



FIGURES & EVENTS REVIEW
OF THE GSO (MPI)

TẠP CHÍ **Con số SỰ KIỆN**

ISSN 2734-9136

TẠP CHÍ CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ | BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | NĂM THỨ 63 - Số 675 / Kỳ I - 8/2024



TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN PHÚ TRỌNG:
NHÀ LÃNH ĐẠO MẪU MỰC, “TỔNG TƯ LỆNH”
TRONG LÒNG NGƯỜI DÂN VIỆT NAM



THAY ĐỔI THỜI GIAN PHỔ BIẾN
MỘT SỐ THÔNG TIN THỐNG KÊ QUAN TRỌNG
PHỤC VỤ TỐT HƠN SỰ QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH
CỦA CHÍNH PHỦ VÀ CHÍNH QUYỀN CÁC CẤP



VIỆT NAM ĐÓNG GÓP TÍCH CỰC
VÀO SỰ PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH CÔNG CỦA ASEAN:
HÀNH TRÌNH GẦN BA THẬP KỶ



SƠN LA: CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC
TRONG ĐỜI SỐNG KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

CON SỐ & SỰ KIỆN

Tạp chí của Tổng cục Thống kê ISSN 2734-9136. Số kỳ I - 8/2024 (675) Ra hàng tháng. Năm thứ 63
Phó Tổng biên tập phụ trách: BÙI BÍCH THỦY - Phó Tổng biên tập: NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LAN
Tòa soạn: 54 Nguyễn Chí Thanh, Đống Đa, Hà Nội ĐT: (84-24) 37344920 - 37344970 - 37344971
Fax: 84-24-37344969 Email: consosukien@gso.gov.vn
Giấy phép xuất bản số 340/GP-BTTTT ngày 09/6/2021. Số lượng in: 1.200 bản
In tại Công ty TNHH In ấn Đa sắc
Ấn phẩm được phát hành qua ngành Bưu điện. Độc giả đặt mua tại các Bưu điện trong cả nước.

TRONG SỐ NÀY

HOẠT ĐỘNG TRONG NGÀNH

1. Thay đổi thời gian phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng phục vụ tốt hơn sự quản lý, điều hành của Chính phủ và chính quyền các cấp

5. Tác động của Nghị định 62/NĐ-CP tới hoạt động thống kê hiện hành

Nguyễn Đình Khuyến

KINH TẾ - XÃ HỘI

8. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng: Nhà lãnh đạo mẫu mực, "Tổng tư lệnh" trong lòng người dân Việt Nam

11. Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng - Người chèo lái "con thuyền" kinh tế Việt Nam vươn ra biển lớn

Bích Ngọc

16. Việt Nam đóng góp tích cực vào sự phát triển và thành công của ASEAN: Hành trình gần ba thập kỷ

Thu Hường

19. Kinh tế cả nước 7 tháng năm 2024 - Nhiều tín hiệu tích cực

Thu Hiền

22. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng Bảy năm 2024

23. Sản xuất công nghiệp cả nước 7 tháng đầu năm 2024 tiếp đà tăng trưởng tích cực

Phí Thị Hương Nga

NGHIÊN CỨU - TRAO ĐỔI

25. Nâng cao năng suất lao động - Con đường ngắn nhất để Việt Nam phát triển nhanh và bền vững

ThS. Bùi Thị Kim Cúc

29. Giải pháp nâng cao giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam

ThS. Ngô Thị Thoại An - ThS. Bùi Thanh Linh Tuyền
ThS. Đặng Thị Bảo Ngọc - Cn. Nguyễn Thị Tuyết Hương

34. Ô nhiễm nhựa: Vai trò của tiêu chuẩn trong việc đưa ra giải pháp giải quyết thách thức mang tính toàn cầu

TS. Hà Minh Hiệp - ThS. Nguyễn Thị Ngọc Minh

38. Thống kê Liên Hợp Quốc - Đánh giá Văn hóa chất lượng qua Mô hình trưởng thành và đảm bảo chất lượng thống kê

Lê Thủy Tiên

QUỐC TẾ

41. Kinh nghiệm một số quốc gia về phát triển thị trường tín chỉ carbon

Quang Vinh

SƠN LA: CHUYỂN BIẾN TÍCH CỰC TRONG ĐỜI SỐNG KT-XH VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

44. Ngành Công Thương Sơn La: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến và xúc tiến thương mại

Đình Đình

45. Khoa học và Công nghệ Sơn La: Bám sát thực tiễn, tăng cường tính ứng dụng, tạo động lực cho phát triển

Trịnh Long

47. Mộc Châu: Những bước đi vững chắc để trở thành đô thị xanh, sinh thái và thân thiện

Lê Trọng Bình

49. Ngành Y tế Sơn La: Nhiều đổi mới trong công tác chăm sóc sức khỏe Nhân dân

Đoàn Châu

50. Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Sơn La: Lá cờ đầu trong điều trị phục hồi chức năng khu vực miền núi phía Bắc

51. Bệnh viện Đa khoa huyện Sông Mã: Thực hiện tốt nhiệm vụ khám chữa bệnh cho Nhân dân vùng biên giới

Minh Châu

Giá: 27.000 đ

THAY ĐỔI THỜI GIAN PHỔ BIẾN MỘT SỐ THÔNG TIN THỐNG KÊ QUAN TRỌNG PHỤC VỤ TỐT HƠN SỰ QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH CỦA CHÍNH PHỦ VÀ CHÍNH QUYỀN CÁC CẤP

Ngày 07/6/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 62/2024/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP, với nội dung chính là thay đổi thời gian phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng, phóng viên Tạp chí Con số và Sự kiện đã có buổi phỏng vấn Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương về Nghị định này

Phóng viên: Thưa Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương, ngày 07/6/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 62/2024/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Tổng cục trưởng có thể cho biết những thay đổi cụ thể về thời gian phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê Trung ương theo Nghị định mới được ban hành?

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương: Nghị định số 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024 của Chính phủ quy định thay đổi thời gian phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê Trung ương, cụ thể: Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm: Ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo; số liệu chính thức Chỉ số giá tiêu dùng (CPI): Ngày 06 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo; số liệu ước tính tỷ lệ lao động đã qua đào tạo



có bằng, chứng chỉ: Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo; số liệu sơ bộ tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ: Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo; số liệu ước tính tỷ lệ thất nghiệp: Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo; số liệu sơ bộ tỷ lệ thất nghiệp: Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo.

Nếu các mốc thời gian phổ biến nêu trên trùng vào các ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước, thời hạn phổ biến sẽ chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

Nghị định số 62/2024/NĐ-CP cũng quy định thay đổi thời gian công bố số liệu ước tính, sơ bộ, chính thức GDP và GRDP các quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm. Ví dụ, số liệu GDP sơ bộ cả năm

được công bố ngày 06 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo; số liệu GDP chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo được công bố ngày 06 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo. Còn số liệu GRDP sơ bộ cả năm được công bố vào ngày 01 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo; số liệu GRDP chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo công bố ngày 01 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

Phóng viên: Theo Nghị định số 62/2024/NĐ-CP, ngày công bố, phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý và năm là “ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo”. Xin Tổng cục trưởng cho biết vì sao Tổng cục Thống kê đề xuất Chính phủ thay đổi thời gian phổ biến thông tin thống kê này? và đối với quốc tế, thời gian phổ biến các thông tin như thế nào, có khác gì so với Việt Nam?

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương: Để có số liệu thống kê công bố đến người dùng tin, TCTK thực hiện quy trình nhiều bước từ xác định nhu cầu thông tin; chuẩn bị, thu thập thông tin đến xử lý thông tin; phân tích và dự báo; phổ biến thông tin thống kê; sau cùng là tư liệu hóa và đánh giá chất lượng thông tin.

Hãy hình dung, để công bố một chỉ tiêu thống kê, thường thông tin thống kê không có sẵn để chiết xuất mà phải thu thập từ nhiều nguồn: Dữ liệu hành chính, báo cáo thống kê, điều tra thống kê,... Các nguồn tin này đều bắt đầu được thu thập từ cơ sở và gửi đến các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Tại thống kê địa phương, số liệu này được kiểm tra, tổng hợp sau đó gửi lên các đơn vị nghiệp vụ chuyên ngành thuộc Tổng cục Thống kê. Tại đây, các số liệu cũng trải qua quá trình được các chuyên gia

thống kê tổng hợp, xác minh, phân tích từ Vụ chuyên ngành đến Vụ tổng hợp chung. Qua mỗi công đoạn đều cần thời gian xử lý, ít nhất từ 1 - 2 ngày. Đó là chưa kể phải xử lý dữ liệu chiết xuất từ dữ liệu hành chính hay số liệu từ chế độ báo cáo của các bộ, ngành, Tập đoàn, Tổng công ty... Trong khi đó, theo lịch phổ biến thông tin thống kê trước đây, Tổng cục Thống kê phải công bố báo cáo kinh tế - xã hội tháng vào ngày 29 hằng tháng, điều đó có nghĩa số liệu thống kê thu thập để xử lý không phải là số trọn vẹn của tháng. Và hiện nay, ngay cả khi Nghị định số 62/2024/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 tới đây thay đổi thời gian phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng, theo đó các số liệu thống kê được công bố vào ngày 6 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo, có nghĩa là lùi thời gian công bố chậm hơn so với hiện nay là 6 - 7 ngày thì Việt Nam vẫn là một trong những nước công bố số liệu sớm nhất trên thế giới.

Tôi có thể dẫn ra đây một vài ví dụ các quốc gia có nền kinh tế tiên tiến, có hệ thống thông tin thống kê hiện đại, có hệ thống pháp luật chặt chẽ và người dân, tổ chức chấp hành nghiêm pháp luật thống kê nhưng thời gian công bố thông tin thống kê trễ hơn ta nhiều. Ví dụ, lịch công bố chỉ tiêu GDP quý I năm 2023 của Canada, Pháp, Hàn Quốc sau 2 tháng; của Mỹ, Đức, Xin-ga-po sau hơn 1,5 tháng; của Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan sau 1,5 tháng,... Tương tự, lịch công bố chỉ tiêu Chỉ số giá tiêu dùng hàng tháng của Mỹ, Pháp sau nửa tháng; của Canada, Nhật, Malaixia sau gần 1 tháng; của Ô-xtray-li-a sau 1 tháng...

Trả lời cho câu hỏi về việc vì sao Tổng cục Thống kê đề xuất Chính phủ thay đổi thời gian phổ biến

thông tin thống kê, tôi xin nhấn mạnh một số nội dung, đó là:

Thứ nhất, thực hiện theo yêu cầu của Chính phủ, số liệu thống kê phải thống nhất giữa các cơ quan, địa phương và phản ánh tình hình kinh tế - xã hội trọn tháng, quý, năm báo cáo (hay nói cách khác, việc thu thập, biên soạn thông tin thống kê phải phản ánh chính xác, đầy đủ, đúng bản chất của một kỳ báo cáo, đặc biệt là kỳ báo cáo tháng).

Thứ hai, xuất phát từ thực trạng công tác thống kê hiện nay - quy trình thu thập, tổng hợp, biên soạn thông tin thống kê phải được thực hiện sớm để cơ quan thống kê có đủ thời gian tổng hợp, kiểm tra, xác minh thông tin từ cấp huyện, cấp tỉnh đến cấp trung ương dẫn đến những hạn chế, bất cập sau:

- Thông tin thu thập phản ánh không đầy đủ, đúng thực tế hoạt động của các đơn vị theo tháng hành chính, không phản ánh đúng thuật ngữ số liệu trong tháng, trong quý; số liệu có sự gối đầu từ tháng trước sang tháng sau, quý trước sang quý sau...

- Với quy định công bố vào ngày 29 hằng tháng dẫn đến xung đột, dễ gây hiểu nhầm cho người sử dụng thông tin thống kê đối với một số chỉ tiêu thống kê kinh tế tổng hợp do Tổng cục Thống kê công bố và do bộ, ngành có liên quan công bố vì thời điểm công bố, thời kỳ số liệu khác nhau. Ví dụ: Bộ Tài chính gửi thông tin số liệu ước tính thu, chi ngân sách cho Tổng cục Thống kê phục vụ biên soạn GDP vào ngày 15 tháng cuối quý, trong khi số liệu báo cáo của Bộ Tài chính tính đến ngày 28 hằng tháng.

- Thời gian kiểm tra, rà soát, tính toán, tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu tổng hợp ngắn,



gấp đặc biệt là thông tin, dữ liệu hành chính tổng hợp từ báo cáo của các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh; thời gian thu thập thông tin tại địa bàn ngắn và có nhiều cuộc điều tra cùng diễn ra nên tạo áp lực lớn đối với cơ quan thống kê.

Để khắc phục những bất cập nêu trên, đồng thời bảo đảm cho việc thu thập, biên soạn thông tin thống kê phản ánh chính xác, đầy đủ, đúng bản chất của một kỳ báo cáo, đặc biệt là kỳ báo cáo tháng, cần thiết phải thay đổi lịch công bố, phổ biến thông tin thống kê.

Phóng viên: Việc thay đổi thời gian công bố, phổ biến báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý, năm có ưu điểm gì, thưa Tổng cục trưởng?

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương: Việc quy định thời gian công bố, phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm vào "ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo" là cơ sở bảo đảm cho việc thu thập, biên soạn thông tin thống kê phản ánh chính xác, đầy đủ, đúng bản chất của một kỳ báo cáo, đặc biệt là kỳ báo cáo tháng. Những thông tin thống kê này phục vụ chính xác, kịp thời các cơ quan Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và chính quyền các cấp trong quản lý, điều hành.

Dưới góc độ nghiệp vụ thống kê, việc quy định thời gian công bố, phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm là "ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo" có một số ưu điểm sau:

Một là, thông tin, số liệu thu thập từ đối tượng cung cấp thông tin phản ánh đầy đủ diễn biến sản xuất kinh doanh của một kỳ báo cáo (tháng, quý I, 6 tháng, 9 tháng và năm) góp phần tăng tính chính xác của số liệu, phản ánh sát hơn tình hình thực tế.

Hai là, nguồn thông tin phục vụ biên soạn một số chỉ tiêu tổng hợp như GDP, GRDP được cập nhật, đầy đủ hơn.

Ba là, Ngành Thống kê có đủ thời gian để kiểm tra, tổng hợp dữ liệu, biên soạn các báo cáo chuyên ngành giúp nâng cao chất lượng báo cáo.

Bốn là, số liệu tổng hợp có độ tin cậy cao hơn, phản ánh sát hơn với diễn biến tình hình kinh tế - xã hội cả nước.

Ngoài ra, quy định thời gian công bố, phổ biến Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm là "ngày 06 của tháng tiếp theo sau kỳ báo cáo" còn là cơ sở để thống nhất thông tin, số liệu

trong công bố, phổ biến một số chỉ tiêu kinh tế tổng hợp do Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) và bộ, ngành biên soạn, công bố, đặc biệt là các chỉ tiêu liên quan đến thu, chi ngân sách, xuất nhập khẩu hàng hóa...

Phóng viên: Tổng cục trưởng cho biết Tổng cục Thống kê đang thực hiện những công việc gì để triển khai Nghị định số 62/2024/NĐ-CP và đưa Nghị định vào cuộc sống một cách hiệu quả?

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương: Việc thay đổi lịch phổ biến một số thông tin thống kê theo quy định tại Nghị định số 62/2024/NĐ-CP là theo xu hướng của thế giới và đáp ứng yêu cầu quản lý điều hành của Chính quyền các cấp.

Thay đổi thời gian phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương không chỉ tác động đối với Ngành Thống kê mà còn liên quan đến việc điều chỉnh thời gian tổ chức các kỳ họp điều hành của Chính phủ, UBND, HĐND các cấp.

Riêng đối với Tổng cục Thống kê, thời gian phổ biến một số thông tin thống kê theo Nghị định số 62/2024/NĐ-CP mới được Chính phủ ban hành không chỉ tác động đến thời gian công bố số liệu thống kê mà còn tác động đến cả quá trình thu thập thông tin, từ khâu thu thập đến khâu xử lý, tổng hợp và phổ biến thông tin thống kê. Do đó, khối lượng công việc Tổng cục Thống kê sẽ triển khai là rất lớn.

Hiện nay, Tổng cục Thống kê đang tích cực rà soát nội dung các công việc cần thực hiện và xây dựng kế hoạch cụ thể triển khai Nghị định số 62/2024/NĐ-CP, như: Ban hành lịch phổ biến thông tin thống kê năm 2024 sửa đổi; sửa đổi chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia, chương trình điều tra

thống kê quốc gia; thay đổi thời gian nộp, nhận các báo cáo thống kê trong toàn Ngành trên hệ thống phần mềm... để thực hiện lịch phổ biến thông tin thống kê điều chỉnh mới bắt đầu từ tháng Tám năm 2024 tới đây.

Phóng viên: Thời gian qua, Thống kê nhà nước đã bảo đảm thông tin thường xuyên và đột xuất cho công tác quản lý, điều hành của Lãnh đạo Đảng, Nhà nước, bộ, ngành và chính quyền địa phương. Có được kết quả đó, bên cạnh sự nỗ lực của Ngành Thống kê còn có sự phối hợp tích cực từ các bộ, ngành, địa phương, doanh nghiệp, người dân trong việc cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin. Vậy, Tổng cục trưởng có thông điệp gì muốn gửi tới cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong việc thực hiện Luật Thống kê?

Tổng cục trưởng Nguyễn Thị Hương: Luật Thống kê năm 2015 và Luật Thống kê sửa đổi năm 2021 là những văn bản pháp lý quan trọng để Ngành Thống kê thực hiện kịp thời việc thu thập, tổng hợp và bảo đảm thông tin thống kê. Thông tin cung cấp từ doanh nghiệp và người dân là một trong những yếu tố đầu vào quyết định chất lượng thông tin thống kê của cơ quan thống kê.

Trong thời gian qua, cùng với việc liên tục hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu, chế độ báo cáo thống kê; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, tổng hợp, phân tích và phổ biến thông tin thống kê, cơ quan thống kê ở trung ương và địa phương luôn nhận được sự phối hợp, hợp tác tích cực của cộng đồng doanh nghiệp và người dân trong cung cấp thông tin thống kê, từ đó đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu của Chính phủ, của lãnh đạo bộ, ngành và nhu cầu của người dùng tin.

Lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng theo Nghị định 62/2024/NĐ-CP ngày 07/6/2024

- Số liệu chính thức chỉ số giá tiêu dùng (CPI): Ngày 06 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo.
- Số liệu ước tính tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ: Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo.
- Số liệu sơ bộ tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ: Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo.
- Số liệu ước tính tỷ lệ thất nghiệp: Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo.
- Số liệu sơ bộ tỷ lệ thất nghiệp: Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo.
- Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm: Ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo.

Thời gian công bố số liệu GDP:

- Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 06 tháng 4 năm báo cáo.
- Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: Ngày 06 tháng 7 năm báo cáo;
- Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 06 tháng 10 năm báo cáo;
- Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 06 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo;
- Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 06 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;
- Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 06 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

Thời gian công bố số liệu GRDP:

- Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 01 tháng 4 năm báo cáo;
- Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: Ngày 01 tháng 7 năm báo cáo;
- Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 01 tháng 10 năm báo cáo;
- Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 01 tháng 12 năm báo cáo;
- Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 01 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;
- Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 01 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo./.

Tổng cục Thống kê mong muốn các doanh nghiệp và người dân tiếp tục tích cực cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ, trung thực cho cơ quan thống kê trong thời gian tới để Ngành Thống kê khắc họa rõ nét hơn những mảng sáng tối trong bức tranh toàn cảnh kinh tế

- xã hội cả nước một cách khách quan, kịp thời, đầy đủ, thống nhất, phục vụ Đảng, Nhà nước trong hoạch định đường lối, chính sách và điều hành phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy sự tăng trưởng.

Phóng viên: Trân trọng cảm ơn Tổng cục trưởng!



TÁC ĐỘNG CỦA NGHỊ ĐỊNH 62/NĐ-CP TỚI HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ HIỆN HÀNH

Nguyễn Đình Khuyến

Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê - TCTK

Ngày 07/6/2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 62/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục của Nghị định số 94/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê và Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07/11/2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là Nghị định số 62/2024/NĐ-CP) và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/8/2024. Nghị định số 62/2024/NĐ-CP không chỉ tác động tới hoạt động thống kê nói chung mà còn tác động hoạt động của các chủ thể sử dụng thông tin thống kê trong quản lý điều hành.

Những thay đổi chủ yếu của Nghị định số 62/2024/NĐ-CP so với quy định hiện hành

So với quy định hiện hành, Nghị định số 62/2024/NĐ-CP điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung 03 nhóm nội dung sau:

Một là, thay đổi lịch phổ biến một số thông tin thống kê quan trọng của cơ quan thống kê trung ương từ “ngày 29 của tháng báo cáo (riêng tháng Hai là ngày cuối tháng)” thành “ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo”, cụ thể được quy định như sau:

- Báo cáo kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm: Ngày 06 của tháng kế tiếp sau kỳ báo cáo.
- Số liệu chính thức Chỉ số giá tiêu dùng (CPI): Ngày 06 của tháng kế tiếp sau tháng báo cáo.
- Số liệu ước tính tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ: Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo.
- Số liệu sơ bộ tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ: Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo.
- Số liệu ước tính tỷ lệ thất nghiệp: Ngày 06 của tháng kế tiếp sau quý báo cáo.
- Số liệu sơ bộ tính tỷ lệ thất nghiệp: Ngày 06 của tháng đầu tiên của quý thứ hai sau quý báo cáo.

Nếu các mốc thời gian phổ biến nêu trên trùng vào các ngày nghỉ theo quy định của Nhà nước, thời hạn phổ biến sẽ chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

Hai là, thay đổi thời gian công bố số liệu ước tính, sơ bộ, chính thức GDP và GRDP các quý, 6 tháng, 9 tháng và cả năm.

Đối với thời gian công bố số liệu GDP, cụ thể như sau:

- Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 06 tháng 4 năm báo cáo;
- Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: Ngày 06 tháng 7 năm báo cáo;
- Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 06 tháng 10 năm báo cáo;
- Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 06 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo;
- Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 06 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;
- Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 06 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

Đối với thời gian công bố số liệu GRDP, cụ thể như sau:

- Số liệu ước tính quý I; sơ bộ quý IV năm trước năm báo cáo: Ngày 01 tháng 4 năm báo cáo;

- Số liệu ước tính quý II, 6 tháng và ước tính cả năm lần 1; sơ bộ quý I: Ngày 01 tháng 7 năm báo cáo;

- Số liệu ước tính quý III và 9 tháng; sơ bộ quý II và 6 tháng: Ngày 01 tháng 10 năm báo cáo;

- Số liệu ước tính quý IV và ước tính cả năm lần 2; sơ bộ quý III và 9 tháng: Ngày 01 tháng 12 năm báo cáo;

- Số liệu sơ bộ cả năm: Ngày 01 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo;

- Số liệu chính thức cả năm và theo quý của năm báo cáo: Ngày 01 tháng 10 năm thứ hai kế tiếp sau năm báo cáo.

Ba là, sửa đổi hệ biểu thu thập thông tin phục vụ biên soạn GDP, GRDP. Theo đó, Nghị định số 62/2024/NĐ-CP giữ nguyên số lượng biểu theo quy định tại Nghị định số 94/2022/NĐ-CP và sửa đổi, điều chỉnh ngày nhận báo cáo, hướng dẫn ghi biểu và một số nội dung liên quan của các biểu mẫu để bảo đảm thời gian biên soạn và công bố số liệu GDP và GRDP.

Tác động của Nghị định 62/2024/NĐ-CP đến hoạt động thống kê

Nghị định số 62/2024/NĐ-CP là cơ sở pháp lý quan trọng bảo đảm cho việc thu thập, biên soạn thông tin thống kê phản ánh chính xác, đầy đủ, đúng bản chất của một kỳ báo cáo, đặc biệt là kỳ báo cáo tháng phục vụ kịp thời cho các cơ quan Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và chính quyền các cấp trong quản lý, điều hành.

Nghị định số 62/2024/NĐ-CP không chỉ tác động tới hoạt động thống kê nói chung mà còn tác động hoạt động của các chủ thể sử dụng thông tin thống kê trong quản lý điều hành. Đối với chủ thể sử dụng thông tin thống kê trong quản lý điều hành, đặc biệt là Chính phủ, HĐND, UBND các cấp

cần phải chỉnh thời gian tổ chức các kỳ họp điều hành để bảo đảm sử dụng được số liệu trong quản lý điều hành. Đối với hoạt động thống kê, Nghị định số 62/2024/NĐ-CP tác động đến tổng thể các hoạt động thống kê, không chỉ tác động đến thời gian công bố số liệu thống kê mà còn tác động đến cả quá trình thu thập, tổng hợp đến công bố thông tin. Nội dung bài viết đề cập đến tác động của Nghị định 62/2024/NĐ-CP dưới một số góc độ sau:

Dưới góc nhìn thể chế, Nghị định số 62/2024/NĐ-CP yêu cầu hệ thống pháp luật về thống kê cần phải được rà soát, điều chỉnh, đảm bảo đồng bộ với các quy định tại Nghị định số 62/2024/NĐ-CP. Các văn bản quy phạm pháp luật cần phải được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Dự thảo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết nội dung chế độ báo cáo thống kê cấp quốc gia (đang trình Chính phủ) cần sửa đổi, bổ sung kỳ báo cáo, thời hạn và thời gian báo cáo cụ thể của từng chỉ tiêu thống kê.

- Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ cần sửa đổi, điều chỉnh thời gian thu thập thông tin của các cuộc điều tra thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại dịch vụ tháng; điều tra xây dựng quý;

điều tra vốn đầu tư thực hiện; điều tra doanh nghiệp; điều tra giá tiêu dùng...

- Các thông tư có liên quan các thông tư quy định chế độ báo cáo thống kê của các bộ, ngành thuộc lĩnh vực quản lý, cần sửa đổi, bổ sung thời gian báo cáo và thời gian nhận báo cáo của các biểu báo cáo thống kê; thông tư liên quan đến quy trình biên soạn GDP, GRDP cần điều chỉnh thời gian, quy trình biên soạn...

Dưới góc nhìn nghiệp vụ thống kê, Nghị định số 62/2024/NĐ-CP yêu cầu quy trình nghiệp vụ thống kê từ khâu chuẩn bị thu thập thông tin, thu thập thông tin, tổng hợp, phân tích thông tin, công bố thông tin và đánh giá chất lượng phải được cập nhật, sửa đổi, bổ sung đảm bảo phù hợp với quy định tại Nghị định số 62/2024/NĐ-CP. Cụ thể một số nội dung như sau:

- Đối với thời gian thu thập thông tin, một số cuộc điều tra cần được điều chỉnh như sau:

+ Điều tra ngành công nghiệp hàng tháng, thời gian thu thập thông tin được điều chỉnh từ ngày 01 đến ngày 12 hàng tháng sang từ ngày 08 đến ngày 18 hàng tháng.

+ Điều tra hoạt động thương mại dịch vụ hàng tháng, thời gian thu thập thông tin được điều chỉnh từ ngày 05 đến ngày 12



hàng tháng sang từ ngày 08 đến ngày 18 hàng tháng.

+ Điều tra hoạt động xây dựng quý:

Quý III/2024, đối với hộ gia đình, trang trại thì thời gian thu thập thông tin điều chỉnh từ ngày 25/8 đến ngày 12/9/2024 sang từ ngày 01/9 đến ngày 15/9/2024; đối với doanh nghiệp thì thời gian thu thập thông tin điều chỉnh từ ngày 01/9 đến ngày 12/9/2024 sang từ ngày 08/9 đến ngày 18/9/2024.

Quý IV/2024, đối với hộ gia đình, trang trại thì thời gian thu thập thông tin điều chỉnh từ ngày 25/10 đến ngày 12/11/2024 sang từ ngày 01/11 đến ngày 15/11/2024; đối với doanh nghiệp thì thời gian thu thập thông tin điều chỉnh từ ngày 01/11 đến ngày 12/11/2024 sang từ ngày 08/11 đến ngày 18/11/2024.

+ Điều tra vốn đầu tư thực hiện quý:

Quý III/2024, đối với hộ gia đình, trang trại thì thời gian thu thập thông tin điều chỉnh từ ngày 25/8 đến ngày 12/9/2024 sang từ ngày 01/9 đến ngày 15/9/2024; đối với doanh nghiệp thì thời gian thu thập thông tin điều chỉnh từ ngày 01/9 đến ngày 12/9/2024 sang điều tra từ ngày 08/9 đến ngày 18/9/2024.

Quý IV/2024, đối với hộ gia đình, trang trại thì thời gian thu thập thông tin điều chỉnh từ ngày 25/10 đến ngày 12/11/2024 sang từ ngày 01/11 đến ngày 15/11/2024; đối với doanh nghiệp thì thời gian thu thập thông tin điều chỉnh từ ngày 01/12 đến ngày 12/12/2024 sang từ ngày 08/12 đến ngày 18/12/2024.

- Đối với việc biên soạn báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng, quý I, quý II và 6 tháng, quý III và 9 tháng, quý IV và cả năm. Thời gian gửi, nhận các báo cáo thống kê của các Vụ, Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

trên phần mềm nhận, gửi báo cáo của ngành Thống kê điều chỉnh để bảo đảm phù hợp với Nghị định số 62/2024/NĐ-CP như sau:

+ Ngày 21 hằng tháng: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kết thúc điều tra phục vụ xây dựng báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng.

+ Chậm nhất 17h ngày 25 hằng tháng: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi báo cáo về Vụ Thống kê chuyên ngành.

+ Chậm nhất 9h sáng ngày 01 hằng tháng: Vụ Thống kê chuyên ngành gửi báo cáo về Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê.

+ Chậm nhất 17h ngày 02 hàng tháng: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hàng tháng của địa phương về Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê.

- Đối với thời gian phổ biến thông tin thống kê

+ Các ấn phẩm, chỉ tiêu biên soạn, công bố thường xuyên theo chu kỳ hằng tháng, hằng quý, hằng năm phổ biến vào ngày 02 của tháng kế tiếp tháng báo cáo.

+ Niên giám thống kê cấp tỉnh phổ biến bản mềm (dạng file dữ liệu) trên Trang thông tin điện tử của Cục Thống kê hoặc trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với các Cục Thống kê không có Trang thông tin điện tử riêng) vào tháng Sáu hằng năm và phổ biến bản giấy (dạng ấn phẩm) trong quý IV hằng năm.

+ Các ấn phẩm, sản phẩm thông tin thống kê khác phổ biến không thường xuyên căn cứ kế hoạch công tác của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê để xác định thời gian phổ biến phù hợp.

- Đối với công khai Lịch phổ biến thông tin thống kê

+ Lịch phổ biến thông tin thống kê năm 2024 của Cục Thống kê, Cục Thống kê tiến hành cập nhật các nội dung thay đổi và công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Thống kê trước ngày 15/7/2024. Trường hợp chưa có Trang thông tin điện tử riêng, Cục Thống kê báo cáo UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương công khai Lịch phổ biến thông tin thống kê trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố hoặc niêm yết công khai tại trụ sở của Cục Thống kê theo thời hạn trên.

- Đối với Lịch phổ biến thông tin thống kê những năm tiếp theo (từ năm 2025 trở đi), các Cục Thống kê xây dựng và công khai trước ngày 15/12 hằng năm.

- Đối với thời Hạn báo công bố số liệu tình hình kinh tế - xã hội

+ Tổng cục Thống kê tổ chức Hạn báo công bố số liệu tình hình kinh tế - xã hội vào ngày 06 của tháng đầu tiên của quý báo cáo.

+ Cục Thống kê tổ chức Hạn báo công bố số liệu tình hình kinh tế - xã hội của địa phương 6 tháng đầu năm trong khoảng thời gian từ ngày 02 đến ngày 06 tháng 7 năm báo cáo; hạn báo công bố số liệu năm từ ngày 02 đến ngày 06 của tháng 01 năm kế tiếp năm báo cáo.

Nghị định số 62/2024/NĐ-CP tác động toàn diện, tổng thể lên các quy định của hệ thống pháp luật thống kê cũng như quy trình nghiệp vụ thống kê hiện hành. Nghị định là cơ sở pháp lý quan trọng bảo đảm cho việc thu thập, biên soạn thông tin thống kê phản ánh chính xác, đầy đủ, đúng bản chất của một kỳ báo cáo, đặc biệt là kỳ báo cáo tháng. Những thông tin thống kê này phục vụ chính xác, kịp thời các cơ quan Đảng, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và chính quyền các cấp trong quản lý, điều hành. /.

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng: NHÀ LÃNH ĐẠO MẪU MỤC, “TỔNG TƯ LỆNH” TRONG LÒNG NGƯỜI DÂN VIỆT NAM



Sống và cống hiến trọn đời cho Tổ quốc, vì Nhân dân

Quán triệt tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh “đạo đức là cái gốc, là nền tảng của người cách mạng,” “đạo đức cách mạng là quyết tâm suốt đời đấu tranh cho Đảng, cho cách mạng... hết lòng hết sức phục vụ Nhân dân. Vì Đảng, vì dân mà đấu tranh quên mình, gương mẫu trong mọi việc,” đồng chí Nguyễn Phú Trọng đã sống một cuộc đời đầy ý nghĩa - sống và cống hiến trọn đời cho Tổ quốc, vì Nhân dân.

Với 80 năm tuổi đời, gần 57 năm tuổi Đảng, 14 năm trên cương vị Tổng Bí thư, đồng chí Nguyễn Phú Trọng đã cùng tập thể Ban Chấp hành Trung ương Đảng vận dụng, phát triển sáng tạo chủ nghĩa Marx-Lenin, tư tưởng Hồ Chí Minh, không ngừng xây dựng

Với 80 năm tuổi đời, 57 năm tuổi Đảng, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã dành cả cuộc đời mình vì lý tưởng cao đẹp của Đảng, là tấm gương sáng ngời về đạo đức cách mạng, là người lãnh đạo mẫu mực, sáng suốt, giản dị, tận tụy với sự nghiệp cách mạng của Đảng, là người lãnh đạo đáng kính của Nhân dân Việt Nam.

Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân; bổ sung, hoàn thiện và lãnh đạo thực hiện thắng lợi đường lối đổi mới, góp phần xây dựng đất nước ta ngày một giàu, mạnh.

Đối với công tác Đảng và xây dựng Đảng, vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về xây dựng Đảng, đồng chí đã đi sâu làm rõ bản chất, vai trò của Đảng trong công cuộc đổi mới đất nước, về xây dựng Đảng cầm quyền từ thực tiễn đổi mới ở Việt Nam. Từ đó, đồng chí đã cùng Ban Chấp hành Trung ương hoạch định và lãnh đạo thực hiện thắng lợi các chủ trương chiến lược về xây dựng, chỉnh đốn Đảng; kiên quyết, kiên trì chống chủ nghĩa cá nhân, chống sự suy thoái trong Đảng, chống tham nhũng, tiêu cực; đi đôi với không ngừng rèn luyện đạo đức cách mạng, phát huy truyền thống tốt đẹp, mối quan hệ gắn bó mật thiết với Nhân dân.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, Đảng ta đã thể hiện bản lĩnh, trí tuệ, lãnh đạo toàn Đảng, toàn dân, toàn quân ta giành nhiều thành tựu to lớn trong công cuộc đổi mới đất nước, làm thất bại mọi âm mưu chống phá của các thế lực thù địch.

Trên lĩnh vực kinh tế, dưới sự lãnh đạo của đồng chí Nguyễn Phú Trọng, Đảng ta đã ban hành các Nghị quyết về phát triển kinh tế-xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh Sáu vùng kinh tế trên cả nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, hoạch định mục tiêu, tầm nhìn, phương hướng, giải pháp nhằm tạo sự phát triển mạnh mẽ, đột phá, góp phần thực hiện thắng lợi mục tiêu của đất nước.

Với lĩnh vực văn hóa, thẩm nhuần tư tưởng Hồ Chí Minh, ý thức sâu sắc vị trí, vai trò quan trọng của văn hóa “Văn hóa là hồn cốt của dân tộc,” “Văn hóa còn thì Dân tộc còn,” Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã dành nhiều tâm huyết xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, là sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển đất nước.

Dưới sự lãnh đạo của đồng chí, văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã đề cập toàn diện, sâu sắc lĩnh vực văn hóa; Hội nghị toàn quốc về văn hóa của Đảng sau hơn 70 năm là dấu mốc gắn kết tư tưởng và hành động của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân phát huy mạnh mẽ vai trò của văn hóa trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thực hiện khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc.

Ở lĩnh vực ngoại giao, với nhãn quan chính trị sâu sắc và tầm tư duy chiến lược, đồng chí Nguyễn Phú Trọng đã cùng Ban Chấp hành Trung ương Đảng phát triển tư duy đối ngoại Việt Nam; xây dựng và phát triển nền đối ngoại, ngoại giao Việt Nam mang đậm bản sắc “cây tre Việt Nam.”

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, trực tiếp là đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, bản sắc “Ngoại giao cây tre” được phát huy mạnh mẽ, tạo những bước ngoặt có tính lịch sử, thay đổi về chất trong quan hệ giữa Việt Nam với các đối tác lớn. Vị thế, uy tín và hình ảnh Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

Trong suốt gần sáu thập kỷ đứng trong hàng ngũ của Đảng, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã nhiều lần nhấn mạnh: “Danh dự là điều thiêng liêng cao quý nhất, kiên quyết chống

chủ nghĩa cá nhân, tất cả vì sự nghiệp chung, đẩy mới là người cộng sản chân chính!”

Nói đi đôi với làm, trọn đời mình, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã bền bỉ cống hiến cho sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc ta bằng một tinh thần, ý chí thép, không lùi bước trước những trở ngại, khó khăn; khẳng định một nhân cách lớn, coi “Danh dự là điều thiêng liêng, cao quý nhất,” giữ vững nguyên tắc, sống trọn cuộc đời vì nước, vì dân.

Trong công việc, đồng chí luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, thái độ nghiêm túc, phương pháp làm việc khoa học, quyết đoán, giữ vững nguyên tắc, phát huy dân chủ, tôn trọng và lắng nghe ý kiến của cán bộ, đảng viên và Nhân dân; được cán bộ, đảng viên, Nhân dân tin tưởng, yêu quý, được bạn bè quốc tế trân trọng và đánh giá cao.

Đặc biệt, trong từng hành động, việc làm, cử chỉ, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng luôn thể hiện rõ nét và sinh động phẩm chất: “cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư” theo tấm gương của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Với tác phong làm việc khoa học,

trong bất kỳ mọi việc dù lớn hay nhỏ, Tổng Bí thư đều chỉ đạo chuẩn bị tỉ mỉ, chu đáo đến từng công đoạn, từng chi tiết cụ thể.

Đúng như lời của đồng chí khi nhận Huy hiệu 55 năm tuổi Đảng: “Xin nguyện suốt đời phấn đấu, hy sinh, tuyệt đối trung thành với lý tưởng, sự nghiệp cách mạng của Đảng, ra sức tu dưỡng, rèn luyện; cố gắng học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách của Chủ tịch Hồ Chí Minh để xứng đáng là một đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong những ngày tháng cuối cùng của cuộc đời mình, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng vẫn luôn đau đáu với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc; tận tâm, tận hiến vì Tổ quốc, vì Đảng, vì Nhân dân. Chính vì vậy, nhiều nhà nghiên cứu trong, ngoài nước; cán bộ, đảng viên hay những người dân bình thường đều bộc bạch tấm lòng trân quý đối với Tổng Bí thư - người tận tâm, tận sức vì nước, vì dân, phục vụ Đảng, nhân dân đến hơi thở cuối cùng, chưa được nghỉ ngơi ngày nào - và triu mến gọi đồng chí là “Tổng tư lệnh của lòng dân.”



Tấm gương về một con người thật bình dị nhưng cũng thật xuất sắc

Dù giữ vị trí trọng yếu của Đảng nhưng trong cuộc sống đời thường, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng lại rất giản dị, khiêm tốn, mẫu mực và chân thành, rất gần gũi với quần chúng Nhân dân.

Dù giữ những trọng trách cao, nhưng khi về với trường lớp cũ, với thầy cô và các bạn đồng môn, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng vẫn khiêm nhường, hòa đồng với mọi người: “Xin cho em được để mọi chức tước ngoài căn phòng này. Em đến đây mãi mãi là học trò cũ của các thầy, các cô ngày nào.” Khi về thăm quê, ông kính trọng, lắng nghe người cao tuổi, hỏi thăm, động viên các cháu nhỏ.

Dù rất bận, song mỗi khi rảnh rỗi, Tổng Bí thư đều dành thời gian để thăm hỏi, động viên những người dân trong khu phố. Vào dịp lễ, Tết, Tổng Bí thư đều cùng Chi bộ trực tiếp tới thăm và động viên những gia đình có hoàn cảnh đặc biệt, những thương binh, bệnh binh, cựu chiến binh, những quân nhân bị chất độc da cam, gia đình có công với cách mạng.

Qua cách nói điềm đạm, cử chỉ ân cần, người dân có thể thấy được những tình cảm chân thành của vị Tổng Bí thư đối với những người đã hy sinh cho Tổ quốc, vì vậy người dân càng thêm kính trọng ông hơn.

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng luôn là một tấm gương chói lọi về đạo đức cách mạng, là ngọn đuốc sáng soi đường cho thế hệ trẻ, đặc biệt là Đoàn viên, Đảng viên noi theo và học tập suốt đời. Đây cũng chính là động lực để thế hệ trẻ tiếp tục phấn đấu học tập và làm việc, đóng góp sức mình vào công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam Xã hội Chủ nghĩa./

P.V

Nhiều nghị quyết phát triển kinh tế - xã hội mang tầm nhìn chiến lược với tư duy đột phá

Dấu ấn lãnh đạo kinh tế của Đảng và Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong hơn một thập kỷ qua được thể hiện rõ nét thông qua các cương lĩnh, chiến lược và văn kiện chính thức của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, XII và XIII của Đảng, cùng hàng loạt nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị mang tầm nhìn chiến lược với quan điểm rất mới cùng tư duy đột phá, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội nhanh, mạnh, được cộng đồng quốc tế ghi nhận.

Kế thừa con đường lựa chọn của thể chế đi trước, Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng tiếp tục quan điểm phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Đó là nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế, vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, có sự quản lý của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo. Đây là chủ trương đúng đắn của Đảng về phát triển kinh tế trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở nước ta, là con đường chúng ta hiện thực hóa mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Để xây dựng và phát triển nền kinh tế độc lập, tự chủ, ngay trong nhiệm kỳ đầu đảm nhiệm cương vị Người lãnh đạo cao nhất của Đảng, ngày 9/12/2011, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã thay mặt Bộ Chính trị ký ban hành nghị quyết số 09-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XI về xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ban hành Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017 về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Nghị quyết này được xem là bước đột phá trong tư duy, tạo điều kiện cho kinh tế tư nhân giải phóng nguồn lực, phát triển lành mạnh, hiệu quả, thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế.

Ngày 22/3/2018, Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng thay mặt Bộ Chính trị ký ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đây là một văn bản pháp lý quan trọng đã góp phần đẩy nhanh phát triển ngành công nghiệp nước ta theo hướng hiện đại gắn với nền kinh tế tri thức, bảo vệ môi trường; đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Năm 2019, lần đầu tiên sau 30 năm thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 50-NQ/TW về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Nghị quyết 50-NQ/TW phản ánh sự thay đổi chiến lược, chuyển sang giai đoạn thu hút dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường là tiêu chí thu hút vốn. Nghị quyết đã mở ra một kỷ nguyên mới trong thu hút vốn FDI,

TỔNG BÍ THƯ NGUYỄN PHÚ TRỌNG NGƯỜI CHÈO LÁI "CON THUYỀN" KINH TẾ VIỆT NAM VƯƠN RA BIỂN LỚN

Bích Ngọc

Trong hơn 13 năm với cương vị lãnh đạo cao nhất của Đảng ta, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã kiên định đường lối đổi mới và đường lối độc lập tự chủ của Đảng, đứng mũi chịu sào cùng với toàn Đảng lãnh đạo đất nước vượt qua nhiều gian nan thách thức, đạt được những thành tựu ấn tượng trên tất cả các lĩnh vực, tạo tiếng vang trên trường quốc tế, đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế.

góp phần nâng cao chất lượng dòng vốn FDI vào Việt Nam, được các nhà đầu tư trong và ngoài nước đánh giá rất cao.

Cũng trong hơn một thập kỷ qua, dưới sự chỉ đạo của Ban chấp hành trung ương Đảng, trực tiếp và thường xuyên của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, Đảng ta lãnh đạo đất nước thực hiện ba đột phá chiến lược (hoàn thiện đồng bộ thể chế; phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng). Đây là điểm mới trong tư duy phát triển kinh tế của Đảng, tập trung mọi nguồn lực hiệu quả, để tạo ra sự chuyển biến, bứt phá mạnh mẽ, phát triển đất nước nhanh gắn liền với phát triển bền vững.

Có thể nói, các Nghị quyết của Đảng cùng các quyết sách về phát triển kinh tế được ban hành kịp thời, phù hợp với từng thời điểm quan trọng của đất nước đã tạo nên hệ thống pháp luật, cơ chế,



chính sách ngày càng hoàn thiện, phù hợp với yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế. Từ đó, tạo động lực

thúc đẩy tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, trên nền tảng đổi mới sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, chất lượng nguồn nhân lực,

ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ và chủ động hội nhập quốc tế. Điểm mới nổi bật rất quan trọng trong quan điểm chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội của Đảng trong hơn thập kỷ qua đó là kiên trì xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ ngày càng cao, luôn chủ động thích ứng với những thay đổi của tình hình trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Với quan điểm xuyên suốt "Định hướng xã hội chủ nghĩa chủ yếu thực hiện bằng công cụ thị trường cùng chính sách an sinh xã hội, không phải là sự can thiệp phi thị trường vào sự vận hành của nền kinh tế" của Đảng dưới sự lãnh đạo của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong gần ba nhiệm kỳ qua, Việt Nam kiên định, vững tin với định hướng phát triển kinh tế thị trường và hiện có 72 nước công nhận nước ta có nền kinh tế thị trường, trong đó có tất cả các nước ASEAN và những nền kinh tế thị trường lớn như Nhật Bản, Anh, Canada, Úc...

Tại Đại hội XIII của Đảng diễn ra vào đầu năm 2021, Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng khẳng định "Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ, tiềm lực, vị thế và uy tín quốc tế như ngày nay". Lời nói đó được minh chứng bởi nhiều thành tựu rất quan trọng, khá toàn diện trên hầu hết các lĩnh vực mà đất nước ta đã đạt được, cụ thể hóa bằng kết quả thực hiện Chiến lược kinh tế - xã hội 10 năm (2011-2020) đề ra tại Đại hội XI của Đảng và nhiều điểm sáng trong bức tranh kinh tế - xã hội cả nước những năm gần đây.

Với chủ trương thực hiện ba đột phá chiến lược (thể chế, nguồn nhân lực và hạ tầng), kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát luôn được kiểm soát ở mức thấp; các cân đối lớn của nền kinh tế cơ bản được bảo đảm;

nợ công giảm, nợ xấu được kiểm soát. Đặc biệt, trong những năm gần đây, kinh tế đất nước gặp nhiều khó khăn, thách thức do đại dịch Covid-19 bùng phát, diễn biến nhanh, phức tạp của tình hình thế giới và xung đột chính trị giữa một số quốc gia, nhưng kinh tế vĩ mô của nước ta vẫn cơ bản ổn định và là điểm sáng về kinh tế trong khu vực và trên thế giới.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, trong 5 năm 2011-2015, bình quân mỗi năm tổng sản phẩm trong nước tăng 5,91%, đưa quy mô nền kinh tế nước ta năm 2015 gấp 1,33 lần năm 2010, đưa Việt Nam đứng vào hàng các nền kinh tế có tốc độ tăng trưởng cao của khu vực và thế giới, cao hơn mức tăng bình quân mỗi năm 3,44% của kinh tế toàn thế giới, trong đó Thái Lan chỉ tăng 2,50%/năm; Hàn Quốc tăng 3,04%/năm; Xin-ga-po tăng 4,24%/năm; Ma-lai-xi-a tăng 5,40%/năm; In-đô-nê-xi-a tăng 5,70%/năm.

Trong các năm 2016-2019, tăng trưởng kinh tế được duy trì ở mức khá với tốc độ tăng GDP đạt 6,78%, cao hơn 0,87 điểm phần trăm so với mức tăng bình quân 5,91%/năm của giai đoạn 2011-2015. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế ấn tượng của thời kỳ 2016-2019, Việt Nam là một trong 10 quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhất thế giới. Riêng năm 2020, trong bối cảnh dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, ảnh hưởng tiêu cực tới mọi lĩnh vực kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới, tăng trưởng kinh tế nước ta chỉ đạt 2,91%. Tuy là mức tăng thấp nhất của các năm trong giai đoạn 2011-2020 nhưng đây là thành công lớn của Việt Nam với mức tăng trưởng thuộc nhóm cao nhất thế giới. Với tốc độ tăng GDP bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 5,99%/năm,

tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được xếp vào hàng cao nhất so với các nước trong khu vực ASEAN.

Vượt qua những khó khăn do đại dịch Covid-19 bùng phát trong các năm 2020-2021, năm 2022 nền kinh tế Việt Nam hồi phục trở lại và tăng trưởng ấn tượng 8,02%, đạt mức tăng cao nhất trong giai đoạn 2011-2022. GDP năm 2023 ước tính chỉ tăng 5,05%, song đây được đánh giá là mức tăng đáng ghi nhận trong bối cảnh kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn, thách thức, hầu hết các nền kinh tế trên thế giới đều có mức tăng trưởng thấp hơn kỳ vọng; cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, toàn diện hơn, gia tăng căng thẳng địa chính trị.

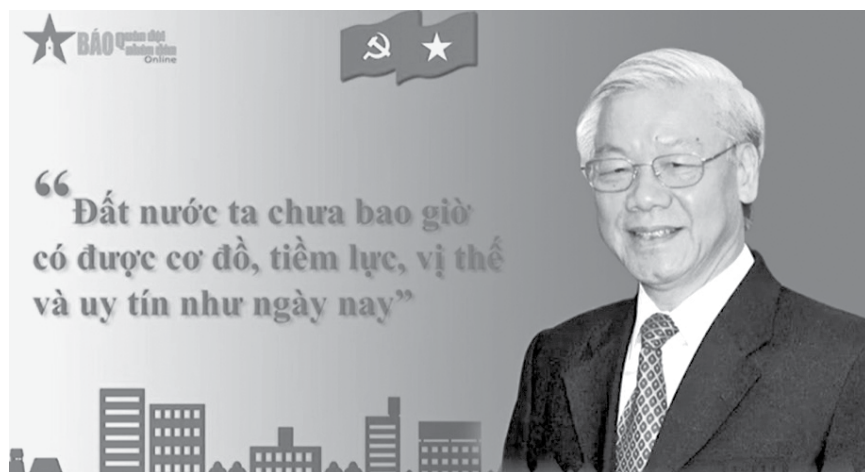
Quy mô nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng lên. Năm 2015 GDP toàn nền kinh tế đạt khoảng 204 tỷ USD, GDP bình quân đầu người là 2.109 USD/người. Đến năm 2020, quy mô nền kinh tế tăng lên đạt 271,2 tỷ USD và thu nhập bình quân đầu người đạt 3.552 USD/người (gấp 1,68 lần mức GDP bình quân đầu người năm 2015). Năm 2023, dù nền kinh tế phải nỗ lực phục hồi sau những khó khăn của dịch bệnh Covid-19, song quy mô GDP đạt khá ấn tượng, ước đạt khoảng 430 tỷ USD, đưa nền kinh tế Việt Nam đứng thứ 35 trong top 40 nước có quy mô kinh tế hàng đầu thế giới và là một trong 16 nền kinh tế mới nổi thành công nhất thế giới; GDP bình quân đầu người đạt khoảng 4.282 USD/người. Theo Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê Nguyễn Thị Hương, trong 10 năm qua quy mô nền kinh tế đất nước phát triển mạnh mẽ, Việt Nam đã nằm trong nhóm 20 nền kinh tế tăng trưởng cao nhất thế giới.

Xét GDP bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (GDP bình quân - PPP), GDP bình quân (PPP) của Việt Nam có sự bất phá ngoạn mục. Đơn cử, năm 2010 và 2011, GDP bình quân (PPP) của Việt Nam chỉ bằng 80,75% và 83,14% của Philippines; đến năm 2023, GDP bình quân (PPP) của Philippines chỉ bằng 79,06% của Việt Nam. Cụ thể, GDP bình quân (PPP) của Việt Nam đạt khoảng 14.342,3 USD, còn Philippines đạt khoảng 11.339 USD.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo xu hướng tích cực, giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP đã giảm từ 16,26% năm 2011, xuống còn 12,66% năm 2020 và là 11,96% năm 2023, song ngành nông nghiệp có bước chuyển mạnh sang sản xuất hàng hoá, ứng dụng công nghệ cao, nâng cao chất lượng và hiệu quả và vẫn thể hiện là trụ đỡ của nền kinh tế.

Ngược lại, tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng từ 34,58% năm 2011 lên 36,74% năm 2020 và 37,12% năm 2023; trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển nhanh và luôn là điểm sáng của nền kinh tế, trong khi công nghiệp hỗ trợ có bước phát triển, góp phần nâng cao tỉ lệ nội địa hoá và giá trị gia tăng của sản phẩm. Tương tự, tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng từ 38,91% năm 2011 lên 41,83% năm 2020 và 42,54% năm 2023.

Bên cạnh đó, tăng trưởng kinh tế dần dịch chuyển sang chiều sâu, thể hiện ở mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng của nền kinh tế tăng lên. Trong giai đoạn 2016 - 2020, đóng góp của TFP



vào tăng trưởng kinh tế đạt bình quân 45,42%, cao hơn nhiều so với mức bình quân 32,84% của giai đoạn 2011-2015. Cùng với đó, chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (Hệ số ICOR) giảm từ 6,42 năm 2016 xuống 6,08 năm 2019. Bình quân giai đoạn 2016-2019, hệ số ICOR đạt 6,13, thấp hơn so với hệ số 6,25 của giai đoạn 2011-2015. Riêng năm 2020, do bị ảnh hưởng tiêu cực nặng nề từ dịch Covid-19 nên hoạt động sản xuất kinh doanh bị đình trệ, các dự án công trình hoàn thành đưa vào sử dụng chưa phát huy năng lực tốt như nền kinh tế ở trạng thái bình thường nên hệ số ICOR đạt 14,28, tính chung cả giai đoạn 2016-2020 hệ số ICOR đạt 7,04.

Chất lượng tăng trưởng nền kinh tế được cải thiện còn thể hiện qua năng suất lao động tăng từ 4,3%/năm giai đoạn 2011 - 2015 lên khoảng 6%/năm giai đoạn 2016 - 2020. Theo giá hiện hành, nếu như năm 2010 năng suất lao động của toàn nền kinh tế chỉ là 44 triệu đồng/lao động thì đến năm 2015 là 79,4 triệu đồng/lao động; 150,1 triệu đồng/lao động năm 2020 (gấp 3,4 lần năm 2010). Năm 2023, năng suất lao động của toàn nền kinh tế tiếp tục tăng và tính theo giá hiện hành ước đạt

199,3 triệu đồng/lao động. Năng suất lao động của nền kinh tế tăng chủ yếu do trình độ của người lao động được cải thiện. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2010 chỉ là 14,7%, đã tăng lên 20,4% năm 2015, 24,1% năm 2020 và sơ bộ năm 2023 là 27,2%.

Thêm một điểm sáng kinh tế trong hơn một thập kỷ qua là Việt Nam kiểm chế và từng bước kiểm soát được lạm phát. Trong giai đoạn 2006-2010, lạm phát hàng năm đều ở mức 2 con số. Đặc biệt, năm 2011 - năm đầu tiên của thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, lạm phát nước ta ở mức rất cao 18,13%. Tuy nhiên, với sự lãnh đạo của Đảng, đứng đầu là Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng cùng sự điều hành hiệu quả của Chính phủ triển khai quyết liệt chính sách tiền tệ chặt chẽ, thận trọng, phối hợp hài hòa giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa, trong 5 năm 2011-2015, Việt Nam đã thành công trong kiểm chế lạm phát, đưa mức lạm phát giảm dần xuống mức 1 con số. Năm 2015, mức lạm phát của Việt Nam thấp kỷ lục 0,60%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu kế hoạch đề ra là tăng 5-7% trong năm 2015. Giai đoạn 2011-2015, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân tăng 7,65%/năm.

Kết quả giai đoạn 2011-2015 đã tạo cơ sở để Việt Nam tiếp tục kiểm soát tốt lạm phát trong 5 năm tiếp theo, giai đoạn 2016-2020, với mức lạm phát luôn ở mức thấp hơn mục tiêu Quốc hội thông qua hằng năm, thể hiện rõ nét việc đổi mới tư duy trong lựa chọn mục tiêu ưu tiên tăng trưởng và phát triển kinh tế của Đảng và Chính phủ. Bình quân năm giai đoạn 2016-2020, CPI tăng 3,15%, thấp hơn mức tăng 7,65%/năm của giai đoạn 2011-2015.

Cũng trong hơn một thập kỷ qua, sự lãnh đạo tài ba của Đảng, đứng đầu là đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã tạo sức sống mới cho kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ hơn, thể hiện qua số doanh nghiệp thành lập mới thời kỳ kế hoạch 5 năm sau cao hơn 5 năm trước. Số doanh nghiệp thành lập mới bình quân trong giai đoạn 2016-2020 trên phạm vi cả nước đạt 128,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 62,8% so với bình quân giai đoạn 2011-2015. Bình quân giai đoạn 2016-2019, số doanh nghiệp thành lập mới tăng 9,9%/năm. Đặc biệt, từ năm 2020, hàng loạt các quyết sách đúng đắn, kịp thời đã giúp cộng đồng doanh nghiệp trong nước vững tin, từng bước phục hồi sức khỏe sau dịch Covid-19. Năm 2023, số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới lần đầu tiên chạm mức kỷ lục, gần 160 nghìn doanh nghiệp. Con số này thực sự ấn tượng khi gấp 1,2 lần mức bình quân giai đoạn 2017-2022.

Với việc tăng cường củng cố vị thế và uy tín quốc tế của mình, Việt Nam hội nhập ngày càng sâu, rộng vào kinh tế thế giới. Tính đến nay, Việt Nam đã thiết lập đối tác toàn diện với 12 quốc gia; đối tác chiến lược với 18 quốc gia, trong đó có 7 quốc gia là Đối tác

Chiến lược toàn diện. Điều đáng nói là 6/7 đối tác chiến lược toàn diện được thiết lập trong thời kỳ đồng chí Nguyễn Phú Trọng làm Tổng bí thư.

Việt Nam cũng là thành viên của nhiều hiệp định thương mại đa phương và song phương quan trọng có quy mô, tầm vóc lớn và mạnh, tạo cơ sở và nền tảng vững chắc về mặt pháp lý cho Việt Nam hội nhập sâu, rộng vào kinh tế thế giới và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. Tính đến tháng 5/2024, Việt Nam đã ký kết, thực thi và đang đàm phán tổng cộng là 19 Hiệp định thương mại tự do (FTA). Trong đó, 16 FTA đã ký kết và đang có hiệu lực. Trong số 16 hiệp định FTA có một nửa số FTA và 5 FTA thế hệ mới được ký trong thời kỳ đồng chí Nguyễn Phú Trọng làm Tổng bí thư.

Những FTA, đặc biệt là FTA thế hệ mới với những cam kết hội nhập rất cao không những thúc đẩy mạnh mẽ tự do thương mại, khơi thông nhiều thị trường tiềm năng trên cơ sở thúc đẩy quan hệ với các đối tác chiến lược kinh tế quan trọng, mà còn giúp Việt Nam hoàn thiện hệ thống luật pháp tương thích với cơ chế thị trường, nhanh chóng xây dựng và hoàn thiện thể chế của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ đó, tạo động lực mạnh mẽ để nước ta thực hiện thành công chiến lược tăng trưởng dựa vào xuất khẩu.

Hiệu quả các FTA mang lại được chứng minh bằng quy mô thương mại nước ta ngày càng lớn; tăng trưởng xuất, nhập khẩu hàng hóa duy trì ở mức cao bất chấp kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn và ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa

tăng mạnh, từ 327,8 tỉ USD năm 2015 lên khoảng 517,96 tỉ USD năm 2019; riêng năm 2020 mặc dù ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19 vẫn đạt khá, ước tính đạt 545,42 tỉ USD. Bình quân giai đoạn 2016-2020, kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa ước tính đạt 464,8 tỉ USD/năm, tốc độ tăng bình quân giai đoạn này ước đạt 10,7%/năm. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa tăng từ 162 tỉ USD năm 2015 lên 282,63 tỉ USD năm 2020, bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 11,8%/năm; nhập khẩu hàng hóa tăng từ 165,8 tỉ USD năm 2015 lên 262,8 tỉ USD năm 2020, bình quân giai đoạn này tăng 9,6%/năm. Cán cân thương mại hàng hóa giai đoạn 2016-2020 liên tục xuất siêu từ 1,6 tỉ USD năm 2016 lên đến gần 20 tỉ USD năm 2020. Đây là thành tích nổi bật trong hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa Việt Nam giai đoạn này, góp phần ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác.

Năm 2021, vượt qua chặng đường “gập ghềnh” bởi dịch Covid-19, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa cả năm về đích ngoạn mục với con số kỷ lục 669,1 tỉ USD và vẫn duy trì thế xuất siêu 3,2 tỉ USD. Tạo đà để Việt Nam tiếp tục chinh phục những đỉnh cao mới trong năm tiếp theo 2022 với tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu là 731,5 tỉ USD. Năm 2023, dù chịu tác động nên tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu nước ta không như kỳ vọng nhưng vẫn đạt con số ấn tượng 681,1 tỉ USD, tiếp nối đà xuất siêu liên tiếp kể từ năm 2016 đến nay và đặc biệt đã ghi dấu ấn xuất siêu kỷ lục 28,3 tỉ USD, tạo cú sốc bất ngờ với không ít chuyên gia kinh tế. Đây là thời kỳ xuất siêu dài nhất trong nhiều năm qua của nước ta. Điều đáng nói là nhiều mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam giữ vị trí top đầu thế giới.

Điển hình là Việt Nam hiện đang giữ vững vị trí số 1 thế giới 16 năm liền về xuất khẩu điều nhân, khi chiếm tới gần 80% tổng sản lượng toàn cầu. Bên cạnh đó, Việt Nam nằm trong top đầu thế giới về xuất khẩu các mặt hàng chủ lực như: Gạo, cao su, giày dép...

Với độ mở nền kinh tế cao cùng môi trường chính trị, kinh tế vĩ mô ổn định, các chính sách thông thoáng, Việt Nam luôn là điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư nước ngoài, thậm chí cả trong bối cảnh đầu tư toàn cầu suy giảm, nhiều nước lớn có động thái hạn chế đầu tư ra nước ngoài, nhiều tập đoàn công nghệ hàng đầu thế giới định hình lại cơ cấu đầu tư.

Nhìn lại giai đoạn 2016-2020, tình hình thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài có xu hướng tích cực so với giai đoạn 2011-2015, với 15.139 dự án đầu tư được cấp phép với tổng số vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 170,4 tỷ USD. Đáng chú ý, năm 2020, khi dòng vốn FDI toàn cầu giảm 35% xuống còn 1.000 tỷ USD, thì Việt Nam tiếp tục là điểm sáng trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài với tổng số vốn đăng ký mới đạt khoảng 16 tỷ USD, đánh dấu lần đầu tiên nước ta lọt vào top 20 nước dẫn đầu thế giới về thu hút FDI.

Năm 2021, trước làn sóng dịch Covid-19, niềm tin của nhà đầu tư ngoại suy giảm cùng những bất ổn chính trị trên thế giới, tưởng chừng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài "gục ngã", song với các quyết sách kịp thời của Chính phủ Việt Nam từ sự lãnh đạo của Đảng đã làm vững lòng các doanh nghiệp FDI, giữ được niềm tin của các nhà đầu tư nước ngoài, vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị

góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài vẫn tăng ngoạn mục, vượt mốc 31 tỷ USD và chinh phục đỉnh mới 36,61 tỷ USD năm 2023. Cùng với đó, vốn thực hiện của dự án đầu tư nước ngoài năm 2023 đạt khoảng 23,18 tỷ USD, cao nhất trong 5 năm qua. Điều đáng nói là số các dự án FDI hàm lượng công nghệ cao có xu hướng ngày càng tăng và Việt Nam đang trở thành mắt xích quan trọng trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Kết quả trên cho thấy sức hút mạnh mẽ của Việt Nam đối với các nhà đầu tư nước ngoài, dưới sự lãnh đạo kiệt xuất của Đảng, trực tiếp là Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng.

Việt Nam được xem là câu chuyện thành công của thế giới khi tăng trưởng kinh tế luôn nằm trong top đầu suốt thập kỷ vừa qua. Những thành tựu kinh tế nổi bật trên là nỗ lực tổng hòa chung của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương, của Chính phủ và cả hệ thống chính trị trong nhiều nhiệm kỳ, cũng là sự kế thừa tiếp nối những thành tựu của gần 40 năm Đổi mới đất nước, trong đó có vai trò quan trọng của người đứng đầu Đảng ta là Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng trong hơn 13 năm qua.

Di sản Tổng Bí thư từ góc nhìn báo chí quốc tế

Với sự lãnh đạo tài tình, kiệt xuất của mình thể hiện qua những thành tựu quan trọng của nền kinh tế Việt Nam, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã được nhiều tờ báo quốc tế tôn vinh. Tờ Washington Post nhấn mạnh, "Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã dẫn dắt Việt Nam vào một thời kỳ mở cửa kinh tế mạnh mẽ hơn" và Ông cũng mạnh tay hơn trong công cuộc chống tham nhũng, qua đó khơi dậy niềm tin của công chúng vào sự lãnh đạo của Đảng đối với nền kinh tế Việt Nam - Một trong những

nền kinh tế năng động nhất trong khu vực, với các lĩnh vực khởi nghiệp đang phát triển.

Còn báo Nikkei Asia đánh giá "Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng đã đưa Việt Nam đạt mức tăng trưởng cao nhờ tham gia các hiệp định thương mại tự do và các biện pháp khác".

Trong khi đó, báo New York Times nhận xét "Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng là một nhà lãnh đạo liêm khiết, giản dị. Dưới sự lãnh đạo của ông, Việt Nam đã nâng cao uy tín trên trường quốc tế và là một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất châu Á". Báo New York Times cũng đánh giá cao những thành tựu của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng: "Ông Nguyễn Phú Trọng đã lãnh đạo một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất châu Á và nâng cao uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế. Trong nhiệm kỳ của ông, các siêu cường lớn trên thế giới đã tích cực xây dựng mối quan hệ với quốc gia Đông Nam Á này".

Nêu bật dưới sự lãnh đạo của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, báo chí Nhật Bản cho rằng, "Thành tựu nổi bật nhất của Việt Nam trong thời gian lãnh đạo của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng là kinh tế tăng trưởng cao, nâng cao vị thế trên trường quốc tế và chính sách "ngoại giao toàn diện, đa hướng và cân bằng" trong bối cảnh thế giới phân cực".

Dưới góc độ kinh tế, tờ Financial Times cũng nhận định Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng "đóng vai trò trung tâm trong sự phát triển kinh tế của Việt Nam"/.

Tài liệu tham khảo:

- Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2011-2015, Tổng cục Thống kê;
- Niên giám Thống kê các năm 2018-2023, Tổng cục Thống kê.

VIỆT NAM ĐÓNG GÓP TÍCH CỰC VÀO SỰ PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH CÔNG CỦA ASEAN: **Hành trình gần ba thập kỷ**

Thu Hường



Sau 29 năm gia nhập Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) (28/7/1995-28/7/2024), Việt Nam đã nhanh chóng hội nhập, tham gia sâu rộng vào tất cả các lĩnh vực hợp tác của ASEAN và có những đóng góp tích cực trong việc duy trì đoàn kết nội khối, tăng cường hợp tác giữa các nước thành viên cũng như giữa ASEAN với các đối tác bên ngoài, góp phần không nhỏ vào sự phát triển và thành công của ASEAN.

Những dấu mốc quan trọng trong quá trình Việt Nam gia nhập ASEAN

Ngày 28/7/1995, Việt Nam chính thức trở thành thành viên thứ bảy của ASEAN. Đây là thành tựu kết tinh từ quyết sách chiến lược rất đúng đắn của Đảng, qua đó mở ra cánh cửa để nước ta hội nhập quốc tế. Kể từ thời điểm này, Việt Nam không ngừng nỗ lực, đóng góp quan trọng vào sự phát triển chung của Hiệp hội, tích cực xây dựng một khu vực hòa bình, ổn định và phát triển. Đến nay, ASEAN là một tổ chức với đầy đủ 10 quốc gia thành viên và đã có những bước tiến hiệu quả, cùng hướng tới xây dựng một khu vực hòa bình, ổn định và phát triển.

Trên chặng đường kéo dài gần 3 thập kỷ, với phương châm chủ động, tích cực, có trách nhiệm, trong suốt chặng đường đồng hành cùng ASEAN, Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng và thực chất, tạo nền tảng để xây dựng Cộng đồng ASEAN

gắn kết trên ba trụ cột; duy trì sự đoàn kết, thống nhất trong nội khối, củng cố vai trò trung tâm của Hiệp hội trong các vấn đề quốc tế và khu vực. Những nỗ lực này cũng góp phần nâng cao hình ảnh và vị thế của Việt Nam trong lòng bạn bè quốc tế, đồng thời tranh thủ hiệu quả nguồn lực phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Có ba dấu mốc quan trọng nêu bật vai trò của Việt Nam trong cộng đồng, đó là khi đảm nhiệm cương vị Chủ tịch Ủy ban Thường trực ASEAN nhiệm kỳ 2000-2001, cùng hai lần đảm nhiệm trọng trách Chủ tịch ASEAN vào năm 2010 và 2020 sau khi có Hiến chương ASEAN.

Năm 2001 là một cột mốc quan trọng khi Việt Nam thúc đẩy thông qua Tuyên bố Hà Nội về Thu hẹp khoảng cách phát triển, chính thức khởi động triển khai Sáng kiến Hội nhập ASEAN (IAI) hỗ trợ thu hẹp khoảng cách phát triển trong ASEAN.

Năm 2010, với mục tiêu đẩy mạnh hiện thực hóa Tầm nhìn của ASEAN thành hành động, nhiệm kỳ Chủ tịch của Việt Nam đã ghi dấu những quyết định quan trọng như thông qua Kế hoạch Tổng thể đầu tiên về Kết nối ASEAN (MPAC 2015); mở rộng cơ chế Hội nghị Cấp cao Đông Á (EAS) để Nga và Mỹ tham gia cũng như hình thành khuôn khổ hợp tác quốc phòng giữa ASEAN với các đối tác thông qua cơ chế Hội nghị Bộ trưởng Quốc phòng các nước ASEAN mở rộng (ADMM).

Năm 2020, trong bối cảnh chưa từng có tiền lệ, Việt Nam đã thúc đẩy Cộng đồng ASEAN gắn bó và ứng phó hữu hiệu, kịp thời trước các thách thức chưa từng có của đại dịch Covid-19, giữ vững đoàn kết, duy trì đà liên kết của ASEAN, hỗ trợ ổn định cuộc sống

cho người dân cũng như đẩy mạnh các nỗ lực phục hồi.

Việt Nam luôn nằm trong top đầu các quốc gia có tỷ lệ thực hiện các cam kết về liên kết kinh tế khu vực ASEAN; đồng thời là nước tham gia khởi xướng ý tưởng hình thành Cộng đồng Văn hóa - xã hội ASEAN, hướng tới việc xây dựng một Cộng đồng ASEAN hòa hợp, gắn bó, có bản sắc, lấy người dân làm trung tâm. Cam kết của Việt Nam đối với ASEAN là nhất quán, xuyên suốt. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã đóng góp nhiều định hướng quan trọng xây dựng các chiến lược hợp tác ASEAN đến năm 2045, trong đó lồng ghép và thúc đẩy nhiều vấn đề như Biển Đông, hợp tác tiểu vùng, ứng phó với biến đổi khí hậu, chuyển đổi số, chuyển đổi năng lượng, kết nối hạ tầng, thể chế và con người...

Trong quan hệ đối ngoại của ASEAN, Việt Nam đảm trách hiệu quả vai trò điều phối viên, góp phần đẩy mạnh quan hệ hợp tác thực chất, hiệu quả giữa ASEAN với các đối tác quan trọng như Trung Quốc, Mỹ, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc. Trong Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 57 diễn ra tại Lào, Việt Nam đã chính thức chuyển giao vai trò điều phối quan hệ ASEAN - Hàn Quốc và tiếp quản vai trò điều phối quan hệ giữa ASEAN với hai đối tác mới là New Zealand và Anh. Phát biểu tại hội nghị, Hàn Quốc và các nước ASEAN đã cảm ơn và đánh giá cao nỗ lực cũng như những đóng góp quan trọng của Việt Nam trong vai trò điều phối quan hệ ASEAN - Hàn Quốc suốt 3 năm vừa qua...

Dấu ấn đặc biệt trong năm 2024

Tháng 4/2024, Việt Nam đã tổ chức thành công Diễn đàn Tương lai ASEAN 2024 tại Hà Nội. Sáng kiến tổ chức Diễn đàn

được Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính công bố tại Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ 43 (Indonesia, tháng 9/2023). Đây là ý tưởng mới của Việt Nam với mong muốn tạo ra một diễn đàn để cùng các nước thành viên, các bạn bè, đối tác của ASEAN và các tầng lớp người dân ASEAN đóng góp vào thúc đẩy định hình con đường phát triển tương lai cho ASEAN.

Trong bài phát biểu dẫn đề khai mạc diễn đàn, Thủ tướng Phạm Minh Chính nhấn mạnh, ASEAN là hạt nhân thúc đẩy đối thoại, hợp tác và phát triển, là tâm điểm của hàng loạt sáng kiến liên kết ở khu vực nhưng cũng là trọng điểm của cạnh tranh chiến lược gay gắt.

Để hiện thực hóa Tầm nhìn ASEAN 2045, Thủ tướng đề nghị ASEAN cần thực hiện 5 tăng cường. Đó là tăng cường đoàn kết; tăng cường tin cậy chiến lược; tăng cường chuyển đổi số, phát triển xanh, thúc đẩy đổi mới sáng tạo; tăng cường phát triển hài hòa, bền vững, lấy người dân làm trung tâm và tăng cường huy động mọi nguồn lực xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc và các nhà lãnh đạo ASEAN hoan nghênh Việt Nam đã khởi xướng Diễn đàn Tương lai ASEAN, nhận định đây là thời điểm quan trọng để các bên liên quan cùng thảo luận về tương lai ASEAN.

Là sự kiện đa phương lớn nhất mà Việt Nam chủ trì tổ chức trong năm 2024, Diễn đàn Tương lai ASEAN tiếp tục thể hiện sự chủ động tích cực, phát huy vai trò dẫn dắt và đóng góp nhiều hơn cho hợp tác khu vực của Việt Nam. Những ý tưởng, đề xuất từ diễn đàn cũng sẽ đóng góp thiết thực cho Hội nghị Thượng đỉnh Tương lai của Liên Hợp Quốc, dự kiến tổ chức vào tháng Chín tới.

Mới đây nhất, tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 57 (AMM-57) và các Hội nghị liên quan được tổ chức tại Lào từ ngày 24-27/7/2024, Việt Nam đã tham gia với tâm thế chủ động, tích cực, trách nhiệm, cùng đóng góp vào công việc chung. Thứ trưởng Bộ Ngoại giao Đỗ Hùng Việt cho biết, đoàn Việt Nam tham gia AMM-57 đã có những đóng góp tích cực.

Thứ nhất, củng cố tiến trình xây dựng Cộng đồng ASEAN, hoàn tất đúng hạn các Kế hoạch Tổng thể 2025 và hướng tới các Chiến lược hợp tác đến 2045. Dịp này, Việt Nam thông báo sẽ tổ chức Tham vấn khu vực về kiểm điểm các Kế hoạch Tổng thể 2025 nhằm rút ra bài học kinh nghiệm, nâng cao chất lượng thực thi trong thời gian tới. Kế hoạch của Việt Nam về tiếp tục triển khai sáng kiến Diễn đàn Tương lai ASEAN 2025 tại Việt Nam được các nước quan tâm, đón nhận.

Thứ hai, cùng các nước ASEAN và đối tác kiểm điểm và định hướng quan hệ. Việt Nam tập trung khai thác các dư địa hợp tác còn rất lớn, chú trọng những lĩnh vực phù hợp quan tâm chung của các nước và các xu thế lớn hiện nay. Trong đó, coi trọng hợp tác kinh tế, tận dụng hiệu quả các FTA, thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới, đa dạng hóa các hình thức giao lưu nhân dân. Việt Nam cũng đề nghị các đối tác tích cực tham gia và đóng góp cho hợp tác khu vực, thúc đẩy đối thoại, lòng tin, tôn trọng vai trò trung tâm của ASEAN.

Thứ ba, định hình hướng đi cho ASEAN trong bối cảnh tình hình bất ổn, bất an, bất định và bất trắc hiện nay. Theo đó, Việt Nam đã đề xuất cách tiếp cận cho ASEAN dựa trên 4 yếu tố, gồm: Tầm nhìn chiến lược, đoàn kết vững vàng, vai trò trung tâm và hành động cụ thể.

Việt Nam đã cùng các nước khẳng định lập trường nguyên tắc của ASEAN trong các vấn đề quốc tế và khu vực, nhấn mạnh sự cần thiết thực hiện đầy đủ và hiệu quả Tuyên bố về Ứng xử của các bên ở Biển Đông và tạo môi trường thuận lợi cho đàm phán Bộ Quy tắc Ứng xử ở Biển Đông chất lượng, hiệu quả, thực chất, phù hợp với luật pháp quốc tế, đặc biệt là Công ước Liên Hợp Quốc về Luật Biển 1982, đề nghị các đối tác ủng hộ lập trường của ASEAN về Biển Đông cũng như nỗ lực của ASEAN xây dựng Biển Đông là vùng biển của hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển bền vững.

Cũng nhân dịp này, đoàn Việt Nam đã có các cuộc tiếp xúc song phương với nhiều nước để thảo luận các vấn đề cùng quan tâm, thúc đẩy hợp tác trên nhiều lĩnh vực.

Có thể khẳng định, sau gần 3 thập kỷ tham gia ASEAN, Việt Nam cùng các nước thành viên đã không ngừng đóng góp vào sự hình thành và phát triển của Cộng đồng ASEAN. Những đóng góp của Việt Nam thể hiện tinh thần nhất quán và xuyên suốt là hòa hiếu, hòa hợp, hữu nghị vì hòa bình, ổn định, vì một ASEAN vững mạnh, đoàn kết, có vị thế trên thế giới./.

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục được triển khai mạnh mẽ

Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội của Tổng cục Thống kê, sản xuất nông nghiệp trong tháng Bảy tập trung đẩy nhanh tiến độ gieo cấy lúa mùa, lúa thu đông, chăm sóc lúa hè thu và thu hoạch lúa hè thu sớm. Chăn nuôi phát triển ổn định, tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm được kiểm soát. Sản xuất lâm nghiệp đẩy mạnh công tác trồng rừng tập trung và hoạt động khai thác gỗ do giá gỗ tăng cao. Nuôi trồng thủy sản tăng trưởng tích cực nhờ áp dụng các phương thức nuôi trồng tiên tiến, hiệu quả. Khai thác thủy sản biển đạt khá do thời tiết tương đối thuận lợi.

Về nông nghiệp, tính đến ngày 15/7/2024, cả nước gieo cấy được 1.206,9 nghìn ha lúa mùa, bằng 99,5% cùng kỳ năm trước, trong đó: Các địa phương phía Bắc gieo cấy 852,5 nghìn ha, bằng 99,3%; các địa phương phía Nam gieo cấy 354,4 nghìn ha, tương đương cùng kỳ năm trước. Hiện các trà lúa đã gieo cấy đang trong giai đoạn phát triển tương đối tốt. Đến trung tuần tháng Bảy, cả nước gieo cấy được 1.902,2 nghìn ha lúa hè thu, bằng 99,6% cùng kỳ năm trước. Phần lớn lúa hè thu đang ở thời kỳ sinh trưởng, đẻ nhánh, trổ bông. Trong khi đó, diện lúa thu đông trà đầu đang ở giai đoạn mạ, đẻ nhánh đến làm bông, sinh trưởng và phát triển tốt.

Cùng với việc gieo cấy lúa, các địa phương trên cả nước đang tiến hành gieo trồng cây hoa màu. Tuy nhiên, diện tích ngô, lạc và đậu tương tiếp tục giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do hiệu quả kinh tế không cao; diện tích gieo trồng rau, đậu các loại giảm do thời tiết không thuận lợi nắng nóng kéo dài trong những tháng đầu hè và mưa nhiều trong thời gian gần đây. Riêng diện tích khoai lang tăng nhẹ do gần đây có nhiều giống khoai lang chất lượng tốt đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn nên người dân tăng diện tích trồng mới.

Chăn nuôi trâu, bò trong tháng có xu hướng giảm. Chăn nuôi lợn và gia cầm phát triển ổn định do người chăn nuôi chủ động được nguồn giống và giá thịt lợn hơi tăng trong những tháng gần đây. Tuy vậy, người chăn nuôi vẫn cần theo dõi sát tình hình



KINH TẾ CẢ NƯỚC 7 THÁNG NĂM 2024

Nhiều tín hiệu tích cực

Đi qua nửa đầu năm 2024, kinh tế Việt Nam liên tục được các tổ chức quốc tế đánh giá tích cực và đặt kỳ vọng cao về khả năng tăng trưởng đạt, vượt mục tiêu. Đặc biệt, nhờ nghiêm túc, quyết liệt thực hiện hiệu quả các Nghị quyết của Chính phủ, tình hình kinh tế - xã hội tháng Bảy và 7 tháng năm 2024 của nước ta duy trì xu hướng tích cực, các ngành, lĩnh vực đạt được nhiều kết quả quan trọng, tạo đà tăng trưởng cho các tháng, quý tiếp theo.

thị trường, các cơ quan chức năng cần cung cấp thông tin kịp thời, quản lý tốt tình hình chăn nuôi tại địa phương. Tính đến ngày 23/7/2024, cả nước không còn dịch tai xanh; dịch lở mồm long móng và dịch cúm gia cầm còn ở Tiền Giang; dịch viêm da nổi cục còn ở 8 địa phương và dịch tả lợn châu Phi còn ở 25 địa phương chưa qua 21 ngày.

Về lâm nghiệp, tính chung 7 tháng năm 2024, diện tích rừng trồng mới tập trung ước đạt 143,4 nghìn ha, tăng 4,6% so cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 51,1 triệu cây, tăng 3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 11.943,2 nghìn m³, tăng 7,1%. Từ đầu năm, cả nước có 1.303,0 ha rừng bị thiệt hại, giảm 5,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó

diện tích rừng bị chặt, phá là 588,0 ha, giảm 23,0%; diện tích rừng bị cháy là 715,0 ha, tăng 16,8%.

Về thủy sản, tính chung 7 tháng năm 2024, sản lượng thủy sản ước đạt 5.225,8 nghìn tấn, tăng 2,6% so với cùng kỳ năm trước. Bao gồm: Cá đạt 3.760,2 nghìn tấn, tăng 2,5%; tôm đạt 699,0 nghìn tấn, tăng 3,9%; thủy sản khác 766,6 nghìn tấn, tăng 2,1%.

Sản xuất công nghiệp duy trì đà tăng trưởng tích cực

Theo Tổng cục Thống kê, 7 tháng năm 2024, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp ước tính tăng 8,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 giảm 0,8%). Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 9,5% (cùng kỳ năm 2023 giảm 1,2%), đóng góp 8,2 điểm phần trăm vào mức tăng chung;

ngành sản xuất và phân phối điện tăng 12,4% (cùng kỳ năm 2023 tăng 1,4%), đóng góp 1,1 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,2% (cùng kỳ năm 2023 tăng 5,2%), đóng góp 0,1 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng giảm 6,2% (cùng kỳ năm 2023 giảm 2,0%), làm giảm 0,9 điểm phần trăm.

Chỉ số sản xuất 7 tháng năm 2024 của một số ngành công nghiệp trọng điểm cấp II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 28,7%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 21,5%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 17,3%; khai thác quặng kim loại tăng 15,0%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)

tăng 13,0%; sản xuất kim loại tăng 12,8%; sản xuất thiết bị điện tăng 12,5%; dệt và sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí cùng tăng 12,4%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 11,1%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 7,4%. Ở chiều ngược lại, chỉ số IIP của một số ngành giảm: Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 12,4%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 2,9%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 1,8%; khai thác than cứng và than non giảm 1,3%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 60 địa phương và giảm ở 03 địa phương trên cả nước. Một số địa phương có chỉ số IIP đạt mức tăng khá cao do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành sản xuất và phân phối điện tăng cao. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có chỉ số IIP giảm do ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; ngành khai khoáng và ngành sản xuất, phân phối điện tăng thấp hoặc giảm.

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm 01/7/2024 tăng 0,9% so với cùng thời điểm

tháng trước và tăng 3,3% so với cùng thời điểm năm trước. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 0,1% và tăng 1,5%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 0,5% và tăng 0,7%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 1,2% và tăng 4,3%.

Doanh nghiệp thành lập mới tăng cả về chất và lượng

Tính chung 7 tháng năm 2024, cả nước có hơn 95,2 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 854,6 nghìn tỷ đồng và tổng số lao động đăng ký gần 600,4 nghìn lao động, tăng 6,3% về số doanh nghiệp, tăng 2,4% về vốn đăng ký và tăng 2,0% về số lao động so với cùng kỳ năm trước. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 7 tháng năm 2024 đạt 9,0 tỷ đồng, giảm 3,6% so với cùng kỳ năm 2023. Nếu tính cả 919,2 nghìn tỷ đồng vốn đăng ký tăng thêm của hơn 27,1 nghìn doanh nghiệp tăng vốn, tổng số vốn đăng ký bổ sung vào nền kinh tế trong 7 tháng năm 2024 là 1.773,8 nghìn tỷ đồng, giảm 9,1% so với cùng kỳ năm 2023. Bên cạnh đó, cả nước có gần 44,3 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động (tăng 4,7% so với cùng kỳ năm 2023), nâng tổng số doanh nghiệp thành lập

mới và quay trở lại hoạt động trong 7 tháng năm 2024 lên gần 139,5 nghìn doanh nghiệp, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2023. Bình quân một tháng có hơn 19,9 nghìn doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Tính chung 7 tháng năm 2024, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là hơn 78 nghìn doanh nghiệp, tăng 16,7% so với cùng kỳ năm trước; hơn 35,5 nghìn doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, giảm 1,5%; 11,9 nghìn doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 14,5%. Bình quân một tháng có hơn 17,9 nghìn doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường.

Vốn trực tiếp nước ngoài tiếp tục là điểm sáng đầu tư

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước tiếp tục được các Bộ, ngành và địa phương đẩy mạnh thực hiện. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 7/2024 ước tăng 8,2% so với tháng trước; tính chung 7 tháng năm 2024 ước đạt 40,6% kế hoạch năm và tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) thực hiện tại Việt Nam 7 tháng năm 2024 ước đạt 12,55 tỷ USD, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước.



Cụ thể, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước trong 7 tháng năm 2024 ước đạt 301,5 nghìn tỷ đồng, bằng 40,6% kế hoạch năm và tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 bằng 40,2% và tăng 23,6%).

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/7/2024 bao gồm: Vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt hơn 18 tỷ USD, tăng 10,9% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam 7 tháng năm 2024 ước đạt 12,55 tỷ USD, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước. Đây là số vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện cao nhất của 7 tháng trong 5 năm qua.

Tính chung 7 tháng năm 2024, tổng vốn đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài (vốn cấp mới và điều chỉnh) đạt 150,7 triệu USD, giảm 53% so với cùng kỳ năm trước.

Thu ngân sách Nhà nước với tín hiệu lạc quan

Theo Báo cáo của Tổng cục Thống kê, thu ngân sách Nhà nước 7 tháng năm 2024 ước tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước ước tăng 0,6% so với cùng kỳ năm 2023, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý Nhà nước, thanh toán các khoản nợ đến hạn cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định. Theo đó, lũy kế tổng thu ngân sách Nhà nước 7 tháng năm 2024 ước đạt 1.188,1 nghìn tỷ đồng, bằng 69,8% dự toán năm và tăng 14,6% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế tổng chi ngân sách Nhà nước 7 tháng năm 2024 ước đạt 948,3 nghìn tỷ đồng, bằng 44,7% dự toán năm và tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước.

Hoạt động thương mại tiếp tục là điểm nhấn của bức tranh kinh tế 7 tháng năm 2024

Tính chung 7 tháng năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành ước đạt 3.625,7 nghìn tỷ đồng, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 10,6%), nếu loại trừ yếu tố giá tăng 5,2% (cùng kỳ năm 2023 tăng 9,8%). Trong đó, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 2.801,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 77,3% tổng mức và tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước (loại trừ yếu tố giá tăng 4,3%); Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 419,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,6% tổng mức và tăng 15,2%; Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 35,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,0% tổng mức và tăng 31,8%; Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 370,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 10,1% tổng mức và tăng 9,4% so với cùng kỳ năm trước.

Đóng góp lớn vào tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phải kể đến sự tăng trưởng tích cực của ngành du lịch. Nhờ chính sách thị thực thuận lợi, chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch năm 2024 được các địa phương trên cả nước đẩy mạnh đã thu hút lượng khách quốc tế đến Việt Nam tăng khá cao so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2024, khách quốc tế đến nước ta đạt gần 10 triệu lượt người, tăng 51,0% so với cùng kỳ năm trước và tăng 1,9% so với cùng kỳ năm 2019 - năm chưa xảy ra dịch Covid-19.

Bên cạnh đó, xuất, nhập khẩu hàng hóa cũng ghi nhận nhiều tín hiệu tích cực. Tính chung 7 tháng năm 2024, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 439,88 tỷ USD, tăng 17,1% so với cùng kỳ năm 2023. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa

ước đạt 226,98 tỷ USD, tăng 15,7%; kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước đạt 212,9 tỷ USD, tăng 18,5% so với cùng kỳ năm trước.

Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 66,1 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 79,2 tỷ USD. Trong 7 tháng năm 2024, xuất siêu sang Hoa Kỳ ước đạt 57,5 tỷ USD, tăng 27,6% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu sang EU ước đạt 20,1 tỷ USD, tăng 19,4%; xuất siêu sang Nhật Bản 1,1 tỷ USD, giảm 14%; nhập siêu từ Trung Quốc 45,8 tỷ USD, tăng 65,4%; nhập siêu từ Hàn Quốc 17,7 tỷ USD, tăng 15,7%; nhập siêu từ ASEAN 5,5 tỷ USD, tăng 21%.

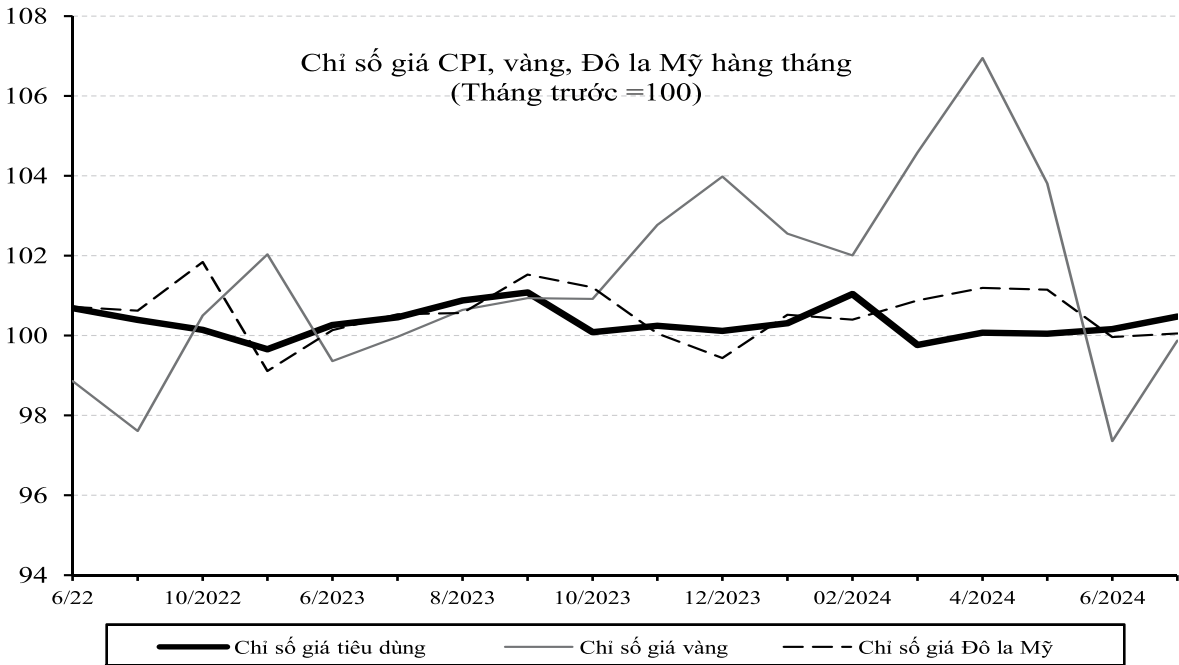
Cán cân thương mại hàng hóa 7 tháng năm 2024 ước tính xuất siêu 14,08 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 16,5 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 14,92 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 29 tỷ USD.

Bình quân 7 tháng năm 2024, CPI tăng 4,12% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,73%, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 4,12%), chủ yếu do giá lương thực, thực phẩm, điện sinh hoạt, dịch vụ giáo dục, dịch vụ y tế và xăng dầu là yếu tố tác động làm tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính lạm phát cơ bản.

Hoạt động vận tải sôi động, tiếp tục duy trì tốc độ tăng tích cực so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2024, vận chuyển hành khách tăng 7,2% và luân chuyển tăng 10,5% so với cùng kỳ năm trước; vận chuyển hàng hóa tăng 13,3% và luân chuyển tăng 11,3%./.

Thu Hiền (Theo Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng Bảy và 7 tháng năm 2024 của TCTK)

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG, CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ THÁNG BẢY NĂM 2024



Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 7 NĂM 2024 SO VỚI				Bình quân 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm 2023
	Kỳ gốc năm 2019	Tháng 7 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 6 năm 2024	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	115,94	104,36	101,89	100,48	104,12
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,90	104,27	102,44	100,26	104,04
1 - Lương thực	132,13	114,39	102,19	99,97	115,57
2 - Thực phẩm	117,60	102,75	102,50	100,31	102,15
3 - Ăn uống ngoài gia đình	124,65	103,94	102,41	100,25	104,11
II, Đồ uống và thuốc lá	113,10	102,52	101,64	100,11	102,48
III, May mặc, mũ nón, giày dép	107,66	101,34	100,37	100,03	101,57
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	120,37	105,59	102,75	100,50	105,52
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,87	101,15	100,80	100,07	101,24
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	111,81	108,13	102,75	100,13	107,22
Trong đó: Dịch vụ y tế	113,26	110,41	103,43	100,14	109,17
VII, Giao thông	111,70	104,40	102,79	101,45	103,43
VIII, Bưu chính, viễn thông	95,95	98,94	99,53	100,00	98,64
IX, Giáo dục	119,86	108,00	96,03	100,02	108,50
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	120,44	108,54	95,46	100,00	109,07
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	106,99	102,29	101,94	100,14	101,81
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	121,85	106,93	105,61	103,77	106,27
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	194,73	129,39	118,11	99,88	124,77
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,53	107,14	104,22	100,05	105,85

(*) Nhóm này bao gồm: Tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP CẢ NƯỚC 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 TIẾP ĐÀ TĂNG TRƯỞNG TÍCH CỰC

Phí Thị Hương Nga

Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng - TCTK



Tiếp nối những kết quả tích cực của kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2024, hoạt động sản xuất công nghiệp tháng Bảy và 7 tháng đầu năm 2024 tiếp tục có những tín hiệu khả quan. Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng Bảy ước tính tăng 0,7% so với tháng trước và tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 7% với cùng kỳ năm trước; ngành chế biến, chế tạo tăng 13,3%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,9% và ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 12,1%. Trong tháng Bảy năm nay, một số ngành công nghiệp trọng điểm thuộc công nghiệp chế biến, chế tạo có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ

năm trước như: Sản xuất phương tiện vận tải khác và sản xuất giường, tủ, bàn ghế cùng tăng 32,4%; sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic tăng 26,2%; sản xuất xe có động cơ tăng 25,6%; sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế tăng 18%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 17,1%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 17%; sản xuất linh kiện điện tử, máy vi tính tăng 15,3%. Ở chiều ngược lại, một số ngành sản xuất công nghiệp giảm so với cùng kỳ năm trước gồm: Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 12,3%; sản xuất thiết bị điện giảm 10,5%; khai thác than giảm 4,3%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 8,5%, trong đó:

Ngành khai khoáng giảm 6,2%; ngành chế biến, chế tạo tăng 9,5%; ngành sản xuất, phân phối điện tăng 12,4%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic tăng 28,7%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 21,5%; sản xuất hóa chất, sản phẩm hóa chất tăng 17,3%; hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ tăng 17,2%; khai thác quặng kim loại tăng 15%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 13%; sản xuất kim loại tăng 12,8%; sản xuất thiết bị điện tăng 12,5%; sản xuất, phân phối điện và dệt cùng tăng 12,4%; sản xuất linh kiện điện tử, máy vi tính tăng 11,1%. Ở chiều ngược lại, một số ngành công nghiệp có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ năm trước gồm: Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên giảm 12,4%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị giảm 2,9%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 1,8%; khai thác than giảm 1,3%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 7 tháng đầu năm 2024 tăng cao so với cùng kỳ năm trước gồm: Thép thanh, thép góc tăng 31,4%; thép cán tăng 17,8%; vải dệt từ sợi tự nhiên tăng 17%;

phân hỗn hợp NPK tăng 14,2%; sữa bột tăng 12,3%; đường kính tăng 12%; linh kiện điện thoại tăng 11,7%; điện sản xuất tăng 11,5%; xăng, dầu các loại tăng 10,3%; thủy sản chế biến tăng 10,1%; sơn hóa học tăng 9,9%. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu năm nay giảm so với cùng kỳ năm trước: khí đốt thiên nhiên và khí hóa lỏng LPG cùng giảm 16,9%; dầu thô khai thác giảm 7,1%; bia các loại giảm 3,8%; điện thoại di động giảm 3,2%; nhôm giảm 3,1%; sắt, thép thô giảm 1,6%; than sạch giảm 1,3%.

Theo địa phương, có 60/63 tỉnh, thành phố trong cả nước có chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm 2024 tăng so với cùng kỳ năm 2023, trong đó những tỉnh, thành phố có sản xuất công nghiệp với tốc độ tăng cao gồm: Lai Châu tăng 64,3%; Trà Vinh tăng 48,6%; Khánh Hòa tăng 45,4%; Phú Thọ tăng 36,9%; Bắc Giang tăng 27%; Sơn La tăng 26,4%; Cao Bằng tăng 22,8%; Điện Biên tăng 19%; Bình Phước tăng 16,7%; Thanh Hóa tăng 16,3%; Hà Nam tăng 15,7%; Hải Phòng tăng 15%; Nam Định tăng 14,3%; Hải Dương tăng 14,1%; Tây Ninh tăng 13,4%; Bình Thuận tăng 12,9%. Ở chiều ngược lại, có 3/63 tỉnh, thành phố có chỉ số sản xuất công nghiệp giảm gồm: Quảng Ngãi giảm 4,3%; Hà Tĩnh giảm 2,1%; Gia Lai giảm 1,9%.

Chỉ số sản xuất công nghiệp so với năm trước của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn như sau: Bắc Giang tăng 27%; Thanh Hóa tăng 16,3%; Hải Phòng tăng 15%; Hải Dương tăng 14,1%; Quảng Ninh tăng 11,8%; Vĩnh Phúc tăng 11,4%; Bắc Ninh tăng 10,4%; Quảng Nam tăng 7,7%; Thái Nguyên tăng 7,2%; Đồng Nai tăng 7%; Cần Thơ và TP. Hồ Chí Minh

cùng tăng 6,2%; Bình Dương tăng 5,7; Hà Nội tăng 5,2%; Đà Nẵng tăng 4,7%; Bà Rịa-Vũng Tàu tăng 0,1%; Quảng Ngãi giảm 4,3%.

Hoạt động sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm đạt được nhiều kết quả tích cực

Sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm 2024 tăng 8,5% so cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm trước giảm 0,8%) và tăng trưởng rõ nét trong 3 tháng gần đây với tốc độ tăng tháng Năm, Sáu, Bảy đều tăng trên 10% so với cùng kỳ năm trước với mức tăng lần lượt là 10%, 12,4%, 11,2%.

Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành chủ lực của công nghiệp nước ta, tiếp tục đà tăng trưởng cao với mức tăng trong 3 tháng gần đây lần lượt là 11,9%, 15,0%, 13,3%, làm cho sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm tăng 9,5% so cùng kỳ.

Nhiều ngành quan trọng thuộc công nghiệp chế biến, chế tạo 7 tháng đầu năm đã thu hút thêm nhiều lao động và có kết quả sản xuất tăng cao so với cùng kỳ năm trước, trong đó bao gồm cả các ngành khu vực doanh nghiệp FDI có lợi thế và cả các ngành khu vực doanh nghiệp trong nước có lợi thế như: Sản xuất sản phẩm từ cao su, plastic tăng 28,7%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 21,5%; sản xuất hóa chất, sản phẩm hóa chất tăng 17,3%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 13%; sản xuất kim loại tăng 12,8%; sản xuất thiết bị điện tăng 12,5%; dệt tăng 12,4%; sản xuất linh kiện điện tử, máy vi tính tăng 11,1%;...

Ngành sản xuất và phân phối điện 7 tháng đầu năm nay tăng cao so cùng kỳ (tăng 12,4%) và vẫn tiếp tục đáp ứng đủ nhu cầu cho sản xuất kinh doanh và tiêu dùng của dân cư. Điều này góp phần tạo tâm lý lạc quan

cho các nhà đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư nước ngoài yên tâm bỏ vốn đầu tư cho sản xuất tại Việt Nam.

Công nghiệp chế biến chế tạo là ngành thu hút vốn FDI lớn nhất trong 7 tháng đầu năm. Một số địa phương nhờ năng động trong công tác xúc tiến đầu tư, cơ sở hạ tầng tốt, nguồn nhân lực ổn định, nỗ lực cải cách thủ tục hành chính đã thu hút được nguồn vốn FDI chất lượng cao, góp phần tạo công ăn việc làm và kích thích sản xuất phát triển nhanh, điển hình là các địa phương như: Phú Thọ, Bắc Giang; Thanh Hóa; Hải Phòng; Hà Nam; Hải Dương; Quảng Ninh...

Bên cạnh các điểm tích cực, sản xuất công nghiệp 7 tháng năm 2024 vẫn còn một số khó khăn nhất định.

Ngành khai khoáng 7 tháng đầu năm giảm 6,2%, trong khi cùng kỳ năm trước giảm 2%. Trong đó, đáng chú ý là ngành khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên vẫn giảm mức sâu 12,4% (khai thác dầu thô giảm 7,1%, khai thác khí đốt giảm 16,9%); khai thác than giảm 1,3%.

Trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, bên cạnh những ngành công nghiệp cấp 2 tăng trưởng cao và khá, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm hoặc tăng thấp so cùng kỳ năm trước: Ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác có mức giảm liên tục từ các tháng đầu năm do thị trường tiêu thụ càng ngày càng bị thu hẹp, sản phẩm tồn kho ngày càng nhiều nhưng giải pháp cho đầu ra sản phẩm gặp nhiều khó khăn, nguy cơ ngừng sản xuất của các nhà máy trong thời điểm hiện tại rất cao, chỉ số sản xuất 7 tháng đầu năm giảm 1,8% so cùng kỳ;

(Xem tiếp trang 33)

NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CON ĐƯỜNG NGẮN NHẤT ĐỂ VIỆT NAM PHÁT TRIỂN NHANH VÀ BỀN VỮNG

ThS. Bùi Thị Kim Cúc

Trường Kinh tế - Đại học Công nghiệp Hà Nội

Tóm tắt:

Những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn đặc biệt quan tâm và chú trọng thực hiện những giải pháp tăng năng suất lao động. Điều này được thể hiện rõ khi tăng năng suất lao động xã hội là một trong những chỉ tiêu chủ yếu được đặt ra trong các Nghị quyết Đại hội Đảng. Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt và trước sự lan tỏa mạnh mẽ của làn sóng cách mạng công nghiệp 4.0 cùng sự phát triển bùng nổ của khoa học công nghệ, nâng cao năng suất lao động là nhiệm vụ quan trọng, vừa cấp bách, vừa mang tính chiến lược, lâu dài của cả hệ thống chính trị - là con đường ngắn nhất đưa nước ta bắt kịp, tiến cùng và vượt lên trong xây dựng, phát triển đất nước nhanh, bền vững.

Từ khóa: Năng suất lao động, tăng trưởng, phát triển, lao động



Năng suất lao động Việt Nam thu hẹp khoảng cách so các nước

Năng suất lao động (NSLĐ) là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp có ý nghĩa đặc biệt quan trọng và là một trong những thước đo chính để đánh giá, so sánh trình độ phát triển giữa các quốc gia cũng như giữa các lĩnh vực, địa phương trong từng quốc gia.

Những năm qua, Đảng và Nhà nước luôn đặc biệt quan tâm và chú trọng thực hiện những giải pháp tăng NSLĐ. Điều này được thể hiện rõ khi tăng năng suất lao động xã hội là một trong những chỉ tiêu chủ yếu được đặt ra trong các Nghị quyết Đại hội Đảng. Tại Đại hội Đảng lần thứ XII đề ra chỉ tiêu tăng NSLĐ xã hội bình quân

khoảng 5%/năm cho giai đoạn 2016-2020. Đến Đại hội XIII đặt mục tiêu tăng NSLĐ xã hội bình quân giai đoạn 2021-2025 là trên 6,5%/năm.

Để tăng NSLĐ, từ Đại hội lần thứ XI đến nay, Đảng xác định rõ phát triển nguồn nhân lực cùng với thể chế và hệ thống kết cấu hạ tầng là 3 đột phá chiến lược phát triển đất nước trong thời kỳ mới. Đặc biệt, Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng nhấn mạnh phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo là nhân tố căn bản, cốt lõi để tăng NSLĐ, tạo nền tảng phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ, cơ cấu lại nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và là lợi thế cạnh tranh quan trọng nhất, bảo đảm phát triển đất nước nhanh, hiệu quả và bền vững.

Cụ thể hoá những chủ trương theo tinh thần các Nghị quyết Đại hội Đảng, thời gian qua, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành và triển khai nhiều cơ chế, chính sách, chiến lược, kế hoạch liên quan đến nâng cao NSLĐ.

Nhờ chủ trương, đường lối, chính sách, giải pháp đúng đắn của Đảng, Nhà nước; sự đồng hành, phối hợp chặt chẽ của các cơ quan trong hệ thống chính trị cùng sự chỉ đạo quyết liệt, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm của Chính phủ, các cấp, các ngành, các địa phương và sự nỗ lực của từng người lao động, Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, NSLĐ của nước ta tăng trưởng tích cực, liên tục, dẫn thu hẹp khoảng cách với các nước. Theo số liệu Tổng cục Thống kê, NSLĐ của toàn nền kinh tế năm 2023 theo giá hiện hành ước đạt 199,3 triệu đồng/lao động (tương đương 8.380 USD/lao động, tăng 274 USD so với năm 2022); theo giá so sánh, NSLĐ tăng 3,65%.

Theo Ngân hàng Thế giới (WB), tính theo sức mua tương đương (PPP), NSLĐ Việt Nam tăng bình quân 4%/năm trong giai đoạn 2021-2022, mức tăng này cao hơn nhiều so bình quân chung của thế giới là 2% và đứng thứ 2 Đông Nam Á. Trong cùng giai đoạn, NSLĐ bình quân của Singapore, Indonesia, Malaysia, Campuchia, Thái Lan, Philippines tăng lần lượt là 5,8%, 3,7%, 3,3%, 2,2%, 1,9% và 1,2%; trong khi các nước phát triển trong khu vực là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản tăng lần lượt 3,5%, 1,7% và 1,5%.

Kết quả tăng NSLĐ trong chặng đường đã qua đã góp phần tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đặc biệt là tăng thu nhập, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân.

Theo báo cáo tình hình thị trường lao động việc làm của Tổng cục Thống kê, thu nhập bình quân tháng của người lao động nước ta liên tục tăng, năm 2023 ước đạt 7,1 triệu đồng, tăng 6,9%, tương ứng tăng 459 nghìn đồng so với năm 2022; quý I/2024 ước đạt 7,6 triệu đồng, tăng 549 nghìn đồng so với cùng kỳ năm trước.

Mặc dù việc thực hiện mục tiêu tăng NSLĐ ở nước ta đã đạt những kết quả tích cực song cũng các số liệu cũng cho thấy vẫn còn những hạn chế. Giai đoạn 2021-2023, tỷ lệ tăng NSLĐ thấp hơn mục tiêu đề ra là 5,5%/năm. Xét theo giá trị tuyệt đối, NSLĐ của Việt Nam vẫn ở mức thấp so với các nước trong khu vực. Cụ thể, theo số liệu của WB, NSLĐ của Việt Nam năm 2022 tính bằng USD 2017 theo ngang giá sức mua tương đương (PPP) là 2.400 USD, chỉ bằng 11,4% của Singapore, 24,7% của Hàn Quốc, 26,3% của Nhật Bản, 35,4% của Malaysia, 64,8% của Thái Lan, 79% của Indonesia, 94,5% của Philippines. Bên cạnh đó, vẫn còn khoảng cách đáng kể về NSLĐ và trình độ phát triển giữa các vùng, miền, khu vực trong nước.

Mục tiêu tăng năng suất lao động chưa thực sự có bước đột phá do vẫn còn gặp nhiều thách thức. Theo báo cáo tình hình thị trường lao động Việt Nam của Tổng cục Thống kê, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2023 đạt 52,4 triệu người, nhưng tỷ lệ tham gia lực lượng lao động năm 2023 chỉ là 68,9%; quý I/2024, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 52,4 triệu người và tỷ lệ tham gia lực lượng lao động giảm, còn 68,5%.

Bên cạnh đó, chất lượng nguồn cung lao động còn nhiều hạn chế. Năm 2023, lực lượng lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ ước tính là 14,1 triệu người,

chiếm tỷ lệ khiêm tốn là 27,0%. Vẫn còn 38,0 triệu lao động chưa qua đào tạo. Quý I/2024, các con số này thay đổi không đáng kể, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ quý I năm 2024 là 27,8%, hiện cả nước vẫn còn 37,8 triệu lao động chưa qua đào tạo. Điều này cho thấy việc nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động là thách thức không nhỏ để đáp ứng nhu cầu lao động của một thị trường lao động hiện đại, linh hoạt, bền vững và hội nhập.

Các con số công bố của Tổng cục Thống kê cũng cho thấy chất lượng lao động của thị trường lao động chưa có sự cải thiện, khi số lao động phi chính thức làm các công việc bấp bênh, thiếu tính ổn định vẫn chiếm tỷ trọng lớn, khoảng 3/5 tổng số lao động có việc làm của cả nước. Năm 2023 dù số lao động có việc làm đã trở lại xu hướng tăng sau những tác động của dịch Covid-19 nhưng số lao động phi chính thức vẫn là 33,3 triệu người, chiếm tỷ trọng lớn 64,9% trong tổng số lao động có việc làm. Quý I/2024, các con số gần như không có sự thay đổi so năm 2023.

Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên 15-24 tuổi cũng là vấn đề đáng lưu tâm. Năm 2023, số thanh niên (người từ 15-24 tuổi) thất nghiệp là khoảng 437,3 nghìn người, chiếm 41,3% tổng số người thất nghiệp; tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên năm 2023 là 7,63%. Quý I/2024 tỷ lệ này là 7,99%, tăng 0,38 điểm phần trăm so với cùng kỳ năm trước.

Thị trường lao động còn có độ “lệch pha” giữa cung và cầu lao động, phản ánh qua tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng. Tính chung cả năm 2023, số lao động không sử dụng hết tiềm năng là 2,3 triệu người, tỷ lệ

lao động không sử dụng hết tiềm năng là 4,3%. Tỷ lệ lao động không sử dụng hết tiềm năng quý I/2024 là 4,4%, tương ứng hơn 2,3 triệu người. Đa số lao động không sử dụng hết tiềm năng là những người từ 15-34 tuổi (49,0%), cao hơn rất nhiều so với tỷ trọng lao động nhóm tuổi này trong lực lượng lao động (31,3%). Qua đó cho thấy Việt Nam vẫn còn một bộ phận không nhỏ lực lượng lao động tiềm năng chưa được khai thác, đặc biệt là nhóm lao động trẻ.

Thêm vào đó, theo phân tích của chuyên gia kinh tế, hiện NSLĐ của khu vực doanh nghiệp tư nhân ở nước ta còn quá thấp. Các doanh nghiệp tư nhân tạo ra khoảng 59% việc làm trong khu vực doanh nghiệp nhưng chỉ đóng góp giá trị gia tăng khá khiêm tốn, chỉ bằng 1/6 của toàn bộ khu vực doanh nghiệp. NSLĐ trong khu vực doanh nghiệp tư nhân chỉ bằng 3,6% khu vực DNNN và 28,5% khu vực doanh nghiệp FDI (tính toán dựa trên số liệu GDP năm 2021 và tỉ lệ đóng góp vào GDP của các khu vực kinh tế năm 2021 không thay đổi đáng kể so với năm 2020). Cũng theo chuyên gia này, giai đoạn 2018-2022, NSLĐ của Việt Nam tăng tích cực bình quân 7,06%/năm dù nền kinh tế chịu ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19, song điều cần chú ý là những ngành có NSLĐ cao vượt trội so với mức trung bình của cả nước lại có tỷ trọng lao động rất thấp, chỉ chiếm 10,28% tổng số lao động có việc làm. Đơn cử như ngành nông, lâm, thủy sản có NSLĐ chỉ bằng 39,73% NSLĐ bình quân cả nước, nhưng có số lao động chiếm 27,54% tổng lao động có việc làm. Điều này cho thấy Việt Nam có một dư địa rất lớn để tăng NSLĐ bằng việc

dịch chuyển lao động từ khu vực dư thừa lao động, NSLĐ thấp sang những ngành có NSLĐ cao hơn và đang thiếu lao động...

Giải pháp nào để tăng năng suất lao động

Hiện tình hình thế giới vẫn diễn biến phức tạp, khó lường. Nền kinh tế Việt Nam đang chuyển đổi, quy mô còn khiêm tốn, năng lực nội tại còn hạn chế, sức chống chịu và tính cạnh tranh chưa cao, độ mở của nền kinh tế lớn, chịu nhiều tác động, ảnh hưởng từ các yếu tố bên ngoài. Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt và trước sự lan tỏa mạnh mẽ của làn sóng cách mạng công nghiệp 4.0 cùng sự phát triển bùng nổ của khoa học công nghệ thì nâng cao NSLĐ trở thành một nhiệm vụ quan trọng. Hơn nữa, tăng NSLĐ trong chặng đường sắp tới là một thách thức lớn, bởi chuyển từ một nước thu nhập thấp lên một nước thu nhập trung bình dễ hơn rất nhiều so với từ một nước thu nhập trung bình lên thu nhập cao.

Ngày 08/11/2023, Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định số 1305/QĐ-TTg phê duyệt "Chương trình quốc gia về tăng năng suất lao động đến năm 2030" với mục tiêu đến năm 2030, NSLĐ trở thành một động lực quan trọng cho tăng trưởng nhanh, bền vững, tận dụng hiệu quả các cơ hội của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam nằm trong nhóm 03 nước dẫn đầu ASEAN về tốc độ tăng NSLĐ.

Để đạt mục tiêu này, Chương trình quốc gia về tăng năng suất lao động đến năm 2030 đặt ra 6 nhóm nhiệm vụ giải pháp chủ yếu là: Giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học

công nghệ, tri thức, đổi mới sáng tạo và nguồn nhân lực chất lượng cao để tạo nền tảng ổn định, bền vững cho tăng năng suất lao động; Hoàn thiện khung khổ pháp luật, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy doanh nghiệp phát triển, khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo; huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cả bên trong và bên ngoài nhằm cải thiện năng suất lao động; Thúc đẩy mạnh mẽ các sáng kiến tăng năng suất lao động; Thực hiện đồng bộ các giải pháp cải thiện chất lượng giáo dục đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; Phát triển mạnh mẽ nghiên cứu, phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; Thúc đẩy cơ cấu lại không gian kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành.

Tại Diễn đàn "Nâng cao năng suất lao động Quốc gia năm 2024" được tổ chức vào tháng 5/2024, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính nhấn mạnh, nâng cao NSLĐ là nhiệm vụ quan trọng, vừa cấp bách, vừa mang tính chiến lược, lâu dài của cả hệ thống chính trị - là con đường ngắn nhất đưa nước ta bắt kịp, tiến cùng và vượt lên trong xây dựng, phát triển đất nước nhanh, bền vững.

Để thúc đẩy tăng NSLĐ, Thủ tướng yêu cầu các Bộ, ngành, địa phương tập trung đẩy mạnh hoàn thiện khung khổ pháp lý, tạo môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, thúc đẩy doanh nghiệp phát triển, phát huy mạnh mẽ tinh thần khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo. Các bộ, ngành, địa phương cùng cộng đồng doanh nghiệp cần đẩy mạnh huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực cho phát triển cả từ bên trong và bên ngoài, nhất là hợp tác công tư, thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc. Bên cạnh đó,

đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao gắn với khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo để tạo nền tảng tăng NSLĐ.

Đồng thời, các Bộ, ngành, địa phương, cộng đồng doanh nghiệp cần tiên phong trong chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, phát triển kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế tri thức, các ngành, lĩnh vực mới nổi, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tiên phong trong hội nhập quốc tế, tận dụng tốt mọi cơ hội, phát huy tiềm năng khác biệt, cơ hội nổi trội, lợi thế cạnh tranh để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tiên phong trong các phong trào thi đua tăng NSLĐ, phát huy sáng kiến về quản lý, tổ chức sản xuất kinh doanh, cải tiến kỹ thuật, thúc đẩy mạnh mẽ các sáng kiến tăng năng suất lao động.

Muốn làm được điều đó, Việt Nam cần có sự bứt phá về: Phát triển nguồn nhân lực, nhất là đào tạo nhân lực chất lượng cao và dạy nghề; Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là trong những ngành, lĩnh vực mới nổi như kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, kinh tế chia sẻ, trí tuệ nhân tạo, chip bán dẫn, hydrogen...; Môi trường lao động, bảo đảm xanh, sạch, đẹp, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động.

Thủ tướng yêu cầu các cấp, các ngành, các địa phương, tổ chức công đoàn các cấp thời gian tới chú trọng thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm sau:

Một là, ưu tiên thúc đẩy tăng trưởng - coi đây là nền tảng để tăng NSLĐ. Trong đó lưu ý gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn.

"Xuyên suốt là con người, là trung tâm, là chủ thể của tăng năng suất lao động. Con người vừa là nguồn lực, là động lực, vừa là mục tiêu của sự phát triển và tăng năng suất lao động. Chúng ta không hy sinh tiến bộ công bằng xã hội, không hy sinh an sinh xã hội, không hy sinh môi trường để chạy theo cái tăng trưởng đơn thuần".

**Thủ tướng Chính phủ
PHẠM MINH CHÍNH**

Hai là, đẩy mạnh thực hiện các đột phá chiến lược về thể chế, kết cấu hạ tầng, đặc biệt là nguồn nhân lực gắn với khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Ba là, tập trung nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo và dạy nghề ở tất cả các cấp học, bậc học, ngành, lĩnh vực, bảo đảm đào tạo được nguồn nhân lực có chất lượng, số lượng, cơ cấu hợp lý.

Bốn là, đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu lao động từ phi chính thức sang chính thức, từ lĩnh vực nông nghiệp năng suất thấp sang lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ năng suất cao hơn.

Năm là, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; nâng cao tỷ trọng các khu vực công nghiệp, dịch vụ, công nghiệp hóa nông nghiệp.

Sáu là, chăm lo, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp chính đáng của người lao động về đãi ngộ, tiền lương, phúc lợi xã hội, y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, đặc biệt là về nhà ở, triển khai tốt chương trình xây dựng 1 triệu căn hộ nhà ở xã hội.

Chất lượng nguồn nhân lực ở cả 3 khía cạnh kiến thức, kỹ năng và kỷ luật làm việc mang ý nghĩa quyết định đến việc thúc đẩy, nâng cao NSLĐ, nhất là trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong thời đại mới đặt ra yêu cầu cao về chuyên môn hóa và tuân thủ quy trình đối với người lao động trong quá trình sản xuất. Do đó, bên cạnh những chính sách vĩ mô trên thì việc xây dựng môi trường, văn hóa làm việc tại cộng đồng doanh nghiệp là nội dung quan trọng. Cộng đồng doanh nghiệp cần phát huy hơn nữa vai trò trong nền kinh tế, tăng cường ứng dụng mạnh mẽ khoa học công nghệ, nhất là công nghệ số, công nghệ xanh. Quan tâm chăm lo đời sống vật chất, tinh thần của người lao động; chú trọng đào tạo, đào tạo lại; tạo dựng môi trường làm việc an toàn, xanh, sạch đẹp; có chế độ lương, thưởng đối với người lao động có nhiều sáng kiến, năng suất cao, chất lượng tốt.

Tin tưởng rằng, chúng ta sẽ huy động được sức mạnh tổng lực của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và mỗi người dân để thực hiện được mục tiêu tăng NSLĐ, tạo động lực đưa Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao năm 2030, đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao./.

Tài liệu tham khảo:

Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII;

Quyết định số 1035/QĐ-TCTK ngày 08/11/2023 phê duyệt Chương trình quốc gia về tăng năng suất lao động đến năm 2030;

Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội quý IV và năm 2023, Tổng cục Thống kê

Báo cáo tình hình thị trường lao động việc làm năm 2023, Tổng cục Thống kê.

GIẢI PHÁP NÂNG CAO GIÁ TRỊ KIM NGẠCH XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

ThS. Ngô Thị Thoại An - ThS. Bùi Thanh Linh Tuyền
ThS. Đặng Thị Bảo Ngọc - Cn. Nguyễn Thị Tuyết Hương
Đại học Kinh tế TP. HCM, phân hiệu Vĩnh Long

Tóm tắt

Trong giai đoạn từ 2019 đến 2023, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam đã đạt được sự tăng trưởng ổn định, thậm chí khi thế giới đang chịu tác động nặng nề của đại dịch Covid-19, Việt Nam vẫn duy trì được kim ngạch xuất siêu. Tuy nhiên, ngành xuất khẩu của Việt Nam hiện vẫn đang đối mặt với nhiều khó khăn. Bài báo này sử dụng phương pháp thống kê mô tả, so sánh, phân tích và đánh giá thực trạng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2019 - 2023, từ đó, đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao giá trị kim ngạch xuất khẩu trong bối cảnh thị trường quốc tế đang chuyển biến mạnh mẽ và khó lường.

Từ khóa: Kim ngạch xuất khẩu; Xuất khẩu; Việt Nam

Abstract

During the period from 2019 to 2023, Vietnam's export activities achieved stable growth. Even when the world was facing the severe impact of the Covid-19 pandemic, Vietnam still maintained a trade surplus. However, Vietnam's export industry is facing many challenges. This article employs descriptive, comparative, analytical, and evaluative statistical methods to examine the actual situation of Vietnam's exports during the period from 2019 to 2023. Based on this analysis, the article proposes a number of solutions to enhance the value of export turnover in the context of a rapidly changing and unpredictable international market.

Keywords: Export turnover; Export; Viet Nam

Đặt vấn đề

Những năm qua, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã đóng góp lớn vào GDP và tạo ra việc làm cho hàng triệu lao động thông qua các ngành hàng chiến lược như dệt may, điện tử, nông sản, thủy sản, và công nghiệp chế biến. Trước đại dịch Covid-19, xuất khẩu của Việt Nam liên tục tăng trưởng, nhưng khi đại dịch bùng phát, thị trường xuất khẩu của Việt Nam gặp nhiều khó khăn do sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng toàn cầu và giảm nhu cầu

tiêu thụ từ các đối tác quốc tế. Tuy nhiên, nhờ vào chính sách quyết liệt của Chính phủ, sự quyết tâm và linh hoạt của doanh nghiệp. Việt Nam đã chủ động tìm kiếm cơ hội mới trong thị trường xuất khẩu, đặc biệt là trong lĩnh vực nông sản, thực phẩm sạch, y tế và thiết bị y tế. Đồng thời, Việt Nam cũng đang đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu để giảm thiểu rủi ro từ sự phụ thuộc vào một số thị trường chính. Năm 2023, với tình hình kinh tế thế giới tiếp tục gặp khó khăn, nhu cầu hàng hóa giảm,

thương mại và đầu tư toàn cầu thu hẹp, hàng rào bảo hộ gia tăng, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam đã suy giảm đáng kể. Trước những thách thức và cơ hội đan xen trong thị trường quốc tế, Việt Nam cần có giải pháp thích hợp để ngành xuất khẩu tiếp tục phát triển và tăng trưởng trong tương lai.

Thực trạng xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 2019 - 2023

Tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam

Trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2023, ngành xuất khẩu



của Việt Nam đã phải đối mặt với nhiều biến động và thách thức do tác động của nhiều yếu tố khác nhau, bao gồm cả đại dịch Covid-19 và tình hình kinh tế toàn cầu. Tuy nhiên, tổng giá trị xuất siêu của Việt Nam trong khoảng thời gian này đã đạt 75,2 tỷ USD, với giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng liên tục từ năm 2019 đến năm 2022. Mặc dù năm 2023, giá trị xuất khẩu hàng hóa đã giảm 4,35% so với năm trước, nhưng cán cân thương mại hàng hóa của Việt Nam vẫn đạt mức xuất siêu cao 28 tỷ USD, tăng 129,5% so với năm 2022.

**Bảng 1: Tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam
giai đoạn 2019-2023**

Đơn vị tính: Tỷ USD

Năm	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất siêu	So sánh tuyệt đối (%)
2019	264,2	253,3	10,9	-
2020	282,6	262,6	20	6,96
2021	336,3	332,2	4,1	19,00
2022	371,7	359,5	12,2	10,52
2023	355,5	327,5	28	(4,35)
Tổng			75,2	

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2024

Năm 2019, trước đại dịch Covid-19, xuất khẩu của Việt Nam đã có sự tăng trưởng ổn định và ấn tượng, giá trị xuất siêu đạt 10,9 tỷ USD. Các ngành hàng chiến lược như dệt may, điện tử, nông sản, thủy sản và công nghiệp chế biến đã đóng góp lớn vào GDP và tạo ra việc làm cho hàng triệu lao động. Việt Nam đã chủ động tìm kiếm cơ hội mới trong thị trường xuất khẩu và đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu để giảm thiểu rủi ro từ sự phụ thuộc vào một số thị trường chính.

Năm 2020, sự bùng phát của đại dịch Covid-19, đã gây ra sự gián đoạn trong chuỗi cung ứng toàn cầu, giảm nhu cầu tiêu thụ từ các đối tác quốc tế và hạn chế vận chuyển hàng hóa. Điều này đã ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam, đặt ra nhiều khó khăn và thách thức. Tuy nhiên, nhờ vào chính sách quyết liệt và linh hoạt của Chính phủ cùng với sự nỗ lực của doanh nghiệp, ngành xuất khẩu đã duy trì tăng trưởng ổn định. Việt Nam đã đạt được “mục tiêu kép” khi vừa đảm bảo phát triển kinh tế - xã hội, vừa quyết liệt phòng, chống dịch Covid-19. Tổng trị giá kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước trong năm 2020 đạt 545,2 tỷ USD, tăng 5,4% so với năm 2019. Trong đó, tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 282,6 tỷ USD, tăng 6,96% so với năm 2019. Kết quả này thể hiện sự cố gắng của Chính phủ và các Bộ, ngành trong việc xây dựng các giải pháp ứng phó với tình huống đại dịch Covid-19, đảm bảo tăng trưởng kinh tế.

Trong năm 2021, Việt Nam tiếp tục đương đầu với những thách thức từ đại dịch Covid-19 và tình hình kinh tế toàn cầu không ổn định. Thương mại toàn cầu giảm sút, bảo hộ mậu dịch gia tăng, xuất khẩu của nhiều quốc gia giảm đi. Tuy nhiên, xuất khẩu hàng hóa của

Việt Nam vẫn phát triển mạnh mẽ, với kim ngạch xuất khẩu đạt 336,3 tỷ USD, tăng 19% so với năm 2020. Sự thành công này đạt được nhờ vào sự quyết tâm và nỗ lực của Chính phủ cùng với doanh nghiệp, giúp ngành xuất khẩu của Việt Nam duy trì sự ổn định và phát triển.

Trong năm 2022, kinh tế thế giới đối mặt với nhiều khó khăn do cuộc xung đột giữa Ukraine và Nga gây ra sự đứt gãy nguồn cung cho nhiều mặt hàng; Trung Quốc tiếp tục áp dụng biện pháp phong tỏa kéo dài; lạm phát tăng cao ở hầu hết các nền kinh tế và lãi suất được tăng mạnh để kiểm chế lạm phát. Trước tình hình này, Việt Nam tiếp tục tăng cường hoạt động xuất khẩu và tìm kiếm cơ hội mới trên thị trường quốc tế. Các biện pháp hỗ trợ và khuyến khích xuất khẩu được triển khai nhằm thúc đẩy tăng trưởng ngành xuất khẩu. Kết quả cán cân thương mại năm 2022 tiếp tục duy trì vị thế xuất siêu, với thặng dư hàng hóa đạt 12,2 tỷ USD. Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 371,7 tỷ USD, tăng 10,52% so với cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trong năm 2023 đã giảm 4,35% so với năm trước, xuống còn 355,5 tỷ USD. Nguyên nhân chính của việc này là do tình hình thế giới tiếp tục phức tạp và khó lường, kinh tế toàn cầu phục hồi chậm chạp. Nhiều quốc gia đối tác thương mại lớn của Việt Nam đều ghi nhận tăng trưởng chậm lại. Mặc dù lạm phát đã giảm nhưng vẫn ở mức cao, khiến nhiều nền kinh tế lớn duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt và lãi suất cao, dẫn đến sự suy giảm về nhu cầu, ảnh hưởng trực tiếp tới các quốc gia có mức độ mở cửa kinh tế lớn, trong đó có Việt Nam. Bên cạnh đó,

sự tăng giá nguyên liệu, chi phí vận chuyển, và biến động trong tỷ giá cũng góp phần vào việc làm giảm lợi nhuận từ xuất khẩu và giảm khả năng cạnh tranh của sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam giai đoạn 2019 - 2023

Trong những năm gần đây, xuất khẩu của Việt Nam đã có nhiều bước phát triển tích cực. Việc mở rộng thị trường xuất khẩu đã giúp đưa sản phẩm của Việt Nam đến nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới. Một số thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam bao gồm:

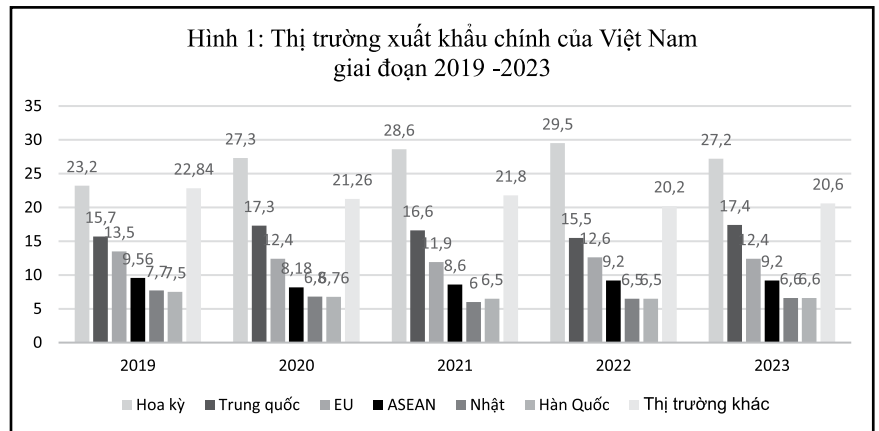
Hoa Kỳ: Là một trong những thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam, mối quan hệ thương mại giữa hai nước ngày càng phát triển. Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu từ năm 2019 đến năm 2023 đạt mức bình quân 27,16% mỗi năm.

Trung Quốc: Với dân số đông và nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng, Trung Quốc là một thị trường tiêu thụ lớn và quan trọng cho các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Giá trị trung bình kim ngạch xuất khẩu hàng năm vào thị trường Trung Quốc đạt 50,779 tỷ USD.

Liên minh châu Âu (EU): với Hiệp định Thương mại Tự do EU-Việt Nam (EVFTA) tạo ra cơ hội mở rộng xuất khẩu sang thị trường này.

ASEAN: Các quốc gia trong khu vực này là thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam, mối quan hệ thương mại giữa hai bên đang được củng cố.

Hàn Quốc và Nhật Bản cũng là 2 thị trường trọng điểm với các mặt hàng chủ yếu như máy tính, điện thoại, linh kiện công nghệ, máy móc, thiết bị, dệt may và sản phẩm điện tử.



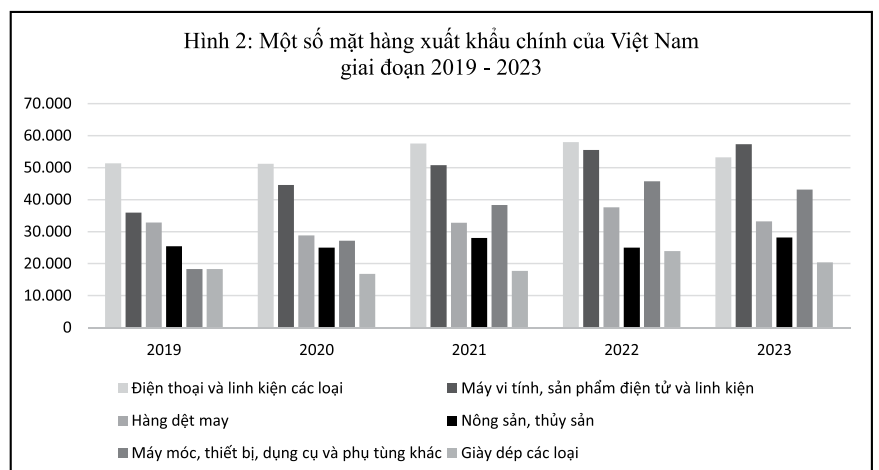
Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2024

Ngoài các thị trường đã đề cập, Việt Nam cũng xuất khẩu sang một số thị trường khác như Úc, Ấn Độ, Ucraina và nhiều quốc gia khác.

Đại dịch Covid-19 đã bùng phát từ đầu năm 2020 và gây tác động tiêu cực chưa từng có đến nền kinh tế thế giới, bao gồm cả xuất khẩu của Việt Nam. Tỷ trọng xuất khẩu của hầu hết các nền kinh tế trên thế giới đã giảm mạnh, ví dụ như EU giảm 1,1%, ASEAN giảm 1,38%, Nhật Bản giảm 0,9%, Hàn Quốc giảm 0,74% và các thị trường khác giảm 1,58%. Tuy nhiên, đến năm 2022, tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang các quốc gia đã khôi phục và tăng trưởng ổn định.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam giai đoạn 2019 - 2023

Cấu trúc xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam đang được cải thiện tích cực, với việc giảm hàm lượng xuất khẩu nguyên liệu thô và tăng cường xuất khẩu sản phẩm chế biến, sản phẩm công nghiệp. Điều này tạo điều kiện cho hàng hóa Việt Nam tham gia sâu hơn vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu. Các mặt hàng đóng góp lớn vào tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu bao gồm: Điện thoại và linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác; nông sản, thủy sản; dệt may và giày dép các loại.



Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, mặt hàng điện thoại và linh kiện chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng kim ngạch xuất khẩu với hơn 50 tỷ USD.

Trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2023, nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đã đạt tốc độ tăng trưởng ổn định, với tốc độ

tăng trưởng từ 24,3% vào năm 2020, năm 2021 tăng 14,0%; năm 2022 tăng 9,3% và tăng 3,2% vào năm 2023.

Ngành dệt may và giày dép chịu ảnh hưởng nặng nề từ đại dịch Covid-19 vào năm 2020, với ngành dệt may giảm 4.040 triệu USD và ngành giày dép giảm 1.524 triệu USD. Việt Nam nằm trong top 4 nước sản xuất giày dép lớn nhất thế giới, là nước xuất khẩu lớn thứ ba trên thế giới và thứ hai về số lượng sau Trung Quốc và Italia.

Nông sản và thủy sản đều là những ngành xuất khẩu quan trọng của Việt Nam, đóng góp tích cực vào kim ngạch xuất khẩu chung của đất nước. Các mặt hàng chủ lực trong xuất khẩu nông sản của Việt Nam bao gồm gạo, cà phê, rau quả, hạt điều, chè, cao su, tiêu, sắn và các sản phẩm từ sắn. Ngành xuất khẩu thủy sản của Việt Nam cũng đã đạt nhiều thành tựu lớn, đóng góp vào sự phát triển chung của đất nước. Với vốn đầu tư không lớn và sử dụng hiệu quả điều kiện tự nhiên và xã hội, ngành thủy sản đã phát triển mạnh mẽ, mang về nguồn ngoại tệ lớn hỗ trợ cho việc tái đầu tư và công nghiệp hoá đất nước.

Hạn chế, thách thức đối với ngành xuất khẩu của Việt Nam trong thời điểm hiện nay

Có thể thấy, trong bối cảnh hiện nay, ngành xuất khẩu của Việt Nam đang đối diện với nhiều hạn chế và thách thức. Một trong những hạn chế lớn nhất là sự phụ thuộc quá mức vào các thị trường xuất khẩu chính, khiến cho ngành xuất khẩu dễ bị tác động bởi biến động của thị trường quốc tế. Các thị trường lớn bị co lại do khủng hoảng kinh tế, trong khi các thị trường nhỏ mới mở rộng không đủ để cân bằng tác động.

- Các yếu tố như tỷ giá hối đoái, năng lực sản xuất của doanh nghiệp trong nước, sự ưa ái hàng hóa nội hoặc ngoại của người dân, cùng với tác động của khủng hoảng kinh tế tài chính toàn cầu, đều góp phần vào việc giảm giá trị kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.

- Sự suy giảm trong kinh tế thế giới đang ảnh hưởng rõ rệt đến kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Nhu cầu trên thế giới giảm đã gây khó khăn cho các ngành công nghiệp như dệt may, điện tử, gỗ... trong việc ký kết hợp đồng. Ngành nông sản của Việt Nam cũng gặp khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm. Dầu thô, mặt hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong xuất khẩu của Việt Nam, cũng gặp khó khăn khi giá dầu thô thế giới giảm và thị trường biến động. Nguyên vật liệu phục vụ

sản xuất hàng hoá tiêu dùng và xuất khẩu cũng giảm do nhu cầu giảm, khó ký kết hợp đồng mới và sản xuất chững lại.

Thách thức khác đối với ngành xuất khẩu của Việt Nam là vấn đề liên quan đến chất lượng sản phẩm. Việc đảm bảo chất lượng sản phẩm để đáp ứng yêu cầu của thị trường quốc tế đòi hỏi sự đầu tư lớn vào công nghệ, quản lý chất lượng và đào tạo lao động chất lượng cao. Ngoài ra, các quy định về an toàn thực phẩm, môi trường và bảo vệ lao động cũng đặt ra thách thức đối với ngành xuất khẩu của Việt Nam.

Hơn nữa, việc thúc đẩy đổi mới công nghệ và tăng cường năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp xuất khẩu cũng là một thách thức đáng kể. Việt Nam cần đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ; đồng thời tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp áp dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất giúp nâng cao chất lượng sản phẩm và tăng cường cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

Kết luận và giải pháp

Trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay, phát triển xuất khẩu được coi là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế các nước. Việt Nam nên chú trọng phát triển xuất khẩu với tốc độ tăng trưởng cao và bền vững, làm động lực thúc đẩy tăng trưởng GDP, giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Đẩy mạnh sản xuất



và xuất khẩu các mặt hàng có lợi thế cạnh tranh, tích cực phát triển các mặt hàng khác có tiềm năng thành những mặt hàng xuất khẩu chủ lực mới, theo hướng nâng cao hiệu quả xuất khẩu. Chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng đẩy mạnh xuất khẩu những mặt hàng có giá trị gia tăng cao; tăng sản phẩm chế biến, chế tạo, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và chất xám cao, giảm dần tỷ trọng hàng xuất khẩu thô.

Dự kiến năm 2024, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sẽ đối mặt với nhiều thách thức do tình hình kinh tế thế giới tiếp tục không ổn định, các thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam giảm sút và thương mại toàn cầu thu hẹp. Đối phó với tình hình này, Việt Nam cần áp dụng chính sách linh hoạt để nâng cao giá trị kim ngạch xuất khẩu trong bối cảnh thị trường quốc tế đang chuyển biến mạnh mẽ và khó lường. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu cần áp dụng một số giải pháp sau:

- *Đầu tư vào nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm:* Tăng cường nâng cao chất lượng và giá trị gia tăng của các mặt hàng xuất khẩu thông qua việc đầu tư vào công nghệ, nâng cao quy trình sản xuất, thiết kế sản phẩm sáng tạo và phù hợp với yêu cầu của thị trường.

- *Mở rộng thị trường xuất khẩu:* Tìm kiếm và khai thác thêm các thị trường xuất khẩu mới, đa dạng hóa các thị trường tiêu thụ để giảm rủi ro và tăng cơ hội tiếp cận khách hàng mới.

- *Tăng cường quảng bá thương hiệu:* Đầu tư vào chiến lược quảng bá thương hiệu hiệu quả để tăng cường uy tín và nhận diện thương hiệu của sản phẩm Việt Nam trên thị trường quốc tế.

- *Hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu:* Cung cấp hỗ trợ về thông tin thị trường, chính sách hỗ trợ xuất khẩu, giải pháp về vận chuyển, thanh toán và các vấn đề pháp lý để giúp doanh nghiệp xuất khẩu hoạt động hiệu quả.

- *Phát triển chuỗi cung ứng:* Xây dựng và phát triển chuỗi cung ứng đồng bộ và hiệu quả từ nguồn nguyên liệu đến sản xuất và xuất khẩu để tăng tính cạnh tranh và giảm chi phí.

- *Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:* Đầu tư vào đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng, có kiến thức và kỹ năng chuyên môn để nắm bắt cơ hội và thách thức trong môi trường xuất khẩu đa dạng và cạnh tranh./.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Công Thương (2019 - 2022). *Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam năm 2019 - 2022*. Nhà xuất bản Hồng Đức
2. Quốc Hội (2005). *Luật Thương mại số 36/2005/QH11*. Ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2005
3. Tổng cục Hải quan (2019 - 2023). *Số liệu thống kê 2019 - 2023*. <https://www.customs.gov.vn/>
4. Tổng cục Thống kê (2019 - 2023). *Số liệu thống kê 2019 - 2023*. <https://www.gso.gov.vn/>

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

(Tiếp theo trang 24)

ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng, giảm không ổn định ở các tháng đầu năm, 7 tháng giảm 2,9% so cùng kỳ; ngành sản xuất đồ uống sau nhiều tháng giảm thì đã tăng trở lại với 0,8% so cùng kỳ và ngành sản xuất phương tiện vận tải khác cũng cùng xu hướng với mức tăng 1,6% so cùng kỳ.

Để hoạt động sản xuất công nghiệp tiếp tục tăng trưởng trong các tháng còn lại của năm, Chính phủ cần tiếp tục

thực hiện các giải pháp nhằm hỗ trợ sản xuất công nghiệp phát triển như: Thực hiện quyết liệt các giải pháp, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhằm tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, thúc đẩy hoạt động, sản xuất, kinh doanh đặc biệt là các mặt hàng công nghiệp chủ lực như: Dệt, may, da giày, điện tử; Hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về xuất, nhập khẩu, triển khai giải pháp kích cầu tiêu dùng trong nước để hỗ trợ doanh nghiệp gia tăng nguồn cung, tiết giảm

chi phí nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt; Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, đa dạng hóa thị trường xuất, nhập khẩu, đặc biệt đối với thị trường nhập khẩu, đẩy mạnh quản lý thương mại điện tử, kinh doanh trên môi trường mạng; Đẩy mạnh công tác thông tin thị trường; hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng hiệu quả cơ hội và thực hiện đầy đủ cam kết từ các Hiệp định thương mại để đẩy mạnh xuất khẩu; đồng thời tăng cường tuyên truyền về quy tắc xuất xứ và cấp giấy chứng nhận xuất xứ; xây dựng hình ảnh doanh nghiệp Việt Nam uy tín trên thị trường quốc tế./.

Ô NHIỄM NHỰA:

Vai trò của tiêu chuẩn trong việc đưa ra giải pháp giải quyết thách thức mang tính toàn cầu

TS. Hà Minh Hiệp - ThS. Nguyễn Thị Ngọc Minh

Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia (STAMEQ)

ThS. Trịnh Quỳnh Trang - Bộ Khoa học và Công nghệ

Ô nhiễm nhựa đã trở thành một trong những vấn đề môi trường cấp bách trên toàn cầu khi việc sản xuất các sản phẩm nhựa dùng một lần ngày càng tăng nhanh chóng đã lấn át khả năng giải quyết chúng của thế giới. Điều đó đã thúc đẩy nỗ lực của Liên Hợp Quốc trong việc đưa ra một hiệp ước toàn cầu nhằm đàm phán về một công cụ ràng buộc pháp lý để chống ô nhiễm nhựa. Trong bối cảnh đó, các tiêu chuẩn quốc tế được phát triển và đưa ra công chúng để cung cấp những công cụ hữu ích nhằm biến cam kết thành hành động.

Ô nhiễm nhựa trở thành thách thức toàn cầu và chính sách, hành động giải quyết vấn đề

Nhựa hiện nay được sử dụng trong hầu hết mọi lĩnh vực. Bao bì dùng một lần, lưới đánh cá, nông nghiệp, vật tư y tế, phụ tùng ô tô, dệt may, điện tử và nhiều sản phẩm và linh kiện khác được làm từ nhiều loại polyme, hầu hết là vật liệu nguyên chất có nguồn gốc từ hóa thạch. Thế giới sản xuất hơn 380 triệu tấn nhựa hàng năm (Charron, 2023)¹, tuy nhiên, chỉ 9% nhựa được tái chế (OECD, 2022)² và ít nhất 11 triệu tấn nhựa đổ ra đại dương mỗi năm (Ocean Conservancy, 2023)³. Vì nhựa thường xuyên được phát hiện trong đất nông nghiệp (Sa'adu & Farsang, 2023)⁴, trong không khí

(Yale E360, 2022)⁵ và đã lan rộng khắp thế giới thông qua các dòng hải lưu và gió, thậm chí đến những địa điểm xa xôi nhất (Spek, 2023)⁶.

Ô nhiễm nhựa có những tác động tiêu cực, không chỉ đối với các hệ sinh thái sinh vật mà còn có tác động đáng kể đến sức khỏe con người và hệ thống khí hậu toàn cầu. Chi phí gánh nặng sức khỏe của vòng đời của nhựa (tích lũy hàng năm) được ước tính là hơn 250 tỷ USD (Landrigan và cộng sự, 2023)⁷. Vòng đời của nhựa chịu trách nhiệm cho khoảng 3,7% lượng phát thải khí nhà kính toàn cầu, chủ yếu là do việc sử dụng nhiên liệu hóa thạch để sản xuất. Những tác động tiêu cực của ô nhiễm nhựa được phân bổ đều trên toàn cầu, tuy nhiên, tác động rõ ràng nhất ở Nam bán cầu và các hòn đảo nhỏ nằm ở hạ lưu trong chuỗi

giá trị của các sản phẩm từ nhựa (Landrigan và cộng sự, 2023)⁸.

Giá trị thương mại nhựa toàn cầu (bao gồm nhựa trong sản phẩm hoặc chất thải nhựa) trong năm 2021 là khoảng 1,2 nghìn tỷ USD, chiếm 5% tổng giao dịch. Tuy nhiên, hệ thống thương mại hiện tại chưa đáp ứng đầy đủ, cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho việc triển khai các giải pháp nhựa bền vững và an toàn. Chưa có nhiều chính sách thúc đẩy việc áp dụng các sản phẩm thay thế sản phẩm từ nhựa. Ví dụ, mức thuế trung bình trên toàn thế giới đối với ống hút nhựa là 7,7%, trong khi đối với ống hút giấy là 13,3%, điều này làm cho các sản phẩm thay thế sản phẩm từ nhựa kém cạnh tranh hơn so với các sản phẩm từ nhựa (UNCTAD, 2023)⁹.

Ô nhiễm nhựa là một vấn đề phức tạp và xuyên quốc gia, đòi hỏi phải có chính sách và hành động phối hợp của nhiều cơ quan, tổ chức và được thực hiện ở nhiều cấp độ. Tuy nhiên, vấn đề này

1. Charron, A., (2023), *60x40: A global wave to halt plastic production and save our planet*, Earth Day

2. OECD, (2022), *Global Plastics Outlook - Economic Drivers, Environmental Impacts and Policy Options*

3. Ocean Conservancy, (2023), *Plastics in the Ocean*

4. Ibrahim Sa'adu & Andrea Farsang, (2023), *Plastic contamination in agricultural soils: a review*, Environ Sci Eur 35, 13

5. Yale E360, (2022), *Microplastics found in lungs of people undergoing surgery*

6. Spek, H., (2023), *Plastic rocks on an isolated island*, Plastic Soup Foundation
7, 8 Landrigan, P.J., Raps, H., Cropper, M. et al., (2023), *The Minderoo-Monaco Commission on Plastics and Human Health*. *Annals of Global Health*, 89 (1)

9. UNCTAD, (2023), *Scaling up plastic substitutes is key to tackling pollution*

hiện vẫn chỉ được tiếp cận một cách rời rạc, chưa đồng bộ.

Đối với cấp toàn cầu: Chính sách và hành động giải quyết vấn đề ô nhiễm nhựa ở cấp độ toàn cầu được thực hiện tại Ủy ban đàm phán liên chính phủ (INC). INC được thành lập theo Nghị quyết 14/5 của UNEA “Chấm dứt ô nhiễm nhựa: hướng tới một công cụ ràng buộc pháp lý quốc tế” (2022).

Trước khi triển khai INC, chính sách và hành động giải quyết vấn đề ô nhiễm nhựa đã được đề cập trong các thỏa thuận môi trường khác, trong đó, thường tập trung vào xử lý chất thải và một số giai đoạn cuối của vòng đời nhựa (ví dụ: Công ước Basel về kiểm soát việc vận chuyển xuyên biên giới của chất thải nguy hại; Công ước London về ngăn ngừa ô nhiễm biển do đổ chất thải và các chất khác...).

Thương mại nhựa đại diện cho một phần quan trọng của thương mại toàn cầu. Đối thoại về Ô nhiễm Nhựa và Bền vững Môi trường Thương mại Nhựa (DPP) được thực hiện vào năm 2020 tại Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO). Mục tiêu chính là việc các nhà tài trợ sẽ đưa ra các lựa chọn để cải thiện hợp tác thương mại nhằm giảm ô nhiễm nhựa, chuyển đổi sang nhựa toàn cầu tuần hoàn hơn và bền vững hơn (WTO, n.d.)¹⁰. Tuyên bố cấp Bộ trưởng WTO lần thứ 13 năm 2024 nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thúc đẩy hợp tác với các tổ chức quốc tế như ISO, đặc biệt là việc khuyến khích thúc đẩy hợp tác về tiêu chuẩn quốc tế nhằm hỗ trợ sự minh bạch của thương mại toàn cầu.

Đối với cấp khu vực: Kế hoạch hành động kinh tế tuần hoàn của Liên minh châu Âu là một trong những công cụ cấp khu vực

duy nhất nhằm giải quyết các giai đoạn đầu của vòng đời nhựa (bao gồm sản xuất và thiết kế các sản phẩm polyme và nhựa). Kế hoạch này đặt mục tiêu thiết kế sản phẩm, thúc đẩy các quá trình kinh tế tuần hoàn, khuyến khích tiêu dùng bền vững và nhằm mục đích ngăn chặn chất thải, bao gồm cả chất thải nhựa (Ủy ban Châu Âu, n.d.)¹¹.

Một số khu vực khác, như Cộng đồng Đông Phi (EAC), đang nghiên cứu các phương pháp tiếp cận hài hòa trong khu vực (bao gồm các giải pháp về thể chế, chính sách) để giải quyết ô nhiễm nhựa, từng bước hình thành dự thảo Dự luật về nhựa sử dụng một lần ở Đông Phi (UNCTAD & EAC, 2023)¹².

Có thể thấy rằng, một số chính sách và hành động cấp khu vực có tác động sâu rộng đến nền kinh tế của các quốc gia. Một số hiệp định khu vực được thông qua theo Công ước Biển Khu vực cũng đặt mục tiêu giải quyết tình trạng ô nhiễm, bao gồm cả ô nhiễm nhựa.

Đối với cấp quốc gia: Một thách thức đối với các nhà hoạch định chính sách quốc gia là việc thực hiện các nghĩa vụ quốc tế và khu vực với chính sách quốc gia. Bối cảnh hiện tại của các chính sách về nhựa và nền kinh tế tuần hoàn của quốc gia còn rời rạc, thiếu đồng bộ, khó có thể giải quyết được toàn bộ phạm vi của cuộc khủng hoảng ô nhiễm nhựa.

Một nghiên cứu năm 2023 của Tổ chức Kinh tế Thế giới (WTO) đã chỉ ra rằng nhiều Chính phủ đã áp dụng các công cụ quản lý, thậm chí có thể áp dụng “lệnh cấm”, thay vì các biện pháp khuyến khích kinh tế (như: thuế)

(Virdin và cộng sự, 2020)¹³. Tính đến năm 2022, hơn 90 quốc gia đã áp dụng biện pháp “lệnh cấm” hoàn toàn hoặc cấm một phần túi nhựa

Để các “lệnh cấm” và hạn chế quốc gia có hiệu quả, cần phải có các biện pháp thực hiện, như: Theo dõi khối lượng nhập khẩu; công nghệ phát hiện các polyme độc hại... (Diễn đàn kinh tế thế giới, 2022)¹⁴

Tại Việt Nam: Việc sử dụng đồ nhựa như: Thìa nhựa, ly nhựa, cốc nhựa, bát nhựa phục vụ quá trình sinh hoạt hàng ngày của con người, nhất là ở các cửa hàng bán đồ ăn uống hay tại các sự kiện, buổi dã ngoại... đã trở thành thói quen của người Việt Nam. Theo PGS.TS Lưu Đức Hải, Chủ tịch Hội Kinh tế Môi trường Việt Nam: “Ở Việt Nam, hiện nay, trung bình mỗi năm thải ra khoảng 1,8 triệu tấn rác nhựa, trong đó có khoảng hơn 30 tỷ túi nilon, 80% số túi nilon đó đều bị thải bỏ sau khi dùng một lần. Việt Nam đứng thứ 4 trên 20 quốc gia ở top đầu, với khoảng 0,28 - 0,73 triệu tấn/năm, tương đương 6% tổng lượng rác thải nhựa ra biển của thế giới. Rác thải nhựa gây ra cái chết cho nhiều sinh vật, các hóa chất phụ gia trong sản phẩm nhựa có thể tác động trực tiếp đến con người và động vật” (tại tọa đàm “Đánh bại ô nhiễm nhựa - Thực trạng và giải pháp tại Việt Nam”).

Cùng chung nỗ lực với các nước trên thế giới, Việt Nam đã triển khai nhiều giải pháp xử lý vấn đề rác thải nhựa, từ nâng cao nhận thức đến hoàn thiện thể chế và tổ chức thực hiện; tuy nhiên nước ta vẫn đang phải đối mặt với nhiều nguy cơ từ rác thải nhựa.

10. WTO. (n.d.). *Plastics pollution and environmentally sustainable plastics trade*

11. European Commission. (n.d.). *Circular economy action plan*

12. UNCTAD & EAC, (2023), *East African policymakers unite in efforts to find a harmonised regional approach to beating plastic pollution* [Press release]

13. Virdin, J., Karasik, R., Vegh, T. et al., (202), *20 Years of Government Responses to the Global Plastic Pollution Problem: The Plastics Policy Inventory*

14. WEF, (2022), *How trade can help end plastic pollution*

Cùng với những chính sách, biện pháp thương mại và những cam kết quốc tế mạnh mẽ, hệ thống tiêu chuẩn quốc tế trở thành công cụ quan trọng trong giải quyết vấn đề ô nhiễm nhựa toàn cầu, hướng tới một nền kinh tế nhựa tuần hoàn, bền vững và an toàn.

Vai trò tiêu chuẩn quốc tế trong việc hỗ trợ giải quyết vấn đề ô nhiễm nhựa toàn cầu

Tiêu chuẩn quốc tế có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc hỗ trợ phát triển và thực hiện chính sách công quốc gia. Việc chuẩn bị và áp dụng chính sách công là trách nhiệm của các nhà hoạch định chính sách và quản lý.

Các tiêu chuẩn quốc tế do ISO, IEC và ITU xây dựng và phát triển, được gọi chung là các Tổ chức Hợp tác Tiêu chuẩn Thế giới (WSC), là các tiêu chuẩn có tính chất toàn cầu. Những tiêu chuẩn này thể hiện nhiều vấn đề quan điểm và chuyên môn, bao gồm cả những quan điểm liên quan đến các mối quan tâm xã hội, môi trường và kinh doanh. Những tiêu chuẩn này giúp định hướng và bảo đảm sự hài hòa tốt nhất trong việc đảm bảo tính nhất quán, xây dựng lòng tin và tạo điều kiện thuận lợi cho hợp tác quốc tế giữa các quốc gia và các bên liên quan. Các tiêu chuẩn quốc tế do WSC phát triển phù hợp với 6 nguyên tắc của Hàng rào kỹ thuật trong thương mại của WTO (TBT) trong việc xây dựng và phát triển các tiêu chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật và khuyến nghị quốc tế. Vì vậy, các tiêu chuẩn này không gây ra bất kỳ trở ngại “không cần thiết nào” cho hoạt động thương mại.

Việc tham chiếu các tiêu chuẩn quốc tế trong quy định, luật pháp hoặc chính sách hoặc hành động của các quốc gia sẽ cho phép các cơ quan quản lý tiết kiệm nguồn lực thông qua các thông lệ

“thực hành tốt” đã được quốc tế thống nhất. Các tiêu chuẩn quốc tế giúp làm tăng cường đáng kể sự chấp nhận của chính sách hoặc pháp luật, đồng thời cũng bảo đảm hỗ trợ việc cải thiện các quy định, chính sách của các quốc gia.

Tiêu chuẩn quốc tế bảo đảm phát triển bền vững

Phần lớn tác động của sản phẩm trong suốt chu trình vòng đời, bao gồm cả khả năng tái chế, được xác định ở giai đoạn thiết kế sản phẩm. Nhựa sử dụng một lần góp phần đáng kể vào cuộc khủng hoảng ô nhiễm nhựa (Tổ chức Ellen MacArthyr, nd)¹⁵. Hiện nay, cách thức phổ biến nhất để thúc đẩy việc tái sử dụng là hạn chế sử dụng các sản phẩm sử dụng một lần. Ví dụ như “đánh thuế” túi nhựa (Thành phố nhựa thông minh, 2023)¹⁶.

Những nỗ lực tiêu chuẩn quốc tế nhằm giải quyết các khía cạnh khác nhau của ô nhiễm nhựa hiện đang được tiến hành ở mọi cấp độ như cấp quốc gia, cấp khu vực và cấp quốc tế. Các nhà hoạch định chính sách có thể sử dụng tiêu chuẩn quốc tế làm công cụ có giá trị khi xây dựng các quy định, chiến lược và kế hoạch quốc gia để đạt được các mục tiêu chính sách nhằm chống ô nhiễm nhựa và tiến tới một nền kinh tế tuần hoàn và bền vững.

Tiêu chuẩn quốc tế bảo đảm minh bạch

Với sự phổ biến của nhãn sinh thái, bao gồm cả các tuyên bố tự công bố, hướng dẫn được tiêu chuẩn hóa có thể giúp củng cố niềm tin của người tiêu dùng thông qua việc áp dụng các quy trình xác minh yêu cầu

(BCG, 2022)¹⁷. ISO 14021, *Nhãn môi trường và công bố - Các công bố về môi trường tự công bố (ghi nhãn môi trường loại II)* đưa ra phương pháp xác minh và nêu rõ các yêu cầu đối với tuyên bố về môi trường tự tuyên bố.

Một số tiêu chuẩn đưa ra các định nghĩa và yêu cầu kỹ thuật cụ thể cho các sản phẩm có thể phân hủy sinh học và có thể phân hủy, chẳng hạn như ISO 5412, *Nhựa - Túi mua hàng bằng nhựa có thể phân hủy công nghiệp* và ISO 5424, *Nhựa - Ống hút uống bằng nhựa công nghiệp có thể phân hủy*. Những tiêu chuẩn này và các tiêu chuẩn khác có thể là công cụ thúc đẩy các sản phẩm thay thế bền vững cho các sản phẩm sử dụng một lần. Ví dụ: Chỉ thị (EU) 2019/904 tại Hy Lạp quy định rằng các sản phẩm nhựa phải được đánh dấu rõ ràng theo EN ISO 14021 hoặc tiêu chuẩn tương đương.

Tiêu chuẩn quốc tế bảo đảm quản lý chất thải

Tiêu chuẩn hóa việc đánh dấu và ghi nhãn cũng có thể giúp đảm bảo phân loại và thu gom rác thải nhựa đúng cách. Điều này rất cần thiết để đẩy nhanh quá trình tái chế và ngăn ngừa ô nhiễm nguyên liệu tái chế. Việc tái chế chất thải đòi hỏi phải có cơ sở hạ tầng quản lý chất thải mà tiêu chuẩn quốc tế đưa ra để bảo đảm đáp ứng các vấn đề về chuyên môn kỹ thuật. ISO 14001 và các tiêu chuẩn liên quan đóng vai trò là nền tảng để đảm bảo rằng các dự án liên quan đến cơ sở hạ tầng tuân thủ các biện pháp “thực hành tốt” về môi trường, qua đó có thể chứng minh sự tuân thủ này thông qua hoạt động chứng nhận của bên thứ 3. Việc tuân thủ các tiêu chuẩn quốc tế có thể là một phần của tiêu chí

15. Ellen MacArthur Foundation. (n.d.), *Plastics and the circular economy - deep dive*

16. WWF - Plastic Smart Cities, (2023), *Reduction & Reuse*

17. BCG, (2022), *Preparing for EU Green Claims Directive*

đánh giá khi tài trợ cho các dự án, cũng như giảm thiểu rủi ro vì chứng chỉ ISO được công nhận toàn cầu, thống nhất trên toàn thế giới.

Đề xuất và kiến nghị triển khai phát triển hệ thống tiêu chuẩn quốc gia nhằm giải quyết vấn đề ô nhiễm nhựa tại Việt Nam

Để giải quyết vấn đề ô nhiễm nhựa tại Việt Nam, trong thời gian tới cần triển khai đồng bộ nhiều giải pháp quan trọng như:

Ban hành những chính sách giáo dục tuyên truyền tác hại của chất thải nhựa đối với môi trường, áp dụng các chính sách kinh tế, tăng thuế, đặc biệt đối với các bao bì nhựa, nilon khó phân hủy.

Áp dụng các giải pháp công nghệ nhằm giảm thiểu phát sinh chất thải nhựa. Áp dụng công nghệ tái chế chất thải nhựa bằng nhiều phương pháp, vừa có thể xử lý chất thải nhựa khó phân hủy, vừa mang lại hiệu quả kinh tế và thân thiện với môi trường.

Có biện pháp khắc chế với các cơ sở sản xuất và phân phối đồ nhựa; tăng cường giám sát, thành lập những đội kiểm tra với hành vi xả rác, xả thải bừa bãi, xử lý vi phạm những quy định về vệ sinh an toàn thực phẩm, cung cấp, sử dụng đồ nhựa trong mô hình kinh doanh đã bị cấm sử dụng đồ nhựa.

Tuyên truyền nhiều hơn nữa tới người dân về tác hại, mặt trái của sự tiện lợi mà đồ nhựa đem lại. Ngoài ra, cần thuyết phục mọi người thay đổi thói quen dùng đồ nhựa một lần rồi vứt bỏ vừa gây ô nhiễm môi trường vừa lãng phí tiền bạc, mà chuyển sang những đồ dùng có thể tái sử dụng.

Xây dựng và triển khai các tiêu chuẩn quốc gia phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế. Việc Ban hành các tiêu chuẩn cụ thể cho các sản phẩm đồ nhựa và túi nilon để có thể sử dụng sản phẩm nhựa,

Một số tiêu chuẩn quốc gia về sản phẩm nhựa tái chế hiện nay

Số hiệu tiêu chuẩn	Tên tiêu chuẩn quốc gia	Tiêu chuẩn tương đương
TCVN 9494:2012	Chất dẻo. Xác định khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn của vật liệu chất dẻo trong đất bằng cách đo nhu cầu oxy trong hô hấp kế (respirometer) hoặc đo lượng cacbon dioxit sinh ra.	ISO 17556:2012
TCVN 9493-1:2012	Xác định khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn của vật liệu chất dẻo trong các quá trình tạo compost được kiểm soát. Phương pháp phân tích cacbon dioxit sinh ra. Phần 1: Phương pháp chung.	ISO 14855-1:2005
TCVN 9493-2:2012	Xác định khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn của vật liệu chất dẻo trong các quá trình tạo compost được kiểm soát. Phương pháp phân tích cacbon dioxit sinh ra. Phần 2: Phương pháp đo trọng lượng của cacbon dioxit sinh ra trong phép thử quy mô phòng thử nghiệm	ISO 14855-2:2007
TCVN 10523:2014	Chất dẻo - Xác định sự phân hủy sinh học kỵ khí tối đa của chất dẻo trong hệ thống phân hủy bùn được kiểm soát - Phương pháp đo sản lượng khí sinh học	ISO 13975:2012
TCVN 11317:2016	Xác định khả năng phân hủy của vật liệu nhựa phơi nhiễm và thử nghiệm trong môi trường thông qua sự kết hợp của quá trình oxy hóa và phân hủy sinh học.	ASTM D 6954:2004
TCVN 11318:2016	Xác định khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn các vật liệu nhựa trong môi trường nước - Phương pháp đo nhu cầu oxy trong thiết bị đo tiêu hao oxy khép kín.	ISO 14851:1999
TCVN 11319:2016	Xác định khả năng phân hủy sinh học hiếu khí hoàn toàn của các vật liệu nhựa trong môi trường nước - Phân tích lượng cacbon dioxit phát sinh.	ISO 14852:1999
TCVN 13152:2020	Chất dẻo - Phương pháp chuẩn bị mẫu để thử nghiệm phân hủy sinh học	ISO 10210:2012
TCVN 13153:2020	Chất dẻo - Xác định sự phân hủy sinh học kỵ khí tối đa trong điều kiện phân rã kỵ khí có hàm lượng chất rắn cao - Phương pháp phân tích khí sinh học thoát ra	ISO 15985:2014
TCVN 13151-1:2020	Chất dẻo - Hàm lượng chất gốc sinh học - Phần 1: Nguyên tắc chung	IEC TR 62471-3:2015
TCVN 13151-2:2020	Chất dẻo - Hàm lượng chất gốc sinh học - Phần 2: Xác định hàm lượng cacbon gốc sinh học	IEC 62471-5:2015
TCVN 13151-3:2020	Chất dẻo - Hàm lượng chất gốc sinh học - Phần 3: Xác định hàm lượng polyme tổng hợp gốc sinh học	ISO 16620-1:2015
TCVN 13151-4:2020	Chất dẻo - Hàm lượng chất gốc sinh học - Phần 4: Xác định hàm lượng khối lượng chất gốc sinh học	ISO 16620-2:2019
TCVN 13151-5:2020	Chất dẻo - Hàm lượng chất gốc sinh học - Phần 5: Công bố hàm lượng cacbon gốc sinh học, hàm lượng polyme tổng hợp gốc sinh học và hàm lượng khối lượng chất gốc sinh học	ISO 16620-3:2015

túi thân thiện với môi trường; xây dựng cơ chế chính sách để khuyến khích sản xuất sản phẩm nhựa thân thiện với môi trường, túi nilon thân thiện với môi trường.

Cuộc chiến chống rác thải nhựa là cuộc chiến lâu dài, nhiều thế hệ. Mỗi người dân Việt Nam cần nâng cao thêm ý thức, trách nhiệm của mình với môi trường, xã hội xung quanh, loại bỏ rác thải nhựa từ những thói quen thường nhật nhất. Thông qua hoạt động

tiêu chuẩn hóa, có thể "biến" các sản phẩm nhựa đã sử dụng để tái chế vào các mục đích khác nhau, triển khai các giải pháp thúc đẩy sản xuất, sử dụng bao bì nhựa thân thiện với môi trường; giải pháp quản lý việc sử dụng, tái chế, xử lý rác thải nhựa... Qua đó, các hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng đồ nhựa và quản lý chất thải nhựa ở Việt Nam sẽ được tiếp tục phát triển bền vững theo hướng thân thiện môi trường./.

THỐNG KÊ LIÊN HỢP QUỐC

ĐÁNH GIÁ VĂN HÓA CHẤT LƯỢNG QUA MÔ HÌNH TRƯỞNG THÀNH VÀ ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG THỐNG KÊ

Lê Thủy Tiên

Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê - TCTK

Tại kỳ họp lần thứ 54, Ủy ban Thống kê Liên Hợp Quốc đã giao nhiệm vụ cho Nhóm chuyên gia về Khung đảm bảo chất lượng quốc gia (EG-NQAF) hỗ trợ các quốc gia thực hiện khung đảm bảo chất lượng quốc gia (NQAF) của mỗi nước. Để thực hiện nhiệm vụ này, EG-NQAF đã xây dựng hai tài liệu hướng dẫn: (1) Đảm bảo chất lượng thống kê chính thức được sản xuất từ nguồn dữ liệu hành chính và các nguồn dữ liệu khác; (2) Đánh giá mức độ trưởng thành về văn hóa chất lượng đối với thống kê chính thức. Sau khi lấy ý kiến rộng rãi các cơ quan thống kê quốc gia, các tổ chức quốc tế cũng như các chuyên gia về lĩnh vực liên quan trên phạm vi toàn cầu và hoàn thiện, hai tài liệu này được kì vọng sẽ là công cụ hỗ trợ hữu ích đối với các cơ quan thống kê đã, đang và sẽ xây dựng và thực hiện khung đảm bảo chất lượng thống kê quốc gia.

Tổng cục Thống kê Việt Nam là một trong những cơ quan thống kê quốc gia xây dựng Khung đảm bảo chất lượng thống kê dựa trên Khung chung đảm bảo chất lượng thống kê của UNSD. Theo đó, 19 tiêu chí đảm bảo chất lượng và 198 yêu cầu chất lượng đã được

quy định trong Quyết định số 01/2019/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 05 tháng 01 năm 2019. Để cụ thể hóa các tiêu chí quy định trong Quyết định 01 cũng như hướng dẫn các đơn vị liên quan áp dụng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Thông tư số 22/2022/TT-BKHĐT. Trong thời gian tới, Sổ tay hướng dẫn áp dụng các tiêu chí đảm bảo chất lượng thống kê sẽ được phát hành nhằm giúp các đơn vị có cái nhìn sâu và rộng hơn về công tác đảm bảo chất lượng.

Trong xu hướng phát triển mạnh mẽ của công nghệ toàn cầu, công tác thống kê đã nắm bắt lợi thế của công nghệ nhằm giảm chi phí đồng thời tăng hiệu quả, hiệu suất công việc, giảm gánh nặng cho người trả lời. Thay vì sử dụng dữ liệu thu thập qua điều tra trực tiếp, cơ quan thống kê tăng cường sử dụng các nguồn dữ liệu khác để sản xuất số liệu thống kê như: Dữ liệu lớn, dữ liệu không gian, dữ liệu web và đặc biệt là dữ liệu hành chính.

Tuy nhiên, yếu tố nào cần xem xét, quy trình nào cần tiến hành để đảm bảo chất lượng số liệu thống kê chính thức được sản xuất từ dữ liệu hành chính và các nguồn

dữ liệu khác là vấn đề rất đáng quan tâm. Mới đây, Cơ quan thống kê Liên Hợp Quốc (UNSD) đã dự thảo Tài liệu hướng dẫn về đảm bảo chất lượng khi sử dụng nguồn dữ liệu hành chính và nguồn dữ liệu khác để sản xuất số liệu thống kê chính thức. Tài liệu kết cấu 2 phần. Phần 1 đưa ra cấu trúc tổng thể bao gồm các yếu tố tiên quyết cần xem xét khi sử dụng dữ liệu hành chính và các nguồn dữ liệu khác. Phần 2 là danh sách các yêu cầu quan trọng đi kèm với các thực hành tốt, giúp hướng dẫn cụ thể và chi tiết hơn khi sử dụng dữ liệu hành chính để sản xuất thông tin thống kê.

UNSD sử dụng cách tiếp cận ý tưởng để xác định các hành động và khía cạnh liên quan cần xem xét. Theo cách tiếp cận này, có 4 hành động cần tiến hành khi dự kiến sử dụng dữ liệu hành chính và nguồn dữ liệu khác để sản xuất số liệu thống kê chính thức:

Hành động 1: Xác định nhu cầu thống kê và lựa chọn nguồn dữ liệu thích hợp

Công tác nghiệp vụ đầu tiên khi sử dụng dữ liệu hành chính hoặc dữ liệu khác là lựa chọn nguồn dữ liệu dựa trên nhu cầu của người dùng đối với số liệu thống kê

liên quan. Việc lựa chọn nguồn dữ liệu cũng yêu cầu đánh giá ban đầu dữ liệu đặc tả và dữ liệu đầu vào của nguồn dữ liệu dự định sử dụng. Các yếu tố liên quan đến đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lựa chọn nguồn dữ liệu trên cơ sở khách quan và đáp ứng yêu cầu hiệu quả chi phí cũng là các xem xét quan trọng khi lựa chọn nguồn dữ liệu.

Hành động 2: Hợp tác với nhà cung cấp dữ liệu

Đối với nguồn dữ liệu được lựa chọn, nên ký kết thỏa thuận hợp tác (MoU) với đơn vị cung cấp dữ liệu nhằm tạo điều kiện cho việc truy cập và sử dụng nguồn dữ liệu ở nhiều cấp độ. Thỏa thuận này nên đề cập nội dung về truyền tải dữ liệu, như cơ chế truyền tải, các vấn đề kỹ thuật, xác định các bộ dữ liệu, thời gian truyền dữ liệu, các yêu cầu về chất lượng. Kinh nghiệm cho thấy, nên đi kèm với báo cáo/thông cáo chất lượng giữa nhà cung cấp dữ liệu và cơ quan thống kê. Cơ quan thống kê nhà nước cũng đưa ra các chỉ dẫn về tiêu chuẩn thống kê cho nhà cung cấp dữ liệu.

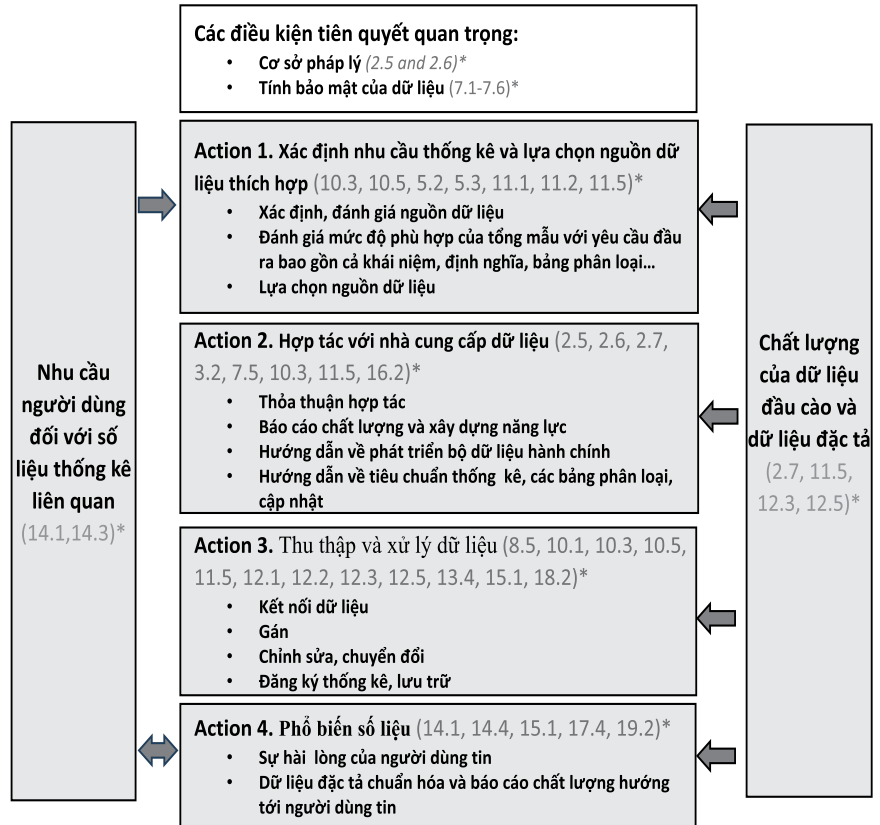
Hành động 3: Thu thập và xử lý dữ liệu

Các cơ quan thống kê cần phải có quy trình thích hợp để thu thập và xử lý dữ liệu hành chính và nguồn dữ liệu khác. Cần xem xét thêm yếu tố đảm bảo tính đúng đắn về phương pháp luận, đảm bảo các quy trình thống kê thích hợp và quản lý gánh nặng người trả lời thông qua chia sẻ dữ liệu, kết nối và sử dụng dữ liệu. Việc sử dụng dữ liệu đầu vào cũng đòi hỏi việc đánh giá xuyên suốt dữ liệu đặc tả chất lượng và dữ liệu đặc tả toàn bộ.

Hành động 4: Phổ biến số liệu

Xác định người dùng và nhu cầu người dùng. Số liệu thống kê dựa trên nguồn dữ liệu mới

hoặc dữ liệu hiện có được phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu mới về thông tin thống kê. Phổ biến thông tin thống kê cần tính đến đặc trưng đặc biệt của dữ liệu hành chính và dữ liệu khác.



* Các số trong ngoặc đơn là các yêu cầu hoặc tiêu chí liên quan trong UN-NQAF.

Phần 2 của tài liệu chi tiết hóa khung ý tưởng ở phần 1 bằng 10 yêu cầu quan trọng cần tuân thủ khi sử dụng dữ liệu hành chính và nguồn dữ liệu khác sản xuất thống kê chính thức. Nội dung của 10 yêu cầu quan trọng như sau:

- Việc sử dụng dữ liệu hành chính và dữ liệu khác phải đáp ứng các điều kiện tiên quyết như đề cập tại khung tiếp cận ý tưởng ở phần 1 và phải xem xét đến nhu cầu người dùng tin.
- Các nguồn dữ liệu mới, người cung cấp dữ liệu mới và việc sử dụng nguồn đa dữ liệu cần được nghiên cứu, khám phá.
- Có các thông tin cơ bản về người cung cấp dữ liệu và các thông tin chung về nguồn dữ liệu (tên, địa chỉ của đơn vị cung cấp dữ liệu, tình trạng pháp lý, loại hình của đơn vị, thông tin chung về nguồn dữ liệu như mục đích thu thập dữ liệu, phương pháp, trách nhiệm quản lý dữ liệu, tần suất thu thập, đánh giá ban đầu về hiệu quả chi phí khi sử dụng nguồn dữ liệu hành chính và dữ liệu khác sản xuất thông tin thống kê).
- Đánh giá rủi ro đối với người cung cấp dữ liệu và nguồn dữ liệu.
- Có thỏa thuận hợp tác với người cung cấp dữ liệu.
- Người cung cấp dữ liệu đảm bảo chất lượng của dữ liệu và có xây dựng báo cáo chất lượng trong thỏa thuận hợp tác với cơ quan thống kê.

7. Chất lượng của dữ liệu đầu vào được cơ quan thống kê đánh giá một cách hệ thống.

8. Có dữ liệu đặc tả tổng hợp của dữ liệu đầu vào.

9. Xử lý dữ liệu đầu vào tại cơ quan thống kê tuân thủ các tiêu chuẩn, hướng dẫn và thực hành tốt.

10. Số liệu đầu ra được phổ biến đáp ứng nhu cầu người dùng tin.

Tài liệu thứ 2 được Cơ quan thống kê Liên Hợp Quốc đưa ra lấy ý kiến toàn cầu là Tài liệu hướng dẫn đánh giá mức độ trưởng thành về văn hóa chất lượng đối với thống kê chính thức.

Khái niệm văn hóa chất lượng của thống kê chính thức theo Tài liệu này là các giá trị chia sẻ, các hành xử, niềm tin và thực hành liên quan đến đảm bảo chất lượng trong phạm vi cơ quan thống kê của hệ thống thống kê quốc gia giúp định hình và làm nên đặc trưng của môi trường làm việc và nơi làm việc của mỗi cá nhân. Đó là một cam kết chung hướng tới nhu cầu người dùng tin đồng thời nỗ lực không ngừng để cải tiến và đổi mới, theo đó củng cố lòng tin của người dùng đối với thống kê chính thức.

Mô hình trưởng thành là khung các cơ quan/tổ chức sử dụng để đánh giá và cải thiện các quy trình và hiệu suất công việc trong một lĩnh vực cụ thể. Khung giúp các đơn vị/tổ chức nắm được tình hình hiện tại để từ đó đưa ra các mục tiêu cải tiến.

Tài liệu giới thiệu mô hình trưởng thành về văn hóa chất lượng trong các cơ quan thống kê quốc gia và các nhà sản xuất thống kê chính thức khác. Khung trưởng thành giới thiệu một lộ trình chung cho cải thiện văn hóa chất lượng. Các cơ quan thống kê có thể tập trung ưu tiên cho các khía cạnh cấp thiết nhất

tùy vào hoàn cảnh cụ thể của mình. Khung cũng đưa ra một ngôn ngữ giao tiếp chung trong phạm vi hệ thống cơ quan thống kê, từ đó củng cố sự hợp tác giữa các cơ quan trong hệ thống.

Văn hóa chất lượng của một cơ quan thống kê sẽ được đánh giá theo 6 đặc trưng sau:

- (1) Sự nhận thức và cải tiến
- (2) Quản lý giao tiếp và các kênh giao tiếp
- (3) Quản trị dữ liệu
- (4) Giám sát đảm bảo chất lượng và xử lý lỗi
- (5) Cam kết của lãnh đạo cấp cao
- (6) Cam kết của nhân viên

Mỗi đặc trưng được đánh giá riêng rẽ dựa theo các điều kiện được đưa ra ở 4 cấp độ trưởng thành. Cơ quan thống kê có thể tập trung ưu tiên cho đặc trưng mà mình cho là quan trọng nhất tùy theo hoàn cảnh, điều kiện thực tế. Mức độ trưởng thành chung sẽ được tính theo trung bình giản đơn của các cấp độ ở cả 6 đặc trưng.

Mức độ trưởng thành về văn hóa chất lượng của cơ quan thống kê được phân làm 4 mức như sau:

Mức 1 (Mới nổi): Mức này biểu thị giai đoạn nền tảng khi trong cơ quan thống kê đã hình thành văn hóa đảm bảo chất lượng thống kê sơ khai. Nhân viên cơ quan đã có nhận thức ban đầu về tầm quan trọng của chất lượng và có những nỗ lực cơ bản để hình thành văn hóa chất lượng.

Mức 2 (Hợp nhất): Ở mức này, cơ quan thống kê chuyển từ hiểu biết căn bản về chất lượng sang quan điểm tổng hợp và có cấu trúc hơn đối với việc hình thành khung đảm bảo chất lượng. Các quy trình thu thập, xử lý và phổ biến số liệu chuẩn hóa được áp dụng để đảm bảo tính nhất quán. Chính sách và mục tiêu chất lượng được xác định và truyền tải rõ ràng.

Các chương trình đào tạo tổng quát hơn, nhân viên cơ quan hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ trong việc đảm bảo chất lượng. Các công cụ và kỹ thuật đảm bảo chất lượng cơ bản được áp dụng nhằm đảm bảo tính chính xác và tin cậy của số liệu.

Mức 3 (Tổng hòa): Mức này thể hiện việc cải tiến chất lượng liên tục và chủ động, giới thiệu các thực hành tốt về sản xuất thống kê chính thức cho các bên liên quan. Hoạt động quản lý chất lượng được thực hiện một cách có hệ thống. Công tác đảm bảo chất lượng gắn liền với luồng công việc thường ngày của đơn vị. Một hệ thống quản trị và chuyển giao kiến thức hỗ trợ môi trường mà ở đó chất lượng được coi trọng. Tất cả các nhà sản xuất thống kê chính thức đã đạt được mức 1 và mức 2.

Mức 4 (Tổng lực): Ở mức này, cơ quan thống kê đã tích hợp hoàn toàn văn hóa chất lượng vào công tác nghiệp vụ của mình (theo hướng tổng lực toàn bộ). Cam kết này được thể hiện ở cả cấp lãnh đạo và nhân viên. Các quy trình được xây dựng chặt chẽ, nguồn lực tài chính và nhân lực, cơ sở hạ tầng được đầu tư nhằm hỗ trợ việc phát triển liên tục của văn hóa chất lượng. Có hệ thống kiểm soát và cải tiến chất lượng hoàn hảo và toàn diện. Nhờ vậy, tạo sự tin tưởng rất cao ở người dùng tin.

Đây là hai tài liệu có ý tưởng rất mới về thực hành quản lý chất lượng thống kê. Việc nghiên cứu và áp dụng chúng sẽ giúp hoạt động đảm bảo chất lượng thống kê được nâng cao hiệu quả. Tuy nhiên, đây mới là bản dự thảo và hiện đang được Cơ quan thống kê Liên Hợp Quốc xin ý kiến toàn cầu để hoàn thiện và dự kiến cuối năm 2024 sẽ ra mắt và áp dụng rộng rãi./.

Kinh nghiệm một số quốc gia VỀ PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG TÍN CHỈ CARBON

Thị trường carbon là nơi diễn ra các giao dịch về việc mua bán, trao đổi tín chỉ carbon giữa các công ty, đơn vị, tổ chức hoặc giữa các quốc gia. Đây là cơ chế tạo nguồn lực để thúc đẩy việc giảm phát thải khí nhà kính và chuyển đổi sang nền kinh tế trung hòa carbon.

Việc hình thành thị trường tín chỉ carbon được xem là giải pháp và chìa khóa thực hiện là thể hiện cam kết giảm phát thải ròng khí nhà kính bằng 0 (Net Zero), là bước cụ thể hóa cho những chính sách về giảm phát thải khí nhà kính, phân bổ hạn ngạch phát thải, trao đổi tín chỉ carbon, tạo nguồn lực tài chính xanh... Thị trường vận hành theo nguyên tắc "người gây ô nhiễm" phải trả mức phí bù đắp cho lượng phát thải ra môi trường thông qua việc mua bán và trao đổi tín chỉ carbon. Thông qua thị trường carbon, các công ty hoặc cá nhân có thể bù đắp lượng phát thải khí nhà kính bằng cách mua thêm hạn ngạch phát thải hoặc tín chỉ carbon từ các đơn vị loại bỏ hoặc giảm phát thải khí nhà kính.

Đến nay, một số quốc gia trên thế giới đã đạt được những đồng thuận về quy trình và phương thức để xây dựng và vận hành thị trường carbon nhằm tạo nguồn tài chính cho các hành động giảm phát thải khí nhà kính.

Châu Âu - thị trường tín chỉ carbon năng động thế giới

Châu Âu là khu vực dẫn đầu thế giới về sử dụng thị trường tín chỉ phát thải carbon với các giải pháp

đã và đang được triển khai với mục đích nỗ lực giảm thiểu phát thải khí nhà kính, góp phần thực hiện mục tiêu giảm thiểu biến đổi khí hậu toàn cầu.

EU đã thiết lập cơ chế thị trường tín chỉ carbon với bước đi đầu tiên là triển khai hệ thống giao dịch khí thải (Emission Trading System - ETS) vào năm 2005, để trao đổi giấy phép phát thải, nhằm thúc đẩy giảm phát thải khí nhà kính với chi phí hiệu quả, đồng thời thúc đẩy đổi mới và đầu tư vào công nghệ sạch.. Đây là hệ thống giao dịch phát thải khí nhà kính lớn nhất thế giới và được xem là một trong những công cụ chính sách quan trọng nhất được thiết kế để EU đối mặt với thách thức biến đổi khí hậu toàn cầu ngày càng nghiêm trọng hơn, đe dọa đến sự ổn định của môi trường tự nhiên và đặt ra những thách thức lớn đối với sự phát triển bền vững của nhân loại.

Hệ thống này dựa trên nguyên tắc "cap and trade", nghĩa là đặt ra một giới hạn (cap) về lượng phát thải khí nhà kính mà các ngành công nghiệp và sản xuất điện được phép thải ra. Các doanh nghiệp sau đó có thể mua bán quyền phát thải trong khuôn khổ của giới hạn này, tạo điều kiện cho việc giảm phát thải theo cách hiệu quả về chi phí.

Bằng cách đặt giá cho carbon, hệ thống EU ETS khuyến khích các công ty tìm kiếm giải pháp sáng tạo và hiệu quả để cắt giảm lượng khí thải, từ đó đóng góp vào mục tiêu lớn hơn là giảm thiểu

biến đổi khí hậu. Điều này không chỉ giúp bảo vệ môi trường mà còn đảm bảo sự phát triển kinh tế bền vững bằng cách hướng đến một nền kinh tế ít carbon.

Hiện tại, EU ETS đang nhắm tới nhóm ngành sản xuất điện và nhiệt, các ngành công nghiệp sử dụng nhiều năng lượng. Ngoài ra, hệ thống cũng bao gồm đường hàng không trong Khu vực Kinh tế Châu Âu và khởi hành các chuyến bay đến Thụy Sĩ và Vương quốc Anh cũng như ngành vận tải hàng hải của khu vực. Tổng cộng, EU ETS quy định lượng khí thải từ 8.757 nhà máy điện và nhiệt và các cơ sở sản xuất, cũng như 371 nhà khai thác máy bay bay giữa các sân bay của Khu vực Kinh tế Châu Âu (EEA) và từ EEA đến Thụy Sĩ và Vương quốc Anh. Con số này chiếm khoảng 36% tổng lượng khí thải của EU.

Để hỗ trợ phát triển thị trường carbon, EU đã thực hiện hàng loạt các chính sách. Đơn cử như chính sách giới hạn lượng khí thải phát hành, áp dụng thông qua hệ thống ETS, chính sách này nhằm mục tiêu giảm thiểu lượng khí thải của các nhà máy và nhà sản xuất năng lượng. Theo EU, giới hạn lượng khí thải được phát hành trong giai đoạn 2021-2030 đã được xác định là 1,57 tỷ tấn CO₂, thấp hơn so với giai đoạn trước đó (2013-2020) là 1,95 tỷ tấn CO₂.

Châu Âu cũng áp dụng các chính sách và biện pháp để tăng cường hiệu quả sử dụng năng lượng, bao gồm chương trình đổi mới và nâng cấp hạ tầng năng lượng,

tăng cường tiêu chuẩn hiệu suất cho các sản phẩm và thiết bị tiêu dùng, khuyến khích sử dụng các công nghệ tiết kiệm năng lượng trong các ngành công nghiệp và đầu tư xây dựng. Châu Âu còn đầu tư vào nghiên cứu và phát triển công nghệ để cải thiện hiệu suất sản xuất, giảm lượng khí thải từ các quá trình sản xuất.

Lo ngại các doanh nghiệp EU có thể chuyển những hoạt động sản xuất phát thải nhiều carbon ra nước ngoài để tranh thủ các tiêu chuẩn còn lỏng lẻo, hay còn gọi là “rò rỉ carbon” qua việc chuyển lượng khí thải ra ngoài châu Âu và làm suy yếu nghiêm trọng tham vọng trung hòa khí hậu của EU và toàn cầu, EU quyết định cân bằng giá carbon giữa sản phẩm nội địa và nhập khẩu bằng Cơ chế điều chỉnh biên giới carbon (The EU's Carbon Border Adjustment Mechanism - CBAM). Về bản chất, Cơ chế CBAM sẽ đánh thuế carbon đối với tất cả hàng hóa nhập khẩu vào thị trường các nước thuộc Liên minh Châu Âu (EU) dựa trên cường độ phát thải khí nhà kính trong quy trình sản xuất tại nước sở tại.

EU tin rằng, một cơ chế xanh đối với hàng hóa nhập khẩu từ bên ngoài EU thông qua hệ thống định giá hợp lý lượng carbon thải ra trong quá trình sản xuất sẽ xây dựng một sân chơi bình đẳng cho các ngành công nghiệp trong khối, đồng thời thúc đẩy mạnh mẽ quá trình giảm lượng khí thải trên toàn cầu.

Bên cạnh đó, Châu Âu thực hiện các chính sách như: Chương trình hỗ trợ phát triển công nghệ sạch, đầu tư vào các công nghệ sạch, đặc biệt là các loại năng lượng tái tạo như điện gió, điện mặt trời, năng lượng từ chất thải và năng lượng hạt nhân. Cung cấp nguồn tài chính để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và chuyển giao công nghệ sạch cho các doanh nghiệp

và tổ chức, giúp họ hiểu và áp dụng các công nghệ sạch vào sản xuất và kinh doanh của mình; thiết lập các cơ chế hỗ trợ và khuyến khích đầu tư vào các dự án giảm thiểu khí thải, tạo ra một thị trường carbon có tính minh bạch và công bằng. Áp dụng các chính sách về thuế carbon, thành lập các cơ quan và chương trình hỗ trợ để đẩy mạnh phát triển thị trường carbon, trong đó mức thuế carbon cũng được áp dụng thông qua các chính sách khác như thuế năng lượng và thuế giá trị gia tăng đối với các sản phẩm liên quan đến carbon. Áp dụng các chính sách carbon pricing (giá đặt quyền khí thải) bên ngoài hệ thống ETS để đóng góp vào việc giảm thiểu khí thải.

Để đạt được nhiều hơn các mục tiêu về chống biến đổi khí hậu, EU dự kiến tiếp tục thực hiện chương trình cải cách. Nghị viện châu Âu (EP) đã thông qua thỏa thuận với các nhà đàm phán của các thành viên EU vào năm 2022, nhằm cải cách thị trường carbon để lượng khí thải vào năm 2030 giảm 62% so với mức của năm 2005. Theo quy định mới, đến năm 2034, các nhà máy sẽ không được cấp giấy phép phát thải CO₂ miễn phí như hiện nay và khí thải của ngành vận tải sẽ được bổ sung vào thị trường CO₂ từ năm 2024.

Các nghị sỹ EP cũng ủng hộ kế hoạch ra mắt thị trường carbon mới của EU có tính đến khí thải từ nhiên liệu được sử dụng trong ô tô và các tòa nhà vào năm 2027, cùng với một quỹ của EU có trị giá 86,7 tỷ EUR để hỗ trợ người tiêu dùng bị ảnh hưởng do chi phí tăng.

Các nhà lập pháp EP cũng ủng hộ kế hoạch từ năm 2026 từng bước áp thuế nhập khẩu các loại hàng hóa thải nhiều khí carbon gồm sắt thép, xi măng, nhôm, phân bón, điện và hydro (CBAM). Đây là những lĩnh vực có nguy cơ rò rỉ carbon cao và có lượng

khí thải carbon cao, chiếm 94% lượng khí thải công nghiệp của EU.

Canada xây dựng nhiều chính sách hỗ trợ phát triển thị trường carbon

Tại Canada đã cho phép các tỉnh, bang, vùng lãnh thổ được linh hoạt, thiết kế định giá carbon riêng theo từng vùng phù hợp với nhu cầu địa phương (như Đạo luật Quản lý Khí thải và Biến đổi khí hậu Alberta năm 2003, Đạo luật Thuế Carbon Quebec năm 2007, Đạo luật Thuế Carbon British Columbia năm 2008) nhưng cũng đồng thời thiết lập hệ thống định giá Liên bang (Backstop) làm cơ sở đối chiếu, tuân thủ.

Thuế nguyên liệu Liên bang (Carbon Tax) nhằm làm giảm lượng carbon dioxide thải ra từ nguyên liệu hóa thạch. Thuế carbon là loại thuế gián thu, đánh vào hàng hóa, dịch vụ, quy trình và hoạt động gây ô nhiễm môi trường trên mỗi đơn vị tiêu thụ khí đốt. Lượng carbon dioxide thải ra khi đốt cháy mỗi nguyên liệu không giống nhau nên mức thuế cũng sẽ khác nhau.

Đến năm 2018, Canada hình thành một thiết chế pháp lý về định giá carbon trên toàn lãnh thổ quốc gia bằng việc xây dựng Đạo luật Định giá ô nhiễm khí nhà kính (Greenhouse Gas Pollution Pricing Act).

Trên cơ sở Đạo luật Định giá ô nhiễm khí nhà kính, năm 2019, Canada ban hành Quy định về Hệ thống định giá dựa trên đầu ra (Output-Based Pricing System Regulations - OBPS), áp dụng đối với các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp có lượng phát thải lớn như sản xuất dầu khí, điện than, hóa chất, khai thác chế biến quặng,... Thông qua tiêu chuẩn về hiệu suất phát thải, Chính phủ Liên bang hoặc tỉnh bang, vùng lãnh thổ đặt giới hạn cụ thể cho từng ngành nghề và yêu cầu

doanh nghiệp phải cung cấp tín chỉ carbon để bù đắp lượng phát thải từ quá trình sản xuất. Doanh nghiệp có thể thuộc trường hợp bắt buộc tham gia nếu mức phát thải từ 50.000 tấn carbon dioxide/năm trở lên hoặc tự nguyện đăng ký khi mức phát thải từ 10.000 tấn đến dưới 50.000 tấn carbon dioxide/năm. Lượng phát thải ở mỗi hoạt động công nghiệp đánh giá theo giới hạn phát thải hàng năm. Nếu một doanh nghiệp giảm lượng khí thải xuống dưới mức giới hạn thì khoản tín chỉ carbon dư thừa có thể mua bán hoặc tích lũy để bù trừ với nghĩa vụ phát thải trong tương lai. Ngược lại, nếu doanh nghiệp phát thải nhiều hơn tiêu chuẩn thì doanh nghiệp có quyền lựa chọn thanh toán cho Chính phủ theo mức giá quy định hoặc mua tín chỉ carbon từ doanh nghiệp khác. Tương lai lâu dài, Chính phủ Canada có thể điều chỉnh OBPS nghiêm ngặt hơn bằng việc giảm lượng phát thải ở mỗi đơn vị sản xuất hoặc tăng giá tín chỉ carbon mua từ Chính phủ.

Tháng 8/2021, Chính phủ Liên bang tiến hành điều chỉnh Tiêu chuẩn Định giá ô nhiễm carbon (Federal benchmark) áp dụng cho giai đoạn 2023 - 2030. Tiêu chuẩn định giá mới ấn định mức 80 USD/tấn carbon dioxide kể từ ngày 01/4/2024, xác lập lộ trình tăng hàng năm với mức tăng 15 USD/năm cho đến khi đạt 170 USD/tấn carbon dioxide vào năm 2030. Cùng với đó, để đảm bảo sự ổn định của hệ thống định giá, Chính phủ Canada ràng buộc mỗi tỉnh bang hoặc vùng lãnh thổ phải thiết lập khung pháp lý về giá ô nhiễm carbon qua các năm. Mức giá cho mỗi tấn khí thải carbon đủ cao, thay đổi tăng theo từng thời kỳ sẽ thúc đẩy doanh nghiệp, người tiêu dùng chuyển đổi sang các nguồn năng lượng tái tạo, nguyên liệu carbon thấp.

Cũng như EU, Canada xây dựng khá nhiều chính sách hỗ trợ phát triển thị trường carbon. Đầu tiên phải kể đến là chính sách phát hành miễn phí tín chỉ phát thải - một cơ chế hệ thống C&T được thiết kế để giúp duy trì khả năng cạnh tranh của các công ty và tránh "rò rỉ carbon". Ngoài ra, Canada xây dựng mối quan hệ đối tác thông qua Chương trình Khí thải và Chất lượng Khí quyển, nhằm tạo ra cơ hội cho các doanh nghiệp tham gia thị trường carbon và đóng góp vào việc giảm thiểu khí thải. Chính phủ Canada cũng đưa ra các chính sách khuyến khích doanh nghiệp và người tiêu dùng sử dụng năng lượng sạch, tăng cường năng suất và giảm thiểu khí thải. Mối quan hệ đối tác của Canada cũng bao gồm việc hợp tác với các quốc gia khác trong khu vực Bắc Mỹ và trên toàn thế giới để phát triển thị trường carbon toàn cầu.

Nhật Bản - dẫn đầu xây dựng thị trường carbon ở châu Á

Dù đến thời điểm hiện tại, Nhật Bản chưa thiết lập thị trường carbon bao phủ toàn quốc; tuy nhiên, thủ đô Tokyo và tỉnh Saitama đã xây dựng và vận hành thị trường carbon suốt nhiều năm qua. Chính phủ đã đầu tư vào các chương trình hỗ trợ phát triển năng lượng tái tạo và tăng cường hiệu quả năng lượng.

Đầu tiên là Nhật Bản vận hành Chương trình Cap-and-Trade của chính quyền thành phố Tokyo (TMG) vào tháng 4/2010 và là ETS bắt buộc đầu tiên của Nhật Bản. Tokyo ETS đề cập đến lượng khí thải CO₂ từ các tòa nhà lớn, nhà máy, nhà cung cấp nhiệt và các cơ sở khác tiêu thụ một lượng lớn nhiên liệu hóa thạch. Giới hạn được tổng hợp từ dưới lên từ cấp cơ sở. Các thực thể được quản lý phải giảm lượng khí thải xuống dưới mức cơ sở cụ thể, với các khoản tín dụng được cấp

cho những người có lượng khí thải thấp hơn mức cơ sở của họ.

Tiếp đến, Nhật Bản ra mắt thị trường carbon của tỉnh Saitama vào tháng 4/2011. Thị trường này bao phủ khoảng 20% lượng khí thải năm 2019 của tỉnh Saitama, bao gồm khoảng 600 đơn vị trong lĩnh vực xây dựng công nghiệp và thương mại. ETS của Saitama được liên kết với Chương trình Cap-and-Trade của Tokyo, với các khoản tín dụng có thể trao đổi lẫn nhau giữa hai khu vực pháp lý.

Bên cạnh đó, Nhật Bản cũng có các chính sách hỗ trợ phát triển thị trường carbon như: Áp dụng nhiều chính sách để hỗ trợ việc phát triển và áp dụng công nghệ sạch, bao gồm Chương trình Khí thải và Năng lượng tiết kiệm (TRP) và Chương trình Giảm khí thải (JCM); Áp đặt thuế carbon từ năm 2012, bắt đầu từ 289 yên (khoảng 2,6 USD) mỗi tấn CO₂ và tăng dần lên 459 yên (khoảng 4,2 USD) vào năm 2020; Cung cấp hỗ trợ tài chính và kỹ thuật giúp giảm lượng khí thải đến 5 triệu tấn CO₂ mỗi năm theo Chương trình khí thải và năng lượng tiết kiệm; Áp dụng các chương trình khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo như chương trình hỗ trợ giá điện tái tạo, chương trình hỗ trợ vay vốn cho các doanh nghiệp sản xuất và lắp đặt thiết bị năng lượng tái tạo; Thực hiện Chương trình giảm khí thải trong ngành đô thị, nhằm giúp giảm lượng khí thải đến 23 triệu tấn CO₂ mỗi năm.

Việc hình thành và xây dựng cơ chế phát triển thị trường tín chỉ carbon của các quốc gia trên sẽ là bài học quý cho Việt Nam nói riêng và các nước khu vực châu Á nói riêng học hỏi và xây dựng thành công thị trường tín chỉ carbon cho riêng mình, góp phần trong nỗ lực thực hiện cam kết giảm phát thải ròng khí nhà kính bằng 0./.

Quang Vinh (tổng hợp)



NGÀNH CÔNG THƯƠNG SƠN LA: TẬP TRUNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Nhờ triển khai đồng bộ các giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, đẩy mạnh quá trình chuyển đổi số, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất, tận dụng sức mạnh của thương mại điện tử để tìm kiếm, mở rộng thị trường..., ngành Công Thương Sơn La đã góp phần đảm bảo ổn định sản xuất, tạo thế vững chắc cho phát triển kinh tế.

Nỗ lực thúc đẩy công nghiệp chế biến

Sơn La là vựa cây ăn quả lớn thứ 2 cả nước với diện tích trên 4.700 ha cây ăn quả phục vụ xuất khẩu. Ngoài ra, Tỉnh đã xây dựng được các vùng trồng tập trung, có quy mô lớn với cây trồng chủ lực như: Cà phê (khoảng 20.782 ha), chè hiện (có 5.857ha), mía (trên 10.136) ha và sắn (đạt 42.093 ha). Đây chính là lợi thế để Sơn La phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản có khả năng cạnh tranh cao.

Thời gian qua, tỉnh Sơn La đã tập trung rà soát, hoàn thiện các quy hoạch như: Quy hoạch tỉnh, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch hạ tầng khu, cụm công nghiệp, giao thông, thương mại; triển khai nhiều chính sách hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Sơn La. Đến nay, công nghiệp chế biến tỉnh Sơn La có bước phát triển cả về số lượng và chất lượng. Tính đến cuối năm 2023, trên địa bàn tỉnh hiện có trên 30 cơ sở chế biến quy mô công nghiệp. Một số nhà máy có quy mô lớn, sử dụng công nghệ hiện đại, đó là: Nhà máy sữa Mộc Châu (ViNaMilk Mộc Châu), Nhà máy đường Mai Sơn, Nhà máy Chế biến tinh bột sắn Mai Sơn...

Trong năm 2023 và nửa đầu năm 2024, trong bối cảnh sản xuất công nghiệp Sơn La đối mặt nhiều khó khăn, Sở Công Thương Sơn La đã phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư xây dựng cơ chế



Công nhân Trung tâm Chế biến rau, quả Doveco Sơn La vận hành dây chuyền sản xuất đậu tương rau

chính sách hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp khai thác hết công suất hiện có, đầu tư cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ vào sản xuất kinh doanh, nâng cao trình độ quản trị điều hành và nâng cao chất lượng lao động.

Song song với đó, Sơn La đã tập trung cao cho công tác thu hút đầu tư nhất là các doanh nghiệp có đủ năng lực về vốn, khoa học công nghệ và thị trường để dẫn dắt chuỗi giá trị hiệu quả. Sau 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số toàn ngành công nghiệp tỉnh Sơn La tăng 1,5%, trong đó, riêng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 8,5%. Một số sản phẩm công nghiệp chế biến nông sản tăng so với cùng kỳ năm trước, gồm: Chè sơ chế tăng 22,2%; sữa tươi tiệt trùng tăng 8,1%; đường kính tăng 4,7%;

tinh bột sắn tăng 1,5%. Giá trị hàng nông sản chế biến tham gia xuất khẩu ước đạt 95,1 triệu USD, tăng 12,8% so với cùng kỳ năm trước.

Đẩy mạnh xúc tiến thương mại và phát triển thương mại điện tử

Nhằm nâng cao hơn nữa giá trị sản phẩm chủ lực của địa phương (đặc biệt là nông sản), song song với hỗ trợ các doanh nghiệp tăng cường đổi mới, nâng cao năng lực sản xuất, ngành Công Thương Sơn La còn tăng cường các hoạt động gắn kết sản xuất với tiêu thụ, đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến thương mại, tận dụng thế mạnh của thương mại điện tử (TMĐT) để mở rộng thị trường tiêu thụ cả trong lẫn ngoài nước.

Cụ thể, Sở Công Thương Sơn La đã phối hợp tổ chức và khuyến khích các doanh nghiệp, HTX



tham gia các hội nghị (XTTM) trực tiếp và trực tuyến, các tuần trưng bày giới thiệu và bán sản phẩm do các bộ, ngành Trung ương, các tỉnh, thành phố tổ chức; duy trì các điểm bán sản phẩm OCOP, sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu.

Bên cạnh đó, Sở cũng chủ động cung cấp thông tin và đề nghị các tỉnh, thành phố trong khu vực (đặc biệt trung tâm kinh tế của cả nước) phối hợp, hỗ trợ XTTM và kết nối tiêu thụ sản phẩm nông sản của tỉnh Sơn La. Đồng thời cũng phối hợp chặt chẽ với các cơ quan báo chí đưa thông tin kịp thời về các hoạt động XTTM, tiêu thụ và xuất khẩu nông sản.

Đáng chú ý trong năm 2023, ngành Công Thương Sơn La đã tham mưu UBND tỉnh tổ chức các đoàn công tác tham dự Hội chợ Thương mại Quốc tế Trung - Việt lần thứ 29 và “Lễ hội Du lịch Biên quan Trung - Việt” tại TP. Bằng Tường, Quảng Tây, Trung Quốc, tham gia trưng bày gian hàng tại Hội chợ Trung Quốc - ASEAN lần thứ 20 (CAEXPO 2023) tại thành phố Nam Ninh (một trong những sự kiện XTTM lớn nhất được tổ chức tại Trung Quốc).

Song song với công tác xúc tiến thương mại, ngành Công Thương Sơn La cũng đã bắt kịp xu thế “bùng nổ” của TMĐT, khi tham mưu cho UBND tỉnh phối hợp với Bộ Công Thương đưa các sản phẩm hàng nông sản của tỉnh Sơn La lên sàn thương mại điện tử hợp nhất Sanviet.vn (địa chỉ giới thiệu và bán các sản phẩm hàng hóa đặc trưng của các địa phương trên địa bàn toàn quốc); đồng thời hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã quảng bá, giới thiệu sản phẩm trên 03 sàn thương mại điện tử quốc tế (Alibaba.com, EC21.com, Agrimp.com).

Ngoài ra, ngành Công Thương Sơn La cũng tổ chức các lớp tập huấn tập huấn, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất, hộ kinh doanh... trên địa bàn Tỉnh tiếp cận, nâng cao kỹ năng, nắm được quy trình tham gia quảng bá, giới thiệu và bán sản phẩm trên kênh thương mại điện tử, mạng xã hội, tập trung vào sàn TMĐT Postmart và TikTok...

Hoạt động xuất khẩu hàng hóa tiếp tục tăng trưởng, giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu năm 2023 đạt trên 186,8 triệu USD, tăng 6,9%, trong đó giá trị nông sản tham gia xuất khẩu đạt 177,6 triệu USD, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm trước. Sản phẩm của Sơn La được xuất khẩu tới 21 nước và vùng lãnh thổ, các nông sản xuất khẩu chủ yếu gồm: Cà phê, chè, tinh bột sắn và các sản phẩm từ sắn khác, long nhãn, chuối, xoài, chanh leo...

Bằng những cách làm năng động, theo kịp xu thế chuyển đổi số, cùng với sự chỉ đạo sát sao của các cấp chính quyền, Sơn La sẽ sớm biến các thách thức thành cơ hội để công nghiệp, thương mại sẽ tiếp tục làm trụ đỡ cho kinh tế Sơn La phát triển./

Đình Đình

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ SƠN LA: BẮM SÁT THỰC TIỄN, TĂNG CƯỜNG TÍNH ỨNG DỤNG, TẠO ĐỘNG LỰC CHO PHÁT TRIỂN

Bám sát Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV nhiệm kỳ 2020-2025 và các Nghị quyết chuyên đề của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, đặc biệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, những năm qua, hoạt động khoa học và công nghệ của tỉnh Sơn La tiếp tục định hướng và tập trung vào lĩnh vực nông nghiệp. Hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và Công nghệ (KH&CN) có đóng góp không nhỏ trong việc: Chuyển đổi, cải tạo giống cây trồng vật nuôi, nhất là các sản phẩm đặc hữu (có tính chất vùng miền); phục tráng, bảo tồn và phát triển nguồn gen cây trồng; các biện pháp phòng trừ sâu bệnh hại cây trồng chủ lực...



Đại diện Cục Sở hữu trí tuệ trao Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu cho 3 sản phẩm: Chanh leo, mận, bơ Sơn La

Các nhiệm vụ KH&CN được triển khai một cách bài bản, kỹ lưỡng từ khâu chọn lựa đề tài, thẩm định dự toán đến kiểm tra, đánh giá, nghiệm thu. Nhờ vậy, kết quả nghiên cứu của nhiều đề tài, mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ được các địa phương tiếp nhận và nhân rộng. Nổi bật, mô hình thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng, rải vụ thu hoạch trong sản xuất Na; Mô hình sản xuất và thâm canh mận chín sớm; Mô hình trồng giống nhãn mới T6 Ánh vàng... góp phần phát triển diện tích cây ăn quả của tỉnh Sơn La đạt 82.000 ha; Đề tài: Ứng dụng tiến bộ kỹ thuật để phát triển một số giống xoài mới



Lãnh đạo UBND tỉnh trao kết quả nghiên cứu khoa học công nghệ đã nghiệm thu năm 2023

tại huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La" đã chuyển giao 06 quy trình kỹ thuật nhân giống, trồng thâm canh và ghép cải tạo giống xoài cũ và xây dựng; Dự án ứng dụng khoa học và công nghệ để nhân giống và trồng rừng và thâm canh Thông Caribe; Mô hình trồng nho giống mới chịu hạn (giống Hạ Đen) theo hướng hữu cơ; Đề tài khoa học "Ứng dụng thiết bị máy bay không người lái (UAV) tích hợp công nghệ 4.0 theo dõi sinh trưởng, sức khỏe một số cây trồng nông nghiệp (xoài, nhãn)"...

Trong lĩnh vực chế biến và bảo quản nông sản, khoa học và công nghệ được nghiên cứu và ứng dụng vào các công đoạn (thông qua các đề tài) đã góp phần nâng cao chất lượng, giảm tổn thất sau thu hoạch và đa dạng hóa sản phẩm nông nghiệp.

Bên cạnh các nghiên cứu phục vụ cho sản xuất, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Sơn La rất chú trọng tới hỗ trợ đăng ký xây dựng và bảo hộ sở hữu trí tuệ cho các sản phẩm chủ lực, đặc thù có lợi thế và sản phẩm OCOP của Tỉnh. Trong 02 năm (2022-2024), tỉnh Sơn La có thêm 03 sản phẩm mang địa danh của tỉnh được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ; nâng số lượng

sản phẩm được cấp bằng bảo hộ trên toàn tỉnh là 28 sản phẩm (03 chỉ dẫn địa lý; 22 nhãn hiệu chứng nhận; 03 nhãn hiệu tập thể); trong đó có 02 sản phẩm được bảo hộ tại nước ngoài theo Hiệp định EVFTA là chè Shan Tuyết và quả Xoài tròn Yên Châu. Với những kết quả tích cực này, Chương trình xây dựng và phát triển thương hiệu cho nông sản Sơn La được đánh giá là một trong "10 sự kiện nổi bật của tỉnh Sơn La" trong 02 năm liên tiếp (2022 - 2023).

Ông Lưu Bình Khiêm, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh cho biết: "Phát huy những kết quả đạt được, thời gian tới, lĩnh vực KH&CN của Sơn La tiếp tục đi sâu vào nghiên cứu phát triển các giống cây ăn quả có chất lượng cao, chống chịu sâu bệnh và thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu tạo vùng sản xuất hàng hóa nguyên liệu phục vụ chế biến và xuất khẩu; Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo trong kiểm soát quá trình sản xuất, xây dựng và hoàn thiện quy trình kỹ thuật mới, tiên tiến theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất hữu cơ gắn với chuỗi giá trị cho các cây ăn quả chủ lực. Bên cạnh đó, Ngành sẽ tập trung

duy trì và phát triển nhãn hiệu các sản phẩm đã được bảo hộ nhãn hiệu, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan liên quan và Nhân dân trong việc phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi xâm phạm chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể.

Khuyến khích các tổ chức cá nhân tích cực tham gia ứng dụng đổi mới công nghệ, nhất là trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản; hỗ trợ các DN, HTX tiếp nhận chuyển giao công nghệ và đổi mới công nghệ theo chỉ đạo của Chính phủ; tạo điều kiện phát triển thị trường về khoa học và công nghệ gắn với thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ nhằm thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu, khai thác sáng chế, ứng dụng và phát triển công nghệ./.

Trịnh Long

Tuy có số lượng đề tài, nhiệm vụ khoa học không nhiều, nhưng các nghiên cứu về xã hội, nhân văn cũng được quan tâm, góp phần bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa lịch sử phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển du lịch. Nổi bật, Đề tài "Nghiên cứu và xây dựng mô hình điển hình phát triển du lịch xanh tại khu du lịch quốc gia Mộc Châu"; hay Đề tài "Ứng dụng công nghệ VR (công nghệ thực tế ảo) xây dựng mô hình tham quan Di tích quốc gia đặc biệt Nhà tù Sơn La" đã góp phần thu thập hình dữ liệu, ảnh thực địa cảnh quan Nhà tù Sơn La, tái hiện, phục dựng các hạng mục công trình, cảnh sinh hoạt của tù nhân, các chứng tích, tư liệu, nhân vật lịch sử tại di tích, phát huy giá trị lịch sử của khu di tích.



MỘC CHÂU: NHỮNG BƯỚC ĐI VỮNG CHẮC ĐỂ TRỞ THÀNH ĐÔ THỊ XANH, SINH THÁI VÀ THÂN THIỆN

Lê Trọng Bình

Chủ tịch UBND huyện Mộc Châu



Mộc Châu đang thay đổi từng ngày, hướng tới trở thành thị xã vào năm 2025

Kinh tế - xã hội phát triển ổn định, toàn diện

Mộc Châu là huyện có vị trí đặc biệt quan trọng của vùng Tây Bắc, có thể kết nối trực tiếp với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng đồng bằng Sông Hồng. Năm 2023, trong điều kiện còn nhiều khó khăn, thách thức nhưng với quyết tâm chính trị cao, cùng sự quyết liệt trong công tác chỉ đạo của Huyện ủy, sự năng động, sáng tạo trong điều hành của UBND huyện Mộc Châu, tình hình kinh tế - xã hội của Huyện cơ bản ổn định và có bước phát triển tốt. Huyện đã hoàn thành đạt và vượt 24/26 chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Nổi bật, cơ cấu kinh tế nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, năm 2023, giá trị sản xuất trên 1 ha đất nông nghiệp bình quân đạt trên 80 triệu đồng/ha/năm. Chương trình xây dựng Nông thôn mới được Nhân dân tích cực hưởng ứng và trở thành phong trào thi đua thường xuyên, sâu rộng, lan tỏa khắp các xã, bản,

Những năm gần đây, nhờ phát huy tiềm năng thế mạnh trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao và thu hút đầu tư phát triển du lịch, Mộc Châu đã duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế khá và ổn định. Bên cạnh đó, Huyện cũng đã tập trung huy động mọi nguồn lực để đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông, hoàn thiện các tiêu chí của đô thị loại IV. Nhờ vậy, cao nguyên Mộc Châu đang thay đổi diện mạo từng ngày, hướng tới mục tiêu trở thành thị xã vào năm 2025.

tiểu khu. Tính đến hết năm 2023, toàn huyện đạt 175 tiêu chí, tăng 35 tiêu chí so với năm 2022, bình quân đạt 13,46 tiêu chí/xã.

Lĩnh vực văn hóa, xã hội có nhiều chuyển biến tích cực, chất lượng giáo dục tiếp tục được củng cố; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT năm học 2022-2023 đạt 99,64%,

toàn Huyện có 34/49 trường chuẩn quốc gia, chiếm tỷ lệ 69,4%. Các chính sách an sinh xã hội được triển khai thực hiện tốt, đúng đối tượng, đúng chính sách và kịp thời. Năm 2023, Huyện đã vận động Nhân dân, các doanh nghiệp trên địa bàn ủng hộ Quỹ "Vì người nghèo" được trên 22 tỷ đồng để chăm lo tết cho người nghèo, làm nhà đại đoàn kết, làm đường giao thông nông thôn, hỗ trợ học sinh có hoàn cảnh khó khăn. Đời sống Nhân dân trên địa bàn được nâng lên, tỷ lệ hộ nghèo năm 2023 giảm còn 3,47% (vượt chỉ tiêu giảm 0,52% so với kế hoạch).

Quốc phòng được củng cố, trật tự an toàn xã hội ổn định, an ninh biên giới được giữ vững. Công tác phòng chống, kiểm soát ma túy tại địa bàn phức tạp về an ninh trật tự được đẩy mạnh. Quan hệ đối ngoại với huyện Sốp Bâu, tỉnh Hủa Phăn, nước CHDCND Lào được duy trì, củng cố và phát triển.

Dồn lực để trở thành đô thị xanh và trọng điểm du lịch

Thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 13/5/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về xây dựng huyện Mộc Châu trở thành thị xã vào năm 2025, với quan điểm quy hoạch đi trước một bước, huyện Mộc Châu triển khai Quy hoạch chung đô thị Mộc Châu đến năm 2040; đồng thời, xây dựng Chương trình phát triển đô thị Mộc Châu đến năm 2030 và Đề án Công nhận đô thị Mộc Châu là đô thị loại IV (với phạm vi toàn bộ địa giới hành chính huyện Mộc Châu).

Trên cơ sở các quy hoạch được triển khai và phê duyệt, huyện Mộc Châu đã huy động, ưu tiên



lồng ghép các nguồn vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội. Trên địa bàn huyện, hiện đang triển khai thực hiện 24 dự án trọng điểm. Việc hoàn thiện tiêu chí đô thị loại IV của đô thị Mộc Châu đến cuối năm đã đạt được 82,93 điểm, trong đó đạt 5/5 tiêu chí, 56/63 tiêu chuẩn.

Cùng với quá trình xây dựng và kiến tạo một đô thị xanh đáng sống, Mộc Châu cũng xác định và triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, đưa du lịch thành ngành kinh tế mũi nhọn. Huyện Mộc Châu nằm trong Khu du lịch Mộc Châu có quy mô 206.150 ha bao gồm các xã, thị trấn thuộc 02 huyện Mộc Châu và Vân Hồ. Những năm qua, Khu du lịch Mộc Châu đã có sự phát triển vượt bậc, hạ tầng du lịch được đầu tư đồng bộ, dịch vụ du lịch phát triển mạnh, công tác tuyên truyền, quảng bá được đẩy mạnh thông qua tổ chức thành công nhiều sự kiện văn hóa, thể thao tầm cỡ, trở thành thường niên.

Đồng thời, Huyện đã phát triển đa dạng các sản phẩm du lịch, thu hút du khách đến tham quan, nghỉ dưỡng, như các loại hình du lịch: Sinh thái; trải nghiệm; cộng đồng; lễ hội, văn hóa; tâm linh; MICE; nghỉ dưỡng và du lịch nông nghiệp... Nổi bật, khu Du lịch nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp Rừng thông bản Áng, có diện tích hơn 50 ha, gồm các tổ hợp công trình hiện đại thu hút hàng vạn lượt du khách mỗi năm.

Với phương châm phát triển du lịch nhưng vẫn giữ nguyên vẹn bản sắc văn hóa truyền thống, hoạt động dịch vụ du lịch, nhất là loại hình du lịch cộng đồng trong đồng bào dân tộc được quan tâm và có bước phát triển nhanh. Huyện đã hỗ trợ các xã nâng cấp hạ tầng giao thông, xây dựng các công trình nước sạch tại các bản, khôi phục truyền thống văn hóa, cải tạo nhà ở theo kiến trúc dân tộc kết hợp dịch vụ du lịch.

Nhờ cách tiếp cận và phát triển du lịch bền vững, kết hợp hài hòa giữa khai thác và bảo tồn, trong hai năm liên tiếp (2022-2023), Khu du lịch quốc gia Mộc Châu được Tổ chức giải thưởng Du lịch thế giới (World Travel Awards) bình chọn, vinh danh giải thưởng "Điểm đến thiên nhiên khu vực hàng đầu thế giới".

Ngành du lịch đã mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội bền vững địa phương, năm 2023, Mộc Châu thu hút được gần 2,5 triệu lượt khách du lịch, vượt 23% so với chỉ tiêu kế hoạch đề ra, doanh thu xã hội đạt trên 2.800 tỷ đồng, qua đó góp phần cải thiện thu nhập và nâng cao đời sống Nhân dân.

Phát huy những thành tựu đạt được, thời gian tới, huyện Mộc Châu quyết liệt trong thực hiện chương trình phát triển đô thị, quản lý quy hoạch, hoàn thiện, nâng cao các tiêu chí khu du lịch quốc gia Mộc Châu, tập trung triển khai quy hoạch để làm căn cứ, cơ sở triển khai các dự án thu hút đầu tư; gắn việc xây dựng nông thôn mới nâng cao với phát triển đô thị để đáp ứng mục tiêu nâng cấp xã lên phường, huyện lên thị xã vào năm 2025./.

Hiện trên địa bàn tỉnh Sơn La có 19 cơ sở khám chữa bệnh, gồm 08 Bệnh viện đa khoa và chuyên khoa tuyến tỉnh, 11 bệnh viện đa khoa tuyến huyện. Có 204/204 xã, phường, thị trấn có Trạm Y tế hoạt động. Lĩnh vực y tế dự phòng tuyến tỉnh gồm 04 đơn vị: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm kiểm nghiệm; Trung tâm Giám định Y khoa; Trung tâm pháp Y; Tuyến huyện, thành phố: 12 Trung tâm Y tế huyện, thành phố.

Những năm qua, Ngành đã xây dựng kế hoạch đào tạo đảm bảo phát triển nguồn nhân lực y tế cân đối và phù hợp. Chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên môn, chuyên sâu; đào tạo chuyên gia đầu ngành bằng nguồn lực Nhà nước. Liên kết với các trường đại học Y Dược đào tạo cán bộ đại học, sau đại học cho các cơ sở y tế. Đã có trên 5,3 nghìn lượt cán bộ y tế được cử đi đào tạo, bồi dưỡng. Ngành Y tế đã chỉ đạo các bệnh viện tiếp tục thực hiện Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện; đổi mới phong cách phục vụ, nâng cao ý thức; xây dựng cơ sở y tế "Xanh - Sạch - Đẹp" hướng tới sự hài lòng của người bệnh. Tăng cường kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền trong phòng bệnh, khám, chữa bệnh. Tiếp tục duy trì thực hiện hiệu quả Đề án Bệnh viện vệ tinh, đã triển khai thực hiện tốt các gói kỹ thuật đã được chuyển giao từ các Bệnh viện Hữu Nghị Việt Đức, Bệnh viện Bạch Mai, Bệnh viện Tim Hà Nội, Bệnh viện Đại học Y Hà Nội, Bệnh viện K...

Bên cạnh đó, ngành Y tế Sơn La tích cực triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác khám chữa bệnh, đặc biệt là triển khai khám chữa bệnh từ xa tận dụng sự hỗ trợ về chuyên môn kỹ thuật của tuyến trên giúp nâng cao năng lực khám, chữa bệnh của hệ thống y tế cơ sở. Tỷ lệ hài lòng chung của người bệnh nội trú đạt 96,8%; Tỷ lệ hài lòng chung của người bệnh ngoại trú đạt 97,8%. Cơ sở hành nghề y dược tư nhân đã có sự phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng.



Trạm Y tế xã Chiềng Khôi được đầu tư xây dựng khang trang bằng nguồn đầu tư của Dự án "Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ Y tế tuyến cơ sở"



Ngành Y tế Sơn La: NHIỀU ĐỔI MỚI TRONG CÔNG TÁC CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Sơn La là tỉnh miền núi, diện tích rộng, địa hình chia cắt, cơ sở hạ tầng y tế, trang thiết bị, nhân lực y tế còn thiếu và yếu, trong khi nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân ngày càng tăng đã tạo áp lực lớn cho ngành Y tế của Tỉnh. Tuy nhiên, trong những năm qua, bám sát sự chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, ngành Y tế Sơn La đã triển khai nhiều biện pháp để nâng cao chất lượng công tác chăm sóc, bảo vệ sức khỏe Nhân dân.



Trạm Y tế xã Phiêng Khoài, huyện Yên Châu mới được xây dựng khang trang đáp ứng kịp thời nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người dân trên địa bàn.

Ngành còn khuyến khích, động viên các y, bác sỹ tích cực nghiên cứu, ứng dụng y học tiên tiến vào thực tế khám, điều trị cho người bệnh. Các bệnh viện triển khai nhiều dịch vụ kỹ thuật mới tiên tiến, hiện đại đạt kết quả tốt, giúp người dân được thụ hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe tiên tiến ngay tại tuyến y tế cơ sở, góp phần giảm tải cho bệnh viện tuyến trên, giảm chi phí cho người bệnh cũng như ngân sách Nhà nước.

Mục tiêu “Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của công chức, viên chức y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh” luôn được Ngành phổ biến thường xuyên, liên tục đến từng cán bộ y tế. Trong đó, Ngành chú trọng tuyên truyền, giáo dục đội ngũ thầy thuốc nhận thức sâu sắc trách nhiệm và tình yêu thương người bệnh, cảm thông chia sẻ với người nhà bệnh nhân. Đồng thời, thường xuyên

quản triệt quy tắc ứng xử trọng tâm là thực hiện các quy định về Tiêu chuẩn đạo đức của người làm y tế... Bên cạnh đó, ngành Y tế Sơn La luôn sử dụng hiệu quả nguồn ngân sách để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, mua sắm trang thiết bị y tế có trọng tâm, trọng điểm, từng bước trang bị cho các đơn vị y tế đảm bảo theo đúng tiêu chí phân tuyến, trong đó có nhiều thiết bị hiện đại đã hỗ trợ tích cực cho việc chuẩn đoán, điều trị các ca bệnh phức tạp như: Hệ thống phẫu thuật nội soi, tán sỏi niệu quản ngược dòng bằng Laze, hệ thống chụp cộng hưởng từ 1.5 Tesla, máy XQ kỹ thuật số, máy siêu âm màu 4D, hệ thống thận nhân tạo, lọc máu liên tục, hệ thống xét nghiệm miễn dịch chẩn đoán ung thư sớm...

Đặc biệt, trong những năm gần đây, Ngành đã tăng cường thực hiện chuyển đổi số, đẩy mạnh

ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động quản lý, khám, chữa bệnh, từ đó tạo sự thay đổi tích cực trong hoạt động hệ thống y tế từ tỉnh đến cơ sở. Đến nay, đã có 100% các cơ sở khám, chữa bệnh BHYT trên địa bàn tỉnh thực hiện khám, chữa bệnh bằng CCCD gắn chip, ứng dụng định danh điện tử quốc gia (VNeID) thay thế thẻ BHYT giấy; 100% các đơn vị trong ngành ứng dụng chữ ký số trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành. Thực hiện Đề án 06, toàn tỉnh có gần 1,1 triệu dữ liệu công dân được đồng bộ giữa cơ sở dữ liệu quốc gia bảo hiểm và cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (công dân khám chữa bệnh BHYT bằng thẻ CCCD gắn chip tại các cơ sở khám chữa bệnh BHYT trên địa bàn tỉnh). Có 15 cơ sở khám chữa bệnh đủ điều kiện khám sức khỏe lái xe; 100% các đơn vị thực hiện liên thông dữ liệu giấy khám sức khỏe lái xe lên cổng giám định BHYT của BHXH Việt Nam để thực hiện dịch vụ công cấp đổi, cấp lại giấy phép lái xe.

Hiện nay, ngành Y tế Sơn La đang tiếp tục kiện toàn và xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả. Bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe. Chú trọng đào tạo đội ngũ bác sỹ chuyên khoa sâu, đảm bảo năng lực chuyên môn vững vàng, từng bước nâng cao chất lượng công tác khám chữa bệnh phục vụ Nhân dân./.

Đoàn Châu



BỆNH VIỆN PHỤC HỒI CHỨC NĂNG TỈNH SƠN LA: Lá cờ đầu trong điều trị phục hồi chức năng khu vực miền núi phía Bắc

Những năm qua, Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Sơn La luôn quan tâm phát triển nguồn nhân lực, chú trọng công tác đào tạo chuyên sâu, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng kỹ thuật mới để nâng cao hiệu quả điều trị, góp phần giảm tỷ lệ khuyết tật và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người bệnh.

Bệnh viện Phục hồi chức năng tỉnh Sơn La là bệnh viện chuyên khoa hạng II tuyến tỉnh, có quy mô 200 giường bệnh, gồm 5 phòng chức năng và 12 khoa lâm sàng và cận lâm sàng, tổng số lao động là 142 người, trong đó có 30 bác sỹ; 08 dược sỹ; 50 điều dưỡng; 24 kỹ thuật viên, còn lại là cán bộ dinh dưỡng và hành chính.

Xác định chất lượng nguồn nhân lực đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả khám chữa bệnh (KCB), do đó công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ y, bác sỹ và người lao động luôn được Bệnh viện đặc biệt quan tâm. Bệnh viện đã cử nhiều lượt cán bộ đi đào tạo nâng cao nghiệp vụ về PHCN, y học cổ truyền, chẩn đoán hình ảnh, điều dưỡng, âm ngữ trị liệu... đồng thời tạo điều kiện cho cán bộ, y bác sỹ và người lao động được tham gia đầy đủ các buổi tập huấn, đào tạo do Bộ Y tế và Sở Y tế tổ chức. Bên cạnh đó, Bệnh viện tích cực hợp tác với nhiều tổ chức quốc tế như: Handicap International (HI), tổ chức KOICA (Hàn Quốc) và tổ chức JICA (Nhật Bản) để tranh thủ sự giúp đỡ về cơ sở vật chất, và tạo điều kiện cho cán bộ, bác sỹ, nhân viên của Bệnh viện được tiếp cận và tiếp thu những kiến thức chuyên môn, kỹ thuật mới trong lĩnh vực vật lý trị liệu và hoạt động trị liệu của các nước có nền y học phát triển.



Môi trường bệnh viện thoáng mát sạch sẽ

Cùng với củng cố và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, công tác đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị y tế được Bệnh viện PHCN tỉnh Sơn La xác định là yếu tố quan trọng kế tiếp để nâng cao chất lượng chăm sóc và điều trị cho bệnh nhân. Bệnh viện đã chỉnh trang, cải tạo không gian khám chữa bệnh, tạo tâm lý thoải mái cho người bệnh khi đến điều trị tại Bệnh viện. Người bệnh điều trị nội trú được nằm mỗi người một giường; được cung cấp vật dụng cá nhân đầy đủ, chất lượng tốt; được điều trị trong môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp.

Trang thiết bị phục vụ cho hoạt động điều trị cho bệnh nhân cũng từng bước được Bệnh viện đầu tư đồng bộ. Bệnh viện đã triển khai nhiều ứng dụng công nghệ thông tin, nâng cấp phần mềm quản lý bệnh viện; mua sắm nhiều trang thiết bị hiện đại, như: Robot hỗ trợ tập đi, buồng oxy cao áp,

máy từ trường siêu dẫn, máy kích thích liên xương, máy kích thích nuốt và phát âm, máy điều trị bằng các dòng điện xung, máy từ trường xuyên sọ... để phục vụ cho việc phát triển các kỹ thuật mới trong điều trị. Khi điều trị tại Bệnh viện, người bệnh được kết hợp nhiều phương pháp trị liệu khác nhau như hoạt động trị liệu, vật lý trị liệu, tâm lý trị liệu, ngôn ngữ trị liệu để mang lại hiệu quả tốt nhất. Đồng thời, bệnh nhân được khám, đánh giá, theo dõi thường xuyên để thay đổi, hướng dẫn thực hiện các bài tập phù hợp với thể trạng, sức khỏe.

Để nâng cao chất lượng phục vụ, hướng tới sự hài lòng của người bệnh, Bệnh viện đẩy mạnh phong trào thi đua học tập làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; tăng cường công tác giáo dục tư tưởng cho cán bộ, bác sỹ nhân viên phải luôn coi người bệnh như người nhà của mình,



có thái độ ân cần, niềm nở, nhiệt tình và chu đáo. Bệnh viện thường xuyên thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng của người bệnh để tiếp thu những ý kiến đóng góp từ người bệnh và người nhà bệnh nhân, từ đó kịp thời khắc phục những mặt còn hạn chế đảm bảo điều kiện phục vụ tốt nhất trong công tác KCB.

Những năm gần đây, Bệnh viện PHCN tỉnh Sơn La đã triển khai áp dụng có hiệu quả nhiều dịch vụ, kỹ thuật hiện đại và chuyên sâu của tuyến trên vào trong điều trị, như: Siêu âm điều trị, điện từ trường, sóng ngắn kích thích thần kinh cơ, điện vi dòng, kéo giãn cột sống, ánh sáng trị liệu, hoạt động trị liệu, ngôn ngữ trị liệu... giúp bệnh nhân phục hồi các chức năng bệnh lý đạt từ 70 - 85%, nhất là các bệnh tai biến mạch máu não và bệnh về thần kinh. Đặc biệt, Bệnh viện luôn thực hiện tốt công tác cấp cứu, sẵn sàng phương tiện và dụng cụ cấp cứu, các diễn biến bất thường của người bệnh được theo dõi sát, các trường hợp diễn biến cấp tính được xử trí kịp thời.

Năm 2023, Bệnh viện đã thực hiện khám và điều trị cho 5.643 lượt bệnh nhân, đạt 103,2% kế hoạch; thực hiện gần 511 nghìn kỹ thuật PHCN; tiếp tục áp dụng có hiệu quả nhiều dịch vụ, kỹ thuật hiện đại và chuyên sâu của tuyến trên về phục hồi chức năng như: Âm ngữ trị liệu, tập nuốt, kích thích nói bằng máy, từ trường siêu dẫn, từ trường xuyên sọ; thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh đối với người có thẻ BHYT, người nghèo, người dân tộc thiểu số, người được hưởng chính sách xã hội, trẻ em dưới 6 tuổi.

Bên cạnh đó, Bệnh viện còn cử nhiều lượt cán bộ trực tiếp đến các cơ sở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào thiểu số để tăng cường tuyên truyền chức năng, nhiệm vụ của bệnh viện; tư vấn sức khỏe; hướng dẫn phục hồi chức năng tại nhà; phát hiện sớm, can thiệp sớm các dạng khuyết tật tại cộng đồng để phòng ngừa các biến chứng; thực hiện tốt công tác chỉ đạo tuyến đối với trung tâm y tế huyện, trạm y tế xã về việc duy trì quản lý, cập nhật hệ thống thông tin quản lý sức khỏe, phục hồi chức năng người khuyết tật tại cộng đồng; phối hợp với các bệnh viện tuyến tỉnh, tuyến huyện, trung tâm y tế thành phố, TYT xã, phường trong việc chuyển tuyến bệnh nhân điều trị theo đúng chuyên khoa.

Nhờ nỗ lực nâng cao chất lượng KCB, Bệnh viện PHCN tỉnh Sơn La đã giúp nhiều người khuyết tật tự chăm sóc bản thân, giảm đi gánh nặng cho gia đình và xã hội, từng bước củng cố và tạo dựng vị trí lá cờ đầu trong điều trị phục hồi chức năng khu vực miền núi phía Bắc ./.

P.V

BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN SÔNG MÃ: THỰC HIỆN TỐT NHIỆM VỤ KHÁM CHỮA BỆNH CHO NHÂN DÂN VÙNG BIÊN GIỚI

Những năm qua, cán bộ, y bác sỹ và người lao động của Bệnh viện Đa khoa huyện Sông Mã luôn nêu cao tinh thần trách nhiệm trong thực hiện công tác khám chữa bệnh, hết lòng vì bệnh nhân, qua đó góp phần cùng ngành Y tế nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân.

Sông Mã là huyện biên giới, cách thành phố Sơn La trên 100 km, địa hình hiểm trở, đi lại khó khăn, trình độ dân trí không đồng đều, nhận thức của một bộ phận người dân liên quan đến chăm sóc, bảo vệ sức khỏe còn hạn chế. Để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, những năm qua, Bệnh viện Đa khoa huyện Sông Mã đã giữ vững, củng cố được khối đoàn kết thống nhất, tham mưu với huyện, với Sở Y tế Sơn La và trực tiếp phổ biến, quán triệt chỉ đạo triển khai tổ chức thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các chỉ thị, Nghị quyết, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về công tác y tế trên địa bàn.

Bệnh viện đã cụ thể hoá thành các nghị quyết, kế hoạch, chương trình hành động, các quy định phù hợp với khả năng, điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, của đơn vị, tổ chức tốt việc cấp cứu, khám bệnh, chữa bệnh, phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe cho người dân. Trung bình hàng năm, Bệnh viện Đa khoa huyện Sông Mã thực hiện khám chữa bệnh cho khoảng 50 nghìn lượt người bệnh, thực hiện hàng nghìn ca phẫu thuật và dịch vụ kỹ thuật. Không chỉ khám chữa bệnh cho người dân trên địa bàn Huyện, Bệnh viện còn thực hiện tốt việc khám chữa bệnh cho cán bộ, Nhân dân nước bạn Lào tại vùng tiếp giáp biên giới.

Với đặc thù là huyện biên giới, xa trung tâm tỉnh, nên khi có bệnh nhân phải chuyển tuyến, hay cấp cứu thì việc vận chuyển, đi lại mất nhiều thời gian, gây rủi ro cao cho tính mạng người bệnh. Bên cạnh đó, đại đa số người dân huyện Sông Mã điều kiện kinh tế còn nhiều khó khăn, việc đảm bảo chi phí khám và điều trị bệnh tại địa bàn Huyện cũng là cả một sự cố gắng chứ chưa nói đến việc phải điều trị tại bệnh viện tuyến cao hơn. Do đó, để đảm bảo an toàn

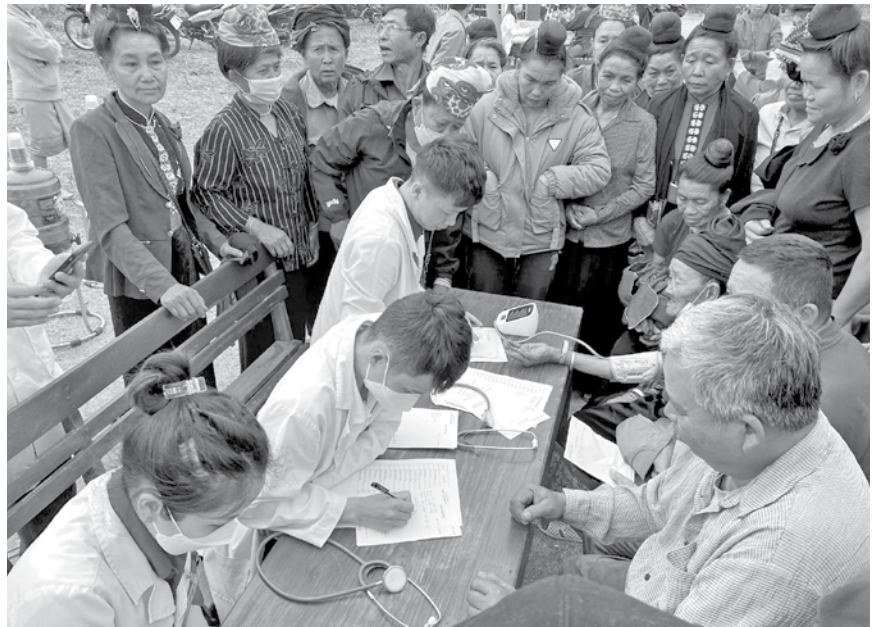


tính mạng và giảm bớt gánh nặng về chi chí điều trị cho bệnh nhân, bài toán đặt ra cho Bệnh viện Đa khoa huyện Sông Mã phải nâng cao năng lực khám và điều trị tại chỗ.

Để giải bài toán đó, Bệnh viện luôn quan tâm tâm đến nâng cao năng lực khám và điều trị. Theo đó, Bệnh viện đặc biệt chú trọng triển khai các dịch vụ kỹ thuật mới, chất lượng cao. Để có thể triển khai được các kỹ thuật khám chữa bệnh mới, chuyên sâu, hàng năm, Bệnh viện xây dựng kế hoạch, lộ trình triển khai các dịch vụ kỹ thuật mới tại các khoa lâm sàng; luôn quan tâm đến công tác đào tạo cán bộ, nâng cao trình độ chuyên môn; tích cực triển khai công tác nghiên cứu khoa học cũng như áp dụng kết quả của các sáng kiến, nghiên cứu khoa học vào hoạt động chuyên môn của Bệnh viện; thường xuyên cập nhật kiến thức từ các hội thảo, hội nghị, tập huấn về y khoa; mời bệnh viện tuyến trên về chuyển giao kỹ thuật, tập huấn cầm tay chỉ việc trực tiếp cho cán bộ y, bác sỹ; luôn trao đổi, hội chẩn chuyên môn với bệnh viện tuyến trên khi có những ca bệnh khó...

Cùng với đó, Bệnh viện Đa khoa huyện Sông Mã đã đầu tư nhiều trang thiết bị y tế hiện đại. Các trang thiết bị y tế được khai thác sử dụng có hiệu quả, đặc biệt là các trang thiết bị do dự án Hỗ trợ y tế các tỉnh miền núi phía Bắc hỗ trợ như: Máy gây mê, máy thở, máy theo dõi bệnh nhân Monitor, ô tô cứu thương, máy xét nghiệm...

Năm 2023, ngoài việc triển khai tốt những kỹ thuật thường quy, Bệnh viện đã triển khai được 08 dịch vụ lâm sàng mới, cụ thể: Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang; nội soi thực quản - dạ dày có gây mê; thay băng trên người bệnh đài tháo đường; gọt nốt chai chân trên người bệnh đài tháo đường; đặt catheter tĩnh mạch trung tâm; cắt políp cổ tử cung bằng vòng nhiệt;



phá thai trên người bệnh có sẹo phẫu thuật cũ, thai làm tổ tại vết mổ; phẫu thuật gãy đầu trên xương cánh tay; cùng 02 dịch vụ cận lâm sàng mới là Test nhanh Giang mai và định lượng HbA1C... Trước đây nhiều ca bệnh phải chuyển tuyến, đến nay đã được điều trị ngay tại Bệnh viện.

Song song với việc nâng cao năng lực khám chữa bệnh, Bệnh viện Đa khoa Sông Mã luôn chú trọng đến công tác đổi mới phong cách, thái độ phục vụ người bệnh. Bệnh viện đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức của đội ngũ viên chức, người lao động trong việc thực hiện tốt Thông tư 07/2014/TT-BYT của Bộ Y tế về thực hiện quy tắc ứng xử, phong trào thi đua "Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh"; xây dựng kế hoạch, triển khai tập huấn giao tiếp ứng xử cho viên chức người lao động tại đơn vị; thường xuyên khảo sát sự hài lòng của người bệnh, tổ chức họp hội đồng người bệnh các cấp để tiếp thu các ý kiến, đề nghị từ người bệnh, người nhà bệnh nhân, từ đó đưa ra các giải pháp để thực hiện ngày càng tốt hơn.

Với nỗ lực nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, hết lòng vì người bệnh, Bệnh viện Đa khoa huyện Sông Mã ngày càng thu hút được nhiều bệnh nhân đến khám và điều trị. Hàng năm, kết quả kiểm tra đánh giá chất lượng bệnh viện luôn ở top đầu trong số 11 bệnh viện đa khoa tuyến huyện trong toàn tỉnh, được các đoàn kiểm tra của Sở Y tế tỉnh Sơn La đánh giá cao.

Phát huy những kết quả đã đạt được, hiện nay Bệnh viện Đa khoa huyện Sông Mã tiếp tục đẩy mạnh hơn nữa "Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh"; tăng cường đào tạo nhân lực để đáp ứng yêu cầu chuyên môn; đầu tư trang thiết bị, triển khai các dịch vụ kỹ thuật mới, dịch vụ kỹ thuật chuyên sâu, chất lượng cao; thực hiện tốt công tác truyền thông giáo dục sức khỏe đến mọi người dân;... Đồng thời, phối hợp với Bảo hiểm xã hội thực hiện tốt bảo hiểm y tế trong khám chữa bệnh nhằm đảm bảo quyền lợi của người bệnh./.

Minh Châu

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN MƯỜNG LA: BẢO VỆ VÀ CHĂM SÓC TỐT SỨC KHỎE NHÂN DÂN

Với phương châm “phòng bệnh hơn chữa bệnh”, “phòng dịch hơn chống dịch”, Trung tâm Y tế huyện Mường La luôn chú trọng nâng cao công tác y tế dự phòng (YTDP), đảm bảo các hoạt động phòng, chống dịch, chăm sóc và bảo vệ sức khỏe người dân trên địa bàn Huyện.

Xác định công tác YTDP là nhiệm vụ then chốt để nâng cao chất lượng chăm sóc sức khỏe Nhân dân, hàng năm, Trung tâm Y tế Mường La luôn chủ động xây dựng các phương án và thực hiện công tác phòng, chống dịch (PCD) trong tình hình mới. Cùng với kế hoạch chung, Trung tâm đã xây dựng kế hoạch PCD theo từng mùa, từng loại dịch bệnh và giám sát, phát hiện sớm các bệnh truyền nhiễm, khoanh vùng, xử lý kịp thời. Đồng thời, hướng dẫn các đơn vị, địa phương tăng cường theo dõi, giám sát những ổ dịch cũ hoặc nơi có nguy cơ tạo thành ổ dịch để có biện pháp xử lý, không để bùng phát thành dịch.

Để công tác PCD đảm bảo yếu tố nhanh, kịp thời, chính xác, Trung tâm Y tế huyện Mường La và các địa phương thường xuyên củng cố, kiện toàn Ban Chỉ đạo và các đội PCD cơ động để sẵn sàng điều tra, xác minh, đánh giá, xử lý ổ dịch, khống chế ổ dịch khi cần thiết. Trung tâm cũng luôn đảm bảo đầy đủ cơ sở thuốc, dịch truyền, hóa chất, vật tư cho công tác PCD. Duy trì hệ thống thông tin, báo cáo bệnh, dịch bệnh truyền nhiễm; tổ chức giám sát, theo dõi sự biến động của véc-tơ virus truyền bệnh tại các địa phương có nguy cơ cao để có kế hoạch PCD kịp thời. Theo đó, các dịch bệnh như cúm A, cúm B, tay chân miệng, COVID-19... đều được giám sát, thống kê, xử lý theo quy định.

Với đặc thù huyện miền núi, đời sống của người dân còn nhiều khó khăn, nên ý thức vệ sinh môi trường sống, môi trường chăn nuôi chưa được người dân chú trọng; việc sử dụng các loại thực phẩm không đúng cách... cũng là nguyên nhân khiến nhiều loại virus, mầm bệnh xâm nhập trực tiếp vào cơ thể, phát sinh bệnh. Do đó, Trung tâm thường xuyên phối hợp, hỗ trợ trạm y tế xã, thị trấn, trường học và cộng đồng



Truyền truyền phòng chống tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống

dân cư trong việc thực hiện công tác vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm; phối hợp với các cơ sở khám, chữa bệnh để phát hiện, điều trị kịp thời các trường hợp mắc dịch bệnh.

Bên cạnh đó, Trung tâm phối hợp với chính quyền địa phương, các hội đoàn thể, trường học đẩy mạnh tuyên truyền, vận động cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và Nhân dân thực hiện tốt các chính sách, chủ trương của Đảng và nhà nước về công tác PCD; về cách nhận biết dịch bệnh, vai trò của vắc-xin và lợi ích của việc tiêm đúng, đủ mũi; tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em và người lớn, thực hiện đảm bảo dinh dưỡng cho trẻ em. Nhờ đó, ý thức của người dân về giữ gìn môi trường sinh hoạt trong gia đình và cộng đồng ngày càng nâng cao, tình trạng vứt rác bừa bãi được hạn chế, tỷ lệ tiêm chủng mở rộng đạt tỷ lệ cao.

Không chỉ làm tốt công tác PCD, Trung tâm Y tế huyện còn làm tốt nhiệm vụ khám chữa bệnh cho người dân; quản lý và phòng bệnh không lây nhiễm, thông qua dự phòng các yếu tố nguy cơ. Trong năm 2023, Trung tâm đã thực hiện trên 16,5 nghìn lượt khám bệnh, trong đó có trên 4,8 nghìn lượt khám và điều trị bằng y học cổ truyền. Trung tâm

đã chỉ đạo các Trạm Y tế xã, thị trấn duy trì hoạt động quản lý, điều trị bệnh không lây nhiễm, hiện 100% các trạm Y tế đã thực hiện quản lý và điều trị bệnh nhân mắc bệnh không lây nhiễm trên bệnh án; triển khai cho người dân từ 18 tuổi trở lên đo huyết áp 2 lần/ năm.

Đặc biệt, Trung tâm Y tế huyện Mường La luôn duy trì hiệu quả công tác điều trị nghiện bằng thuốc thay thế. Tính đến 31/12/2023, Trung tâm đã tổ chức tiếp nhận, điều trị cho 458 bệnh nhân. Đa số người điều trị tại đây đều có tiến triển tốt, sức khỏe ổn định. Để công tác điều trị nghiện bằng thuốc thay thế đạt hiệu quả, ngoài việc cho bệnh nhân uống thuốc hàng ngày, các y, bác sĩ của Trung tâm còn hỗ trợ về tâm lý, tư vấn tâm tư tình cảm giúp các đối tượng có niềm tin với cuộc sống hơn. Đồng thời, Trung tâm thực hiện tốt công tác truyền thông, nâng cao nhận thức, sự quan tâm, trách nhiệm của cộng đồng trong việc chung tay giúp đỡ các bệnh nhân điều trị Methadone.

Với những cố gắng của cán bộ, y, bác sĩ của Trung tâm Y tế huyện Mường La, công tác YTDP trên địa bàn Huyện luôn đạt hiệu quả, tạo cơ sở để chăm sóc tốt sức khỏe cho Nhân dân, góp phần tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội chung của Huyện./

Minh Hùng

BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH SƠN LA:

Đẩy mạnh triển khai các kỹ thuật chuyên sâu, nâng cao chất lượng, phục vụ Nhân dân

Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La là đơn vị điều trị tuyến cuối, có chuyên môn kỹ thuật cao nhất tại tỉnh Sơn La. Những năm qua, Bệnh viện đã xây dựng lộ trình phát triển các dịch vụ kỹ thuật cao, chi phí lớn để phục vụ người dân; đồng thời tăng cường nâng cao kỹ năng giao tiếp, đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của đội ngũ cán bộ, nhân viên y tế, hướng tới sự hài lòng của người bệnh.

Bệnh viện đa khoa (BVĐK) tỉnh Sơn La có quy mô 500 giường bệnh, được xây dựng cơ sở mới tại phường Chiềng Sinh, TP. Sơn La với tổng mức đầu tư trên 1.500 tỷ đồng. Trên khuôn viên rộng trên 9,06ha, BVĐK tỉnh Sơn La hiện có đầy đủ các công trình phục vụ khám chữa bệnh kang trang, hiện đại và các công trình phụ trợ, cây xanh, thảm cỏ để tạo không gian xanh, sạch, đẹp phục vụ bệnh nhân.

Theo thạc sĩ, bác sĩ Mai Lan Hương - Phó Giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La, để xứng đáng là đơn vị có chuyên môn y tế cao nhất tại Tỉnh, trong nhiều năm, các thể hệ lãnh đạo Bệnh viện đã tập trung đẩy mạnh phát triển các kỹ thuật mới, chuyên môn sâu nhằm hạn chế chuyển tuyến. Hằng năm, Bệnh viện tạo điều kiện để các viên chức tham gia các khoa đào tạo dài hạn (Bác sĩ, Thạc sĩ, CKI, CKII); cử các kíp cán bộ đi đào tạo tại các Bệnh viện tuyến trung ương;

mời các chuyên gia đầu ngành về đào tạo tại chỗ, chuyển giao kỹ thuật). Đến nay, Bệnh viện có đội ngũ y, bác sĩ được bổ sung đầy đủ, giỏi chuyên môn, giàu trách nhiệm với 136 bác sĩ, trong đó trình độ sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ, BSCKI, BSCKII) trở lên là 78, người chiếm 57%.

Nhờ phát huy thế mạnh về đội ngũ nhân lực y tế, chất lượng chẩn đoán, điều trị của Bệnh viện ngày càng được nâng lên. Bệnh viện đã triển khai được hầu hết các kỹ thuật theo phân tuyến và nhiều kỹ thuật mới, chuyên sâu được đưa vào ứng dụng thường quy... Nổi bật, trong năm 2023, Bệnh viện tiếp tục phát triển thêm các kỹ thuật chuyên sâu mới, như: Nội soi phế quản các loại có gây mê và không gây mê; Phẫu thuật trong chấn thương hàm mặt, Phẫu thuật khối u vùng hàm mặt bảo tồn dây VII; Xét nghiệm phục vụ chẩn đoán các bệnh tim mạch, chẩn đoán ung thư sớm; Kỹ thuật tuần hoàn ngoài cơ thể; Sinh thiết

dưới hướng dẫn của siêu âm... Điều này đã góp phần nâng cao hiệu quả điều trị thực tế cho người bệnh, giúp cứu sống nhiều ca bệnh nặng mà trước đây phải chuyển tuyến Trung ương.

Song song với công tác chuyên môn, trong xu thế chuyển đổi số mạnh mẽ, Bệnh viện triệt để ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác quản lý điều hành góp phần nâng cao hiệu quả thực hiện công tác chuyên môn, giảm thời gian chờ đợi và nâng cao chất lượng phục vụ người bệnh. Bệnh viện cũng được Tỉnh chọn để xây dựng thí điểm "Bệnh viện thông minh". Nhằm hướng tới chất lượng toàn diện, BVĐK tỉnh Sơn La đặc biệt coi trọng vấn đề xây dựng y đức gắn liền với việc thực hiện Đề án "Đổi mới phong cách thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh". Cụ thể, Bệnh viện đã triển khai nhiều giải pháp như: Tuyến truyền, tập huấn về kỹ năng giao tiếp ứng xử của cán bộ, nhân viên y tế; Tổ chức hội thi Tuyên truyền về quy tắc ứng xử trong nhân viên y tế; Tiếp thu lắng nghe ý kiến phản hồi của bệnh nhân và người nhà bệnh nhân thông qua họp Hội đồng người bệnh, hòm thư, gọi điện trực tiếp hỏi thăm...

Với những biện pháp hiệu quả, thiết thực, Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La đã đạt nhiều thành tựu trong chuyên môn, được Nhân dân tin tưởng. Những năm qua, Bệnh viện đa khoa tỉnh Sơn La đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, các chỉ tiêu khám, chữa bệnh quan trọng đều đạt và vượt chỉ tiêu đề ra, lưu lượng người bệnh đến khám, điều trị bệnh duy trì và nâng lên. Thời gian tới, BVĐK tỉnh Sơn La tiếp tục phát huy truyền thống đoàn kết, không ngừng rèn luyện y đức, nâng cao trình độ chuyên môn, làm chủ các trang thiết bị y tế hiện đại, xứng đáng là địa chỉ chăm sóc sức khỏe tin cậy hàng đầu của người dân trên địa bàn tỉnh Sơn La nói riêng và của khu vực Tây Bắc nói chung./. **T.L**



Bệnh viện được đầu tư xây dựng mới đồng bộ, hiện đại, xanh, sạch đẹp.